



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 3/2020



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
ĐẠI BIỂU CÔNG CHỨC
VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2020**



**NHÌN LẠI CPTPP
SAU 1 NĂM CÓ HIỆU LỰC**



**VIỆT NAM NỖ LỰC
ĐẨY LÙI THIẾU ĐÓI**



**NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ TOÀN CẦU
ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC**

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CAO BẰNG

HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH



Bác sỹ CKI Dương Thế Đức, Phó trưởng Khoa Phụ sản thăm khám sức khỏe cho bệnh nhân

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng là bệnh viện đa khoa hạng II tuyến tỉnh với quy mô 550 giường bệnh, gồm 37 khoa, phòng (07 phòng chức năng, 30 khoa lâm sàng và cận lâm sàng) với tổng số 430 cán bộ viên chức, người lao động (Trong đó bác sỹ: 104 người; Dược sỹ: 25 người; Điều dưỡng, KTV, hộ sinh: 243 người; Chuyên ngành khác: 58 người).

Những năm qua, với vai trò là đơn vị y tế đầu tàu của tỉnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, đồng thời tích cực hỗ trợ các đơn vị y tế tuyến dưới trong việc nâng cao chất lượng công tác. Thời gian gần đây, mặc dù luôn bị áp lực về tình trạng quá tải khi nhu cầu khám, chữa bệnh tăng cao, song Bệnh viện luôn thực hiện tốt 10 chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế. Đặc biệt, để tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh và không ngừng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, Bệnh viện luôn đẩy mạnh, đổi mới phong cách, tinh thần thái độ phục vụ của nhân viên y tế, áp dụng các tiến bộ khoa học

kỹ thuật hiện đại, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc,... Nhờ đó, chất lượng khám, chữa bệnh của Bệnh viện luôn được đảm bảo và không ngừng được nâng cao theo hướng hiện đại, hiệu quả. Để làm được điều đó, Bệnh viện đã cử nhiều lượt cán bộ trẻ, có năng lực đi đào tạo theo đề án 1816 của Bộ Y tế, nhằm triển khai có hiệu quả các phác đồ điều trị, các kỹ thuật mới do bệnh viện tuyến Trung ương, bệnh viện hạng I như: Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Tim Hà Nội... chuyển giao.

Đến nay, nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị được áp dụng thành công tại Bệnh viện như: Phẫu thuật mổ nội soi ruột thừa, u nang buồng trứng, thủng dạ dày, dính ruột, tán sỏi nội soi, phẫu thuật gan bệnh lý, xử lý các ca chấn thương sọ não nặng, phẫu thuật thay chỏm xương đùi, thay khớp háng, phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước khớp gối, phẫu thuật cắt gan, phẫu thuật cắt trĩ bằng phương pháp Longo, phẫu thuật Phaco... Chăm sóc điều trị bệnh nhân hôn mê do xuất huyết não,

ngộ độc cấp, chăm sóc trẻ sơ sinh non tháng, thở CPAP,... Lĩnh vực cận lâm sàng đã thực hiện kỹ thuật chụp CT tiêm thuốc cản quang mạch, nội soi tiêu hóa dạ dày, đại tràng có gây mê, nuôi cấy vi khuẩn làm kháng sinh đồ, điện giải đồ. Nhiều trường hợp bệnh nhân nặng, tình trạng nguy kịch đã được cán bộ, nhân viên Bệnh viện cứu chữa kịp thời, mang lại sự sống cho người bệnh, hạn chế được bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên.

Đến với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng hôm nay, điều dễ nhận thấy là sự bố trí hợp lý, khoa học các điểm đón tiếp cũng như phòng khám bệnh: Nơi tiếp đón người bệnh thông thoáng, biển hướng dẫn rõ ràng. Tất cả các khâu trong quy trình khám, chữa bệnh tại Bệnh viện đều được chuẩn hóa, các quy chế chuyên môn trong thường trực cấp cứu, khám bệnh và chăm sóc người bệnh được thực hiện nghiêm túc. Bệnh viện cũng đã trang bị hệ thống xếp số tự động nên mọi hoạt động khám bệnh, xét nghiệm, lấy thuốc được thuận lợi hơn... Đặc biệt, Bệnh viện cũng là một trong những đơn vị tiên phong đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bệnh viện, khám, chữa bệnh tại các khoa phòng theo mô hình bệnh viện thông minh... Những giải pháp này đã giúp Bệnh viện thực hiện khám bệnh nhanh hơn, hiệu quả hơn, giảm bớt phiền hà, thời gian chờ đợi cho người bệnh và nâng cao tinh thần trách nhiệm làm việc của đội ngũ cán bộ y tế trong bệnh viện.

Phát huy những kết quả đạt được, trong thời gian tới, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng quyết tâm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao, tiếp tục đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, xây dựng môi trường Bệnh viện xanh, sạch, đẹp, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2020

Sáng ngày 20/02/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị Đại biểu công chức và người lao động năm 2020. Tham dự Hội nghị có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Trung Tiến; Đại diện các tổ chức đoàn thể: Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban Nữ công, Ban Thanh tra nhân dân, Hội Cựu chiến binh cùng sự có mặt của 208 đại biểu được bầu từ các đơn vị hành chính thuộc Tổng cục.

Tại Hội nghị, các đại biểu được xem video “Thống kê Việt Nam trên hành trình đổi mới - Thành tựu và dấu ấn năm 2019” và nghe các báo cáo: Thực hiện chi ngân sách nhà nước năm 2019 và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 của cơ quan Tổng cục; Báo cáo Tổng kết hoạt động năm 2019 và nội dung hoạt động chủ yếu năm 2020 của Ban Thanh tra nhân dân; Báo cáo Tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2019, phương hướng nhiệm vụ và phát động phong trào thi đua năm 2020 của Công đoàn cơ quan. Hội nghị đã công bố các quyết định và trao tặng các danh hiệu thi đua - khen thưởng năm 2019 cho các cá nhân có thành tích cao trong công tác; Hội nghị cũng dành thời gian để các đại biểu phát biểu tham luận và thông qua nguyên tắc bầu đại biểu dự Hội nghị cán bộ, công chức và người lao động năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



Phát biểu kết luận tại Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm nhấn mạnh, năm 2019 ngành Thống kê đã triển khai thành công hoạt động thống kê với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả, được Chính phủ đánh giá cao. Trên cơ sở 9 nhóm nhiệm vụ chủ yếu thực hiện trong năm 2020, Tổng cục trưởng nhấn mạnh một số nội dung trọng tâm ngành Thống kê sẽ triển khai, cụ thể:

Thứ nhất, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị chuyên môn của Ngành trên 2 mảng lớn: (1) Thực hiện tốt và nâng cao chất lượng thu thập thông tin, chất lượng các chế độ báo cáo và chuyển dẫn sang nâng cao chất lượng khai thác thông tin từ các hồ sơ hành chính để có nguồn thông tin đầu vào đảm bảo chất lượng, thông qua thực hiện triệt để công nghệ thông tin; đồng thời tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát. (2) Quan tâm việc biên soạn báo cáo

tình hình kinh tế - xã hội các tháng, quý, năm và các báo cáo chuyên đề; biên soạn, phân tích các nội dung theo yêu cầu đột xuất của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan. Các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm cần đổi mới hình thức và phản ánh các nét đặc trưng, nét mới và có kiến nghị, giải pháp, tham vấn cho Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành. Đồng thời, cần nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam, các nước trong khu vực và thế giới để xây dựng các kịch bản cho Chính phủ. Ngoài ra, tập trung thực hiện các đề án của Ngành.

Thứ hai, trong công tác phương pháp chế độ, tiếp tục nghiên cứu các phương pháp mới của quốc tế và khu vực trong bối cảnh ứng dụng công nghệ thông tin, nền kinh tế đất nước và Ngành Thống kê bước sang giai đoạn mới 2021-2025. Thực hiện tốt những văn bản

quy phạm pháp luật theo quy định, đặc biệt trong bối cảnh chia sẻ dữ liệu hồ sơ hành chính với các bộ, ngành. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin để chuyển đổi mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của hoạt động thống kê.

Thứ ba, về công tác tổ chức cán bộ, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, đặc biệt là làm tốt công tác quy hoạch lãnh đạo TCTK, vụ trưởng; làm tốt công tác bổ nhiệm, luân chuyển và điều động cán bộ để đảm bảo các yêu cầu về mặt tổ chức; có định hướng đào tạo cán bộ rõ ràng, cụ thể, ưu tiên quan tâm đào tạo công chức có trách nhiệm, tinh thần gắn bó với ngành, đào tạo đúng ngành, đúng nghề, đúng người.

Thứ tư, nâng cao chất lượng phục vụ thông tin thống kê cùng với việc ứng dụng phương pháp và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng phục vụ Chính phủ. Tăng cường hợp báo, trao đổi, đồng thời đổi mới, nâng cao chất lượng phổ biến thông tin thống kê

Thứ năm, thực hiện nghiêm kỷ cương lao động.

Thứ sáu, quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi theo các nguyên tắc: Đúng với các văn bản quy định của nhà nước; đảm bảo sử dụng hiệu quả kinh phí; đảm bảo sự công bằng về thu nhập trên cơ sở kết quả đóng góp của các công chức trong thực hiện nhiệm vụ; phù hợp với hoạt động thực tiễn của TCTK và từng đơn vị thuộc Tổng cục; các đơn vị phải đổi mới quan điểm chi tiêu và sử dụng kinh phí, tạo sự đồng thuận, đồng lòng của các đơn vị.

Sau một buổi sáng làm việc, 100% đại biểu nhất trí thông qua Nghị quyết Hội nghị và Hội nghị đã thành công tốt đẹp./.

B.N

BIÊN SOẠN SÁCH TRẮNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2020

Ngày 20/02/2020, tại Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Thành Thống chủ trì cuộc họp với đại diện các Bộ, ngành và các đơn vị liên quan thuộc Bộ thống nhất một số nội dung biên soạn Sách trắng Hợp tác xã (HTX) Việt Nam năm 2020.

Tại buổi họp, báo cáo về tình hình biên soạn Sách trắng HTX năm 2020, ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho biết: Trên cơ sở các nguồn thông tin có được từ các cơ quan thuộc Bộ, ngành cung cấp, TCTK đã hoàn thành dự thảo Sách trắng HTX Việt Nam năm 2020 gồm 5 phần. Phần I: Bối cảnh phát triển HTX năm 2018; Phần II: Tổng quan phát triển HTX Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018; Phần III: Đề xuất giải pháp phát triển HTX; Phần IV: Bộ chỉ tiêu phát triển HTX năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 cả nước; Phần V: Bộ chỉ tiêu phát triển HTX năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 các địa phương.

Theo ông Nguyễn Bích Lâm, do đây là năm đầu tiên biên soạn và công bố Sách trắng HTX Việt Nam trong khi nhiều nguồn thông tin có số liệu chênh lệch, khá lớn, TCTK dự kiến sử dụng 3 biểu số liệu do Cục HTX (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cung cấp để biên soạn Sách trắng HTX gồm: (1) số HTX đang hoạt động; (2) số HTX thành lập mới; (3) số thành viên HTX. Các biểu số liệu còn lại sử dụng nguồn số liệu của TCTK. Trong đó chỉ tiêu số HTX trong tất cả các biểu cũng như các chỉ tiêu liên quan quy định là tổng hợp từ HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh.

Sách trắng HTX Việt Nam năm 2020 dự kiến có 23 biểu số liệu về HTX phân theo quy mô lao động, ngành kinh tế và số liệu HTX của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tại cuộc họp, các đại biểu tập trung thảo luận, đóng góp ý kiến vào các nội dung như: Kết cấu và các nguồn thông tin sử dụng biên soạn Sách trắng; thống nhất nguồn thông tin, các khái niệm và giải thích từ ngữ... Các đại biểu cũng bày tỏ nhất trí với cách tiếp cận cũng như các chỉ tiêu được đưa ra trong bản Dự thảo Sách trắng.

Kết luận cuộc họp, Thứ trưởng Võ Thành Thống đánh giá cao các ý kiến đóng góp có tính xây dựng của các đại biểu vào biên soạn Sách trắng. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Thứ trưởng Võ Thành Thống đề nghị TCTK tiếp tục trao đổi với các đơn vị có liên quan để hoàn thiện Sách trắng đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển HTX cả nước và các địa phương.

Thứ trưởng Võ Thành Thống nhất trí năm 2021 với việc TCTK tổ chức Tổng điều tra kinh tế sẽ phối hợp với các Bộ, ngành để rà soát, thống nhất số lượng HTX và các khái niệm, nội hàm, hệ thống chỉ tiêu cần thu thập, tổng hợp và biên soạn Sách trắng HTX thường niên, đảm bảo tính thống nhất giữa các Bộ, ngành.

Dự kiến Sách trắng HTX năm 2020 hoàn thành trình Thứ trưởng và Bộ trưởng trước ngày 15/3/2020 và họp báo công bố vào cuối tháng 3/2020./.

M.T

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

Ngày 11/02/2020, Bộ Chính trị đã ký ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nhiều đột phá trong phát triển năng lượng quốc gia, như: Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững; Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng; Kiên quyết loại bỏ mọi biểu hiện bao cấp, độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng. Dưới đây, Tạp chí Con số và Sự kiện giới thiệu một số nội dung chủ yếu của Nghị quyết này.



Sau 15 năm thực hiện Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành điện lực Việt Nam và 10 năm thực hiện định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050, ngành năng lượng nói chung và ngành điện lực nói riêng đã có bước phát triển nhanh, tương đối đồng bộ trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực; bám sát định hướng và đạt được nhiều mục tiêu cụ thể đề ra.

Tuy nhiên, ngành năng lượng nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Mục tiêu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia còn nhiều thách thức; các nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng yêu cầu, phải nhập khẩu năng lượng ngày càng lớn; nhiều dự án điện bị chậm so với quy hoạch, kế hoạch; một số chỉ tiêu bảo đảm an ninh năng lượng đang biến động theo chiều hướng bất lợi...

Để góp phần phát triển năng lượng quốc gia, Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu rõ mục tiêu tổng quát là: Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng

quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Ngành năng lượng phát triển hài hoà giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

Những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đề ra trong Nghị quyết:

1. *Phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững*

- Về dầu khí: Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; nâng cao hệ số thu hồi, tận thu các mỏ nhỏ, khối sót cận biên. Rà soát, có chiến lược chủ động và hiệu quả trong hợp tác về tìm kiếm, thăm dò và khai thác

dầu khí ở nước ngoài. Phát triển công nghiệp khí; ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu và tiêu thụ khí tự nhiên hoá lỏng (LNG). Tiếp tục thu hút đầu tư trong lĩnh vực lọc - hoá dầu theo hướng chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm xăng dầu, chủ động đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu. Đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy), tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép.

- Về than: Xây dựng mới chiến lược phát triển ngành than gắn với nhiệm vụ đầu tư hiệu quả ra nước ngoài và nhập khẩu than dài hạn. Thực hiện dự trữ than phù hợp, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất điện. Mở rộng tìm kiếm, thăm dò, nâng cao chất lượng công tác đánh giá các cấp trữ lượng và tài nguyên. Đẩy mạnh khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; khẩn trương nghiên cứu công nghệ để có thể khai thác bể than đồng bằng Sông Hồng;

nâng cao hệ số thu hồi than sạch trong khai thác hầm lò. Triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn; tăng cường cơ giới hoá, hiện đại hoá thiết bị sàng, tuyển và khai thác than. Rà soát, đánh giá nhu cầu, xây dựng kế hoạch và tối ưu hoá các giải pháp cung cấp than ổn định cho sản xuất điện phù hợp với cơ chế thị trường.

- Về năng lượng tái tạo: Xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hoá thạch. Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế tuần hoàn. Hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả. Thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới.

- Về các nguồn năng lượng khác: Kịp thời nắm bắt các thông tin liên quan để nghiên cứu, phát triển trong điều kiện cho phép về tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nguồn nhân lực, khả năng tài chính và những yếu tố cần thiết khác.

2. Phát triển nhanh và bền vững ngành điện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

- Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển ngành điện lực

Một số mục tiêu cụ thể

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030; trong đó, năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175-195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi), đến năm 2045, đạt khoảng 320-350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125 - 130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550-600 tỉ KWh.

- Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15-20% vào năm 2030; 25-30% vào năm 2045.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đến năm 2030 đạt mức 105 - 115 triệu TOE, năm 2045 đạt mức 160-190 triệu TOE. Cường độ năng lượng sơ cấp năm 2030 đạt từ 420-460 kgOE/1.000 USD GDP, năm 2045 từ 375-410 kg OE/1.000 USD GDP.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc топ 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc топ 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Các cơ sở lọc dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước; bảo đảm mức dự trữ chiến lược xăng dầu đạt tối thiểu 90 ngày nhập ròng. Đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hoá lỏng (LNG) khoảng 8 tỉ m³ vào năm 2030 và khoảng 15 tỉ m³ vào năm 2045.

- Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045.

- Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.

Việt Nam cho giai đoạn mới. Phát triển nhanh và bền vững các nguồn phát điện với cơ cấu và phân bố hợp lý, bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định theo hướng đa dạng hoá, chú trọng nâng cao hệ số công suất khả dụng và có dự phòng công suất phù hợp; đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái.

Đối với thủy điện: Huy động tối đa các nguồn thủy điện hiện có. Phát triển có chọn lọc, bổ sung một số thủy điện nhỏ và vừa, thủy điện tích năng. Có chiến lược hợp tác phát triển thủy điện gắn với nhập khẩu điện năng dài hạn từ nước ngoài.

Đối với điện gió và điện mặt trời: Ưu tiên phát triển phù hợp

với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Khuyến khích phát triển điện mặt trời áp mái và trên mặt nước. Xây dựng các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển điện gió ngoài khơi gắn với triển khai thực hiện Chiến lược biển Việt Nam.

Đối với nhiệt điện: Khuyến khích các dự án nhiệt điện đồng bộ từ khâu cung ứng, lưu trữ nhiên liệu và xây dựng nhà máy trên cơ sở giá bán điện xác định thông qua đấu thầu. Phát triển nhiệt điện khí theo hướng ưu tiên sử dụng nguồn khí trong nước. Chú trọng phát triển nhanh nhiệt điện khí sử dụng LNG, đưa điện khí dần trở thành nguồn cung cấp

điện năng quan trọng, hỗ trợ cho điều tiết hệ thống.

Phát triển nhiệt điện than ở mức hợp lý theo hướng ưu tiên những tổ máy công suất lớn, hiệu suất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ siêu tới hạn trở lên; bảo đảm thực hiện đầy đủ pháp luật về an toàn môi trường sinh thái, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Rà soát tổng thể và có kế hoạch sớm triển khai nâng cấp công nghệ của các nhà máy điện than hiện có để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; kiên quyết đóng cửa đối với các nhà máy không thực hiện nâng cấp công nghệ theo quy định.

Đối với điện sinh khối, rác thải và chất thải rắn: Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối đồng phát; tăng cường phát triển các nguồn điện từ rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối.

- Đầu tư hiện đại hoá ngành điện từ khâu sản xuất, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường điện, có khả năng tích hợp quy mô lớn nguồn năng lượng tái tạo; nâng cao khả năng bảo đảm an ninh mạng lưới điện và chất lượng dịch vụ điện. Tích cực thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải; quản lý chặt chẽ hơn cường độ tiêu thụ điện năng; giảm thiểu tối đa tổn thất điện năng; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích và thúc đẩy triển khai tích trữ điện năng. Hiện đại hoá hệ thống điều độ điện, từng bước triển khai áp dụng những công nghệ giám sát kỹ thuật tự động, thông minh; nghiên cứu ứng dụng truyền tải siêu cao áp, truyền tải một chiều trong ngành điện.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế tài chính và huy động vốn đặc biệt cho đầu tư phát triển ngành điện. Rà soát, điều chỉnh các quy định về kiểm soát và điều phối

thị trường điện lực. Có cơ chế cho phép phát triển các nhà máy điện sản xuất tại chỗ, tự cung cấp trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất...

- Đẩy nhanh lộ trình thực hiện thị trường điện cạnh tranh, cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà sản xuất và khách hàng tiêu thụ, cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng phù hợp, đặc biệt trong các dự án đầu tư năng lượng tái tạo, năng lượng mới; minh bạch giá mua bán điện. Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia. Vận hành hệ thống truyền tải điện quốc gia độc lập dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

3. Cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả

- Cơ cấu lại các ngành tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là khu vực đầu tư nước ngoài để giảm thiểu cường độ năng lượng. Có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và có hiệu quả về kinh tế - xã hội.

- Rà soát, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng linh hoạt theo hướng phân tán, hạn chế việc tập trung quá mức vào một số địa phương, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp và đô thị trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương.

- Rà soát, hoàn thiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2020-2030. Triển khai áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc kèm theo chế tài về sử dụng hiệu quả năng lượng đối với những lĩnh vực, ngành và sản phẩm có mức tiêu thụ năng lượng cao. Có chính sách khuyến khích các hộ tiêu thụ sử dụng năng lượng sạch,

tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông; thúc đẩy phát triển các phương tiện giao thông sử dụng điện năng phù hợp với xu thế chung trên thế giới.

4. Phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; nâng cao nội lực ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ phục vụ ngành năng lượng

- Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững; chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu năng lượng, kết nối khu vực. Xác định danh mục hạ tầng năng lượng có thể dùng chung và xây dựng cơ chế dùng chung phù hợp với cơ chế thị trường. Xoá bỏ mọi độc quyền, rào cản bất hợp lý trong sử dụng cơ sở vật chất và dịch vụ hạ tầng năng lượng; có cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện, tách bạch với độc quyền nhà nước về truyền tải điện. Thực hiện xã hội hoá tối đa trong đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thúc đẩy nhanh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; xây dựng và triển khai Chương trình quốc gia về phát triển hạ tầng năng lượng thông minh; hoàn thiện cơ chế, xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện thống kê năng lượng quốc gia phục vụ công tác quản lý, điều hành hiệu quả ngành năng lượng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển công nghiệp chế tạo và dịch vụ phục vụ ngành năng lượng theo hướng tăng cường nội lực, hướng đến xuất khẩu; ưu tiên phát triển các ngành chế tạo máy, thiết bị điện, dầu khí, dịch vụ dầu khí. Hoàn thiện khung pháp lý, khuyến khích và đẩy mạnh triển khai mô hình các công ty dịch vụ năng lượng. Khẩn trương xây dựng và

thực thi các cơ chế, chính sách khuyến khích nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong ngành năng lượng; bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu, chỉ tiêu cụ thể về tỉ lệ nội địa hoá đối với các nhà máy điện nói riêng và dự án năng lượng nói chung. Hoàn thiện chính sách đặt hàng sản xuất của Nhà nước để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước thực hiện những công trình, dự án phức tạp, kỹ thuật cao trong ngành năng lượng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

5. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng; khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia xã hội hoá phát triển năng lượng

- Cơ cấu lại toàn diện các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng theo hướng tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi, có thế mạnh; tách bạch chức năng kinh doanh với chức năng quản lý nhà nước; áp dụng các mô hình và thông lệ quản trị tiên tiến, nâng cao hệ số tín nhiệm quốc tế, triệt để thực hiện công khai, minh bạch hoá trong hoạt động; chú trọng nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng hạ tầng năng lượng quốc gia. Hoàn thiện các quy định về đánh giá các nguồn lực, tài sản phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn; xử lý, tái cơ cấu triệt để các dự án, doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ trong lĩnh vực năng lượng. Nghiên cứu, triển khai thí điểm cơ chế bán có thời hạn hoặc cho thuê dài hạn đối với các nhà máy điện, kho nhiên liệu, nhà máy lọc dầu... thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhà nước.

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các cơ chế, chính sách đặc thù cho một số dự án năng lượng quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đầu tư nguồn điện cấp bách; bảo đảm đầy đủ vốn cho các doanh nghiệp năng lượng nhà nước

thực hiện các mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch; công khai quy hoạch, danh mục các dự án đầu tư, xoá bỏ mọi rào cản để thu hút, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển các dự án năng lượng trong và ngoài nước, chú trọng những dự án phát điện và các hoạt động bán buôn, bán lẻ điện theo cơ chế thị trường. Tiếp tục khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài có quy mô, chất lượng và hiệu quả cho ngành năng lượng. Đẩy nhanh cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành điện; xây dựng cơ chế đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính để bảo đảm tiến độ các công trình điện.

6. Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa

- Phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới. Xoá bỏ mọi rào cản để bảo đảm giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định; không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; Nhà nước điều tiết hợp lý thông qua các công cụ thị trường (thuế, phí, các quỹ...) và chính sách an sinh xã hội phù hợp. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ có tính thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các chính sách về đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, sử dụng mặt nước, chống đầu cơ, trục lợi, lợi ích nhóm trong lĩnh vực năng lượng. Đổi mới chính sách tài chính theo hướng khuyến khích, thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư

ngoài nhà nước; khuyến khích các dự án đầu tư năng lượng theo hình thức đối tác công tư (PPP). Thực hiện chính sách tín dụng linh hoạt, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp năng lượng tiếp cận các nguồn vốn, đặc biệt là các doanh nghiệp có dự án năng lượng xanh. Hoàn thiện chính sách thuế khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Xây dựng cơ sở pháp lý để có thể hình thành và vận hành hiệu quả các quỹ về phát triển năng lượng bền vững, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo hướng xã hội hoá, bảo đảm độc lập về tài chính, không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước và hạn chế việc làm tăng chi phí hoạt động, sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế và thực hiện chính sách về tiêu chuẩn tỉ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu đầu tư và cung cấp năng lượng.

- Sửa đổi, hoàn thiện các luật chuyên ngành về dầu khí, điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các luật khác liên quan đến ngành năng lượng để làm cơ sở thực hiện hiệu quả hơn cơ chế thị trường. Nghiên cứu, thực hiện luật hoá việc điều hành giá điện và một số ưu đãi cho dự án được khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực năng lượng. Hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động kiểm soát và điều phối điện lực. Nghiên cứu, xây dựng và ban hành luật về năng lượng tái tạo.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng, đặc biệt trong phân ngành điện, bảo đảm tính ổn định, đồng bộ và linh hoạt, gắn kết với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và một số ngành khác. Rà soát, điều chỉnh và sớm ban hành các quy hoạch liên quan

đến phát triển năng lượng theo Luật Quy hoạch.

7. Phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng

- Hình thành cơ chế liên kết giữa lực lượng nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng. Tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng. Tiếp tục triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2021-2030.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế.

- Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước, hướng tới xuất khẩu.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tích cực, chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài

- Thực hiện chính sách đối ngoại năng lượng linh hoạt, hiệu quả, bình đẳng, cùng có lợi. Mở rộng và làm sâu sắc hơn hợp tác năng lượng với các đối tác chiến lược, đối tác quan trọng. Tăng cường quan hệ quốc tế về năng lượng trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực.

- Khẩn trương xây dựng chiến lược nhập khẩu năng lượng dài hạn song song với khuyến khích

đầu tư, khai thác tài nguyên năng lượng ở nước ngoài; có cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư dự án năng lượng ở nước ngoài, trước hết là với các dự án nguồn điện tại một số nước láng giềng để chủ động nhập khẩu điện về Việt Nam...

- Tích cực tham gia hợp tác năng lượng tại tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) và khu vực Đông Nam Á (ASEAN); liên kết lưới điện, hoàn thiện cơ chế mua bán điện với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia. Tiếp tục nghiên cứu kết nối hệ thống khí trong khu vực, triển khai thực hiện khi điều kiện cho phép.

9. Thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách thuế các-bon thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch. Có cơ chế, chính sách triển khai việc thu hồi, sử dụng khí CO₂. Thực hiện đánh giá hiệu quả việc sử dụng, tái chế tro, xỉ phát sinh trên cơ sở cân đối nhu cầu và khả năng tiêu thụ làm vật liệu xây dựng, nhất là tại khu vực miền Nam.

- Hoàn thiện khung chính sách, xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển. Bổ sung quy định sàng lọc dự án đầu tư theo rủi ro về môi trường. Xây dựng quy chế tài chính về môi trường, bảo đảm tính đủ các chi phí về môi trường, xã hội trong đầu tư và giá thành sản phẩm. Tăng cường phòng ngừa, kiểm soát các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao...

- Xây dựng và triển khai Đề án tích hợp mô hình kinh tế tuần hoàn vào chiến lược phát triển các doanh nghiệp năng lượng. Phát triển hệ thống quản lý và xử lý

chất thải trong sản xuất năng lượng với công nghệ tiên tiến. Có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp môi trường gắn với ngành năng lượng.

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung những nội dung liên quan đến ngành năng lượng trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, Chiến lược biển Việt Nam và các chiến lược khác có liên quan.

10. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển ngành năng lượng

- Nâng cao nhận thức của các cấp uỷ Đảng và cả hệ thống chính trị và nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của ngành năng lượng. Xây dựng cơ chế và khung pháp lý bảo đảm cho việc tuân thủ quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia.

- Rà soát, hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành và thực thi nghiêm túc các quy định pháp luật về năng lượng...

- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân; mở rộng sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình xây dựng và giám sát thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển năng lượng quốc gia./.

(Lược trích Nghị quyết 55-NQ/TW)

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.675,5 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 761,6 nghìn ha, bằng 103,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.913,9 nghìn ha, bằng 96,3%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.543,7 nghìn ha, bằng 96,7%.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 369,5 nghìn ha lúa đông xuân cho thu hoạch, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2019 và chiếm 23,9% diện tích gieo cấy của vùng.

Tính đến ngày 22/2/2020, cả nước có 23 ổ dịch cúm gia cầm chưa qua 21 ngày (20 ổ dịch do H5N6 và 3 ổ dịch do H5N1) tại 7 địa phương với tổng số gia cầm chết và tiêu hủy là hơn 80 nghìn con; có 79 ổ dịch lở mồm long móng chưa qua 21 ngày tại 7 tỉnh với tổng số gia súc mắc bệnh là 2,8 nghìn con; có 32 địa phương có 100% số xã dịch tả lợn châu Phi đã qua 30 ngày và 25 địa phương có trên 85% số xã đã qua 30 ngày; cả nước không còn dịch lợn tai xanh.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 15,5 nghìn ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 10,4 triệu cây, tăng 2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,8 triệu m³, tăng 3,6%; sản lượng củi khai thác đạt 2,75 triệu ste, giảm 0,7%.

Cả nước có 63,4 ha rừng bị thiệt hại, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 4,9 ha, tăng 69%; diện tích rừng bị chặt phá là 58,5 ha, tăng 6,2%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản 2 tháng đầu năm có dấu hiệu tăng chậm lại, trong đó nuôi cá tra gặp khó khăn về giá và thị trường tiêu thụ do ảnh hưởng của dịch viêm

đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19). Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 1.004,2 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 4,6%), trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 500,3 nghìn tấn, tăng 2,2%; sản lượng khai thác đạt 503,9 nghìn tấn, tăng 3,2% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 477,2 nghìn tấn, tăng 3,6%).

2. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực khá mạnh đến hoạt động sản xuất công nghiệp nên tính chung 2 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 6,2% thấp hơn nhiều mức tăng 13,7% của cùng kỳ năm 2018 và 9,2% của cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 7,4% (cùng kỳ năm trước tăng 11,4%), đóng góp 6 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,4% (cùng kỳ năm trước tăng 9,3%), đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,9% (cùng kỳ năm trước tăng 6,4%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 3,7% (cùng kỳ năm trước giảm 3,5%), làm giảm 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/2/2020 tăng 1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,6%.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, cả nước có 17,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 220 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 157,5 nghìn lao động, tăng 9,1% về số doanh nghiệp, giảm 11,1% về vốn đăng ký và giảm 3,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 2 tháng đạt 12,6 tỷ đồng, giảm 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả 421 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 5,7 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 2 tháng đầu năm 2020 là 641 nghìn tỷ đồng, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 11,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 2 tháng lên 29,4 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 14,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 16,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 9,4 nghìn doanh nghiệp, giảm 31,4%; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 2,8 nghìn doanh nghiệp, giảm 11,1%.

4. Đầu tư

Sau Tết Nguyên đán, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số nhà thầu chậm triển khai

thi công, đồng thời trong các tháng đầu năm hoạt động đầu tư tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước nên nhìn chung tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt không cao so với kế hoạch năm 2020.

Tính chung 2 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 36,9 nghìn tỷ đồng, bằng 8,3% kế hoạch năm và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 8,2% và tăng 3,8%), gồm có: Vốn Trung ương quản lý đạt 5 nghìn tỷ đồng, bằng 7,2% kế hoạch năm và tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Vốn địa phương quản lý đạt 31,9 nghìn tỷ đồng, bằng 8,5% kế hoạch năm và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/2/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 6,5 tỷ USD, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 2 tháng ước tính đạt 2,5 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Đây là lần giảm đầu tiên trong giai đoạn 2016-2020.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, trong 2 tháng có 20 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 30,3 triệu USD. Có 12 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Hoa Kỳ là nước dẫn đầu với 19,8 triệu USD, chiếm 65,2%.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/2/2020 ước tính đạt 214,2 nghìn tỷ đồng, bằng 14,2% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 179,8 nghìn tỷ đồng, bằng 14,2%; thu từ dầu thô 8,6 nghìn tỷ đồng, bằng 24,3%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 25,9 nghìn tỷ đồng, bằng 12,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/2/2020 ước tính đạt 145 nghìn tỷ đồng, bằng 8,3% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 116,1 nghìn tỷ đồng, bằng 11%; chi đầu tư phát triển 7,4 nghìn tỷ đồng, bằng 1,6%; chi trả nợ lãi 21,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,1%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 863,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của 2 tháng kể từ năm 2014 đến nay, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,4% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,3%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm nay ước tính đạt 674 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng mức và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều mức tăng 13,3% của cùng kỳ năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến người tiêu dùng hạn chế đến nơi công cộng mua sắm.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 95 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức và chỉ tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,8%).

Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 7,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 12,8%).

Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 87,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2019.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Mặc dù hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đang chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, nhưng trong tháng 2/2020 Samsung đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm phiên bản mới S20 nên xuất, nhập khẩu 2 tháng đầu năm nay giữ được xu hướng tăng so với cùng kỳ

năm trước: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 74 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 36,9 tỷ USD, tăng 2,4%, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,41 tỷ USD, tăng 6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 25,51 tỷ USD (chiếm 69,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 0,9%).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2020 với kim ngạch đạt 9,8 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu đạt 37,1 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 15,35 tỷ USD, tăng 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,75 tỷ USD, tăng 2,2%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong 2 tháng, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 10 tỷ USD, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa ước tính nhập siêu 176 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,94 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 3,76 tỷ USD.

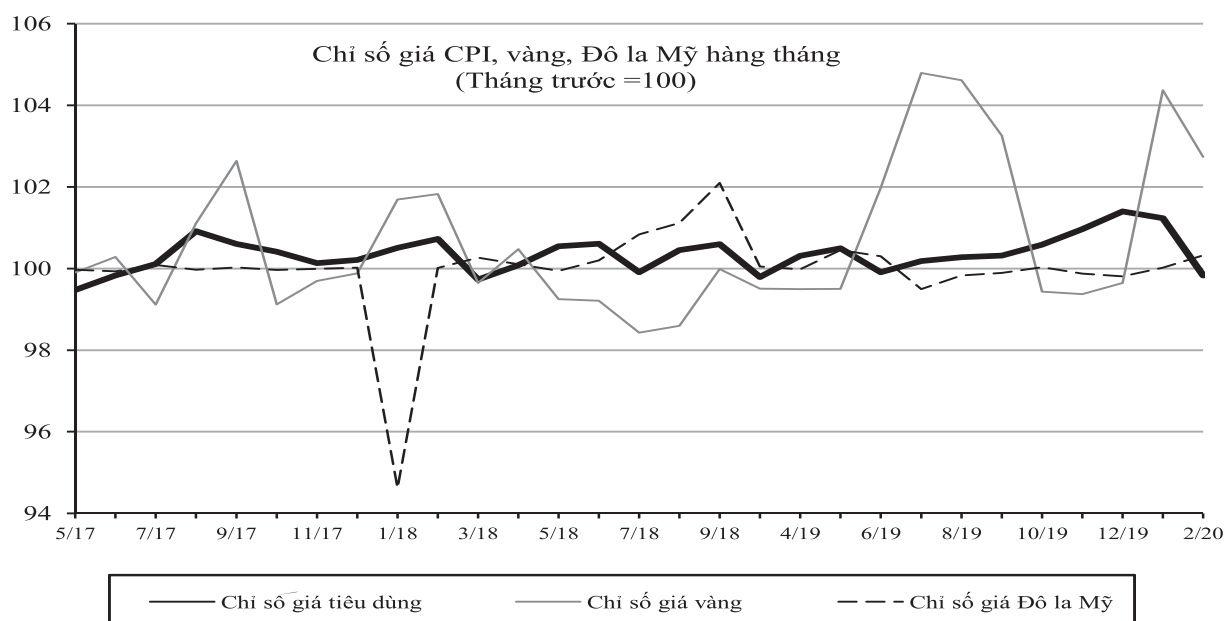
c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 2 tháng năm 2020, vận tải hành khách đạt 875,3 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,2%) và luân chuyển 43 tỷ lượt hành khách.km, tăng 4,9% (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,5%).

Vận tải hàng hóa đạt 297,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,7%) và luân chuyển 56,6 tỷ tấn.km, tăng 4,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 6,4%).

(Xem tiếp trang 38)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 02 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 2 NĂM 2020 SO VỚI				Hai tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 2 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 1 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,89	105,40	101,06	99,83	105,91
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,21	109,32	102,55	100,26	110,12
1- Lương thực	109,35	100,88	101,12	100,32	100,99
2- Thực phẩm	123,85	111,99	102,53	99,93	113,21
3- Ăn uống ngoài gia đình	120,84	107,10	103,31	101,03	107,26
II. Đồ uống và thuốc lá	110,17	101,59	100,37	99,72	101,91
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,35	101,17	100,21	99,87	101,30
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	115,52	105,53	101,44	99,97	105,91
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,53	101,27	100,35	100,08	101,36
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	218,06	103,26	100,29	100,13	103,20
Trong đó: Dịch vụ y tế	269,97	103,82	100,30	100,11	103,76
VII. Giao thông	91,30	104,64	98,17	97,50	106,06
VIII. Bưu chính viễn thông	96,37	99,34	99,92	99,95	99,35
IX. Giáo dục	140,24	104,65	100,06	100,04	104,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,92	104,76	100,05	100,04	104,45
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,83	100,53	99,83	99,57	101,08
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	116,48	103,42	101,09	100,17	103,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,56	120,06	107,23	102,74	119,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,41	100,06	100,34	100,32	99,85

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

NHÌN LẠI CPTPP SAU 1 NĂM CÓ HIỆU LỰC

Thu Hoàng

Sau 1 năm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực, đã có nhiều đột phá về thúc đẩy cải cách thể chế, mở rộng thị trường, giúp cho các doanh nghiệp Việt tận dụng cơ hội gia tăng thâm nhập vào các thị trường trong khối, góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng. Tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, Việt Nam vẫn chưa tận dụng được tối đa những lợi thế từ CPTPP và tăng trưởng xuất khẩu vẫn chưa đạt được như kỳ vọng.

Những tác động tích cực đến nền kinh tế

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là một hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bao gồm 11 nước thành viên: Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Hiệp định CPTPP tạo nên một khu vực kinh tế tự do khổng lồ, có phạm vi thị trường khoảng 500 triệu người dân và chiếm 13% GDP toàn cầu.

Hiệp định CPTPP được ký kết ngày 8/3/2018 và chính thức có hiệu lực từ ngày 30/12/2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định bao gồm Australia, Canada, Nhật Bản, Mexico, New Zealand, Singapore. Đối với Việt Nam, Hiệp định

có hiệu lực bắt đầu từ ngày 14/1/2019. Theo đó, các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam. Tùy theo cam kết của từng nước, gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình. Ngược lại, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm.

Theo các chuyên gia kinh tế, CPTPP được đánh giá là “cơ hội vàng” cho kinh tế Việt Nam với con số GDP ước tính đến năm 2035

có khả năng tăng thêm 1,32-2,01%. Có thể kể đến những lợi thế do CPTPP mang lại với các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh như: Nông sản, thủy sản, thực phẩm, dệt may, da giày... Ngay sau khi CPTPP có hiệu lực, ngành rau củ, thủy sản Việt Nam bước đầu đã tận dụng được cơ hội để tăng xuất khẩu sang thị trường Australia. Tăng trưởng xuất khẩu rau củ sang thị trường này 5 tháng đầu năm 2019 đạt khoảng 20%. Đặc biệt, Việt Nam đã chiếm lĩnh thị trường cá tra tại Australia với 98% sản lượng tiêu thụ cá tra tại nước này.

Đối với ngành da giày, Việt Nam không có đối thủ cạnh tranh trong khối. Trong các quốc gia thành viên CPTPP, chỉ duy nhất Malaysia có cơ cấu ngành sản xuất, xuất khẩu da giày như Việt Nam

nhưng Malaysia lại không phải là đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam cho các đơn hàng xuất khẩu sang các nước thành viên trong CPTPP. Do đó, cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu da giày Việt Nam tăng tỷ trọng, tăng cơ hội sang các nước Chile, Australia, New Zealand, Mexico, Canada... khá lớn. Hay như tại thị trường Canada, nước này áp thuế nhập khẩu 0% cho cả da giày lẫn túi xách ngay lập tức mà không cần lộ trình là cơ hội không thể tốt hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Tương tự, CPTPP sẽ tạo cú hích lớn và mang đến động lực quan trọng cho sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam, góp phần đưa ngành này lên tầm cao mới trong tương lai gần, mở ra nhiều thị trường xuất khẩu mới, nhất là một số thị trường Việt Nam chưa ký FTA như Canada, Mexico và Pê-ru... Như vậy, việc tham gia hiệp định CPTPP là cơ hội lớn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng như vị thế của Việt Nam trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, là cầu nối quan trọng đưa Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Theo Bộ Công thương, mặc dù mới triển khai được một năm, song Hiệp định CPTPP đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt kết quả ấn tượng với trên 260 tỷ USD, tăng 8,1% so năm 2018, xuất siêu gần 10 tỷ USD đều có dấu ấn từ việc CPTPP đi vào thực thi. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường của các thành viên của CPTPP có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao hơn so với năm trước, đạt 39,5 tỷ USD, tăng 7,2%. Đặc biệt, các thị trường mới trong CPTPP mà lần đầu tiên có FTA với Việt Nam là Canada và Mexico có

mức tăng trưởng ở mức 2 con số ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực: Canada đạt 3,86 tỷ USD, tăng 28,2%; Mexico đạt 2,84 tỷ USD, tăng 26,8%; Chi Lê tăng 20,5%, đạt gần 1 tỷ USD; Peru tăng tới 40%, đạt 350 triệu USD.

Điều này cho thấy lợi ích đáng kể của Hiệp định CPTPP trong quá trình đẩy mạnh và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cho các hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Bên cạnh đó, CPTPP sẽ giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn (hiện nay, Việt Nam đang phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường truyền thống như: Trung Quốc, Hàn Quốc và một số nước ASEAN). Đây cũng là yếu tố then chốt giúp Việt Nam nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Ngoài những cơ hội mới về giao thương và tăng trưởng xuất khẩu, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, tham gia Hiệp định CPTPP là cơ hội để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật kinh tế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Đồng thời, Việt Nam có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Ngay từ khi CPTPP có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 121/QĐ-TTg năm 2019 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP nhằm xác định rõ những công việc cụ thể để triển khai việc thực thi Hiệp định. Đặc biệt, trong chương trình Australia hỗ trợ, cải cách kinh tế Việt Nam, dự án hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam thực thi và tận dụng

hiệu quả CPTPP với mục đích doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh trong ít nhất 10 ngành kinh tế quan trọng chịu tác động mạnh từ CPTPP sẽ được hướng dẫn để hiểu về nội dung cam kết CPTPP, cũng như những tác động dự kiến của CPTPP đối với hoạt động và triển vọng phát triển kinh doanh của mình và các cách thức để tận dụng cơ hội vượt qua thách thức CPTPP. Doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh được trang bị các kiến thức cơ bản, xúc tích về các cam kết CPTPP thông qua một cẩm nang tóm lược CPTPP cho doanh nghiệp, cũng như có cơ hội thảo luận với các chuyên gia về các vấn đề liên quan tại 3 hội thảo vùng về CPTPP trong một số lĩnh vực cụ thể.

Đánh giá về kết quả sau 1 năm CPTPP có hiệu lực, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho rằng, tác động của CPTPP trước hết là tác động về thể chế, giúp thúc đẩy cải cách thể chế của Việt Nam phù hợp yêu cầu của nền kinh tế thương mại toàn cầu và đảm bảo định hướng phát triển bền vững. Về phía cộng đồng doanh nghiệp, thời gian qua đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để tiếp cận thị trường. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, biến động khó lường, nhu cầu của thị trường thế giới sụt giảm, nhưng Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 7-8%. Điều này thể hiện các doanh nghiệp đã có sự chuẩn bị bước đầu, đã tận dụng CPTPP để mở ra những thị trường mới mà trước khi có CPTPP chưa tiếp cận được như: Canada, Peru và Mexico, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Đây được coi là những thành công bước đầu của Việt Nam khi đã tận dụng được những cơ hội mà hiệp định này mang lại.

Kết quả chưa đạt như kỳ vọng

Mặc dù đã có những kết quả tích cực bước đầu sau 1 năm thực thi hiệp định CPTPP, song trên thực tế tỷ lệ tận dụng được lợi thế từ CPTPP của các doanh nghiệp Việt còn chưa đạt như kỳ vọng. Theo thống kê của Bộ Công Thương, hàng xuất theo mẫu CPTPP chỉ đạt 190 triệu USD trong tổng số 16.400 triệu USD hàng hóa xuất khẩu, tương ứng với việc tận dụng ưu đãi của Hiệp định CPTPP chỉ đạt 1,17%. Tại thị trường Canada, tỷ lệ tận dụng chỉ đạt 6,45%, thị trường Mêxicô, tỷ lệ tận dụng đạt 4,16%.

Mặc dù xuất khẩu sang các thị trường CPTPP nhìn chung đạt mức tăng trưởng tốt và cao hơn, tuy nhiên tăng trưởng xuất khẩu chưa toàn diện, mới chỉ tập trung tại một số thị trường. Nhiều thị trường có mức tăng trưởng không đáng kể như Singapore chỉ tăng 1,1%, đạt 3.231 tỷ USD. Thậm chí, xuất khẩu sang một số thị trường còn giảm so với năm trước: Australia giảm 12%, đạt 3.523 tỷ USD; Malaysia giảm 3%, đạt 3.376 tỷ USD.

Dệt may, giấy dép, thủy sản, đồ gỗ... là những ngành hàng luôn được đánh giá có khả năng tận dụng cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu nhờ hưởng ưu đãi thuế quan khi CPTPP đi vào thực thi, tuy nhiên, trên thực tế không hẳn như vậy. Theo đánh giá của Bộ Công Thương, hầu hết các ngành hàng của Việt Nam đều chưa tận dụng được tối đa lợi ích từ CPTPP, trong đó, hai ngành tận dụng được nhiều nhất là giấy dép và thép cũng chỉ đạt trên dưới 10%; còn lại các ngành thủy sản, nông sản, may mặc chỉ tận dụng được từ 3-4%.

Đáng chú ý, đối với hàng dệt may, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của Hiệp định CPTPP chỉ đạt 0,03%.

Lý giải về tỷ lệ tận dụng ưu đãi Hiệp định CPTPP của hàng dệt may chỉ đạt 0,03%, các chuyên gia cho rằng, quy tắc xuất xứ của CPTPP đánh vào điểm yếu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Bởi có đến 80% nguyên liệu vải của Việt Nam được nhập từ các nước không thuộc CPTPP. Trong đó, khoảng 55% từ Trung Quốc, 16% từ Hàn Quốc, 12% từ Đài Loan và 6% từ Nhật Bản.

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Việt Nam nhập khẩu nguyên phụ liệu trong khối CPTPP chỉ đạt 1,6 tỷ USD/18 tỷ USD nhập khẩu, chiếm 8,8% tổng nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu của cả ngành dẫn tới thách thức cho ngành dệt may trong đáp ứng quy tắc xuất xứ "từ sợi trở đi". Nếu giải được nút thắt về nguyên liệu thì Việt Nam sẽ tận dụng được tối ưu những ưu đãi từ hiệp định. Ngoài ra, khó khăn nữa khiến ngành dệt may khó tận dụng được cơ hội từ CPTPP là khâu nhuộm còn yếu, cũng khiến Việt Nam khó đáp ứng được quy tắc xuất xứ trên.

Kết quả thực thi CPTPP chưa đạt kỳ vọng một phần do các doanh nghiệp chưa chủ động nghiên cứu, tìm hiểu về những cơ hội thị trường trong CPTPP. Theo khảo sát của VCCI thực hiện điều tra đối với 8.600 doanh nghiệp đầu năm 2019 về sự quan tâm của doanh nghiệp với Hiệp định CPTPP cho thấy, mặc dù 26% số doanh nghiệp có tìm hiểu về CPTPP nhưng vẫn còn tới 70% doanh nghiệp chưa rõ về CPTPP. Kết quả điều tra cũng chỉ ra khó khăn, cản trở lớn nhất để tận dụng Hiệp định CPTPP được các doanh nghiệp đưa ra là: 84% doanh nghiệp thiếu thông tin về cam kết và cách thực hiện; 81,48% doanh nghiệp bất cập trong tổ chức thực thi của cơ quan nhà nước; tiếp theo là những vấn đề

về năng lực cạnh tranh thấp hay quy tắc xuất xứ quá khó... Còn theo Bộ Công Thương, kể từ khi CPTPP có hiệu lực, số lượng câu hỏi, sự quan tâm của doanh nghiệp mới chỉ dừng lại ở 12 câu hỏi. Điều này còn quá khiêm tốn so với cộng đồng doanh nghiệp đồng đảo của Việt Nam.

Với các cơ quan nhà nước, sự chủ động cũng chưa cao. Cộng đồng doanh nghiệp cũng cho rằng, các kế hoạch hành động của các bộ, ngành địa phương đều chậm nửa năm so với yêu cầu. Các đầu mối thông tin, phổ biến tuyên truyền về CPTPP cho cán bộ nhà nước, doanh nghiệp cũng chậm. Theo nhận định của các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, những thông tin cung cấp từ các cơ quan chức năng mới chỉ dừng lại ở những thông tin cơ bản, trong khi điều mà doanh nghiệp cần chính là những thông tin cụ thể của thị trường xuất khẩu gắn với từng lĩnh vực, ngành hàng mà doanh nghiệp đang trực tiếp sản xuất kinh doanh. Với những doanh nghiệp ở địa phương cũng ít được cung cấp thông tin hơn so với các doanh nghiệp ở các thành phố lớn...

Như vậy có thể nói, mặc dù đã có những kết quả tích cực bước đầu song để tận dụng tốt hơn những lợi thế từ Hiệp định CPTPP, rất cần sự vào cuộc và nỗ lực hơn nữa từ phía Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp để cải cách các thể chế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, góp phần tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra thương hiệu riêng để có thể gia tăng xuất khẩu tới các thị trường trong CPTPP. /.

Ngày 01/01/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Đây được xem là "đòn bẩy" mới cho công tác cải cách hành chính vốn đã được các cấp, các ngành và địa phương triển khai quyết liệt trong thời gian qua.

Những nỗ lực không mệt mỏi

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là một trọng tâm ưu tiên của Chính phủ trong những năm qua. Năm 2014 lần đầu tiên Chính phủ ban hành Nghị quyết 19/2014 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Kể từ đây, vấn đề cải thiện môi trường kinh doanh Việt Nam và nâng cao năng lực cạnh tranh luôn được coi là nhiệm vụ hàng đầu.

Theo đó, trong 6 năm liên tiếp từ năm 2014 đến 2019, Chính phủ đã rất nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Kết quả thực hiện các Nghị quyết này đã giúp môi trường kinh doanh của Việt Nam cải thiện tới 30 bậc trên bảng xếp hạng về môi trường kinh doanh (Doing Business), từ vị trí thứ 99 vào cuối năm 2013 lên vị trí thứ 69 vào cuối năm 2018. Năm 2019, hầu hết các chỉ số xếp hạng chung của Việt Nam được cải thiện điểm số và thứ hạng: Năng lực cạnh tranh quốc gia (GCI) tăng 3,5 điểm và 10 bậc; Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) tăng 3 bậc với 6/7 nhóm trụ cột tăng điểm; Năng lực cạnh tranh của ngành du lịch cải thiện thêm 4 bậc; Môi trường kinh doanh tăng 1,2 điểm.

Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2020, Việt Nam xếp thứ 70/190 nền kinh tế trên toàn thế giới. Trong 10 chỉ số được đánh giá, Việt Nam có 5 chỉ số nâng hạng gồm: Khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng và nộp thuế; 4 chỉ số

giữ nguyên hạng gồm: Giao dịch thương mại qua biên giới, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số, giải quyết tranh chấp hợp đồng và đăng ký sở hữu tài sản. Đặc biệt, chỉ số nộp thuế có điểm tăng mạnh từ 62,9 lên 69 điểm nhờ việc nâng cấp hạ tầng thông tin của Tổng cục Thuế, hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế dễ dàng hơn. Chỉ số tiếp cận tín dụng tăng 5 điểm nhờ cải thiện khả năng tiếp cận thông tin tín dụng bằng cách phân phối dữ liệu từ các nhà bán lẻ...

Thực tế cho thấy, các bộ, ngành, địa phương và cơ quan có liên quan đã nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh cũng như trách nhiệm của mình, nhiều cơ quan đã chủ động và tích cực hơn trong thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ được giao nhằm nâng điểm số và thứ hạng các chỉ số thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị. Trong báo cáo thực hiện Nghị quyết 02 cho thấy, về cắt giảm điều kiện kinh doanh, năm 2018 là năm trọng điểm về cắt giảm điều kiện kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hầu hết các Bộ, ngành đều đã ban hành được Nghị quyết về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mình quản lý. Các điều kiện kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hóa của nhiều Bộ vượt mức 50%. Sau hơn 3 năm kể từ năm 2016, danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện đang tiếp tục được tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung với tinh thần vừa thúc đẩy cải cách,



CẢI THIỆN MÔI SỨC “NÓNG”

tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho doanh nghiệp, vừa đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước. Các danh mục đã được kiến nghị sửa đổi, bổ sung theo hướng bãi bỏ 12 ngành nghề và sửa đổi 19 ngành nghề. Bên cạnh đó, tại các văn bản xây dựng pháp lý khác thì quá trình xây dựng, thẩm định cũng được chú trọng hơn về các yếu tố ban hành mới các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh.

Việc sửa đổi, bổ sung các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã thể hiện được nỗ lực của tinh thần cải cách cũng như những cố gắng bền bỉ của cả hệ thống chính trị. Trước hết, đó là những cố gắng, nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy các cải cách thể chế mạnh mẽ như: Mở cửa thị trường; ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do để tiếp tục mở rộng không gian thị trường; cắt giảm các thủ tục hành chính, các điều kiện kinh doanh để tiếp tục tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; thực hiện chính phủ



Nghị quyết 02/2020: Thêm sức nóng cải thiện môi trường kinh doanh

Ngày 01/01/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Theo đó, năm 2020, Chính phủ đặt mục tiêu phấn đấu đưa môi trường kinh doanh của Việt Nam (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới (WB)) tăng 10 bậc; năng lực cạnh tranh theo xếp hạng của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) lên 5 bậc; đổi mới sáng tạo theo xếp hạng của Tổ chức Sở hữu trí tuệ (WIPO) lên 3-4 bậc; chính phủ điện tử (của Liên hợp quốc) lên 10-15 bậc. Căn cứ vào mục tiêu này, Chính phủ cũng giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành để cắt giảm điều kiện kinh doanh, cũng như nâng cao chỉ số mà các Bộ, ngành đó quản lý.

Một trong những giải pháp đáng chú ý được Chính phủ nêu ra tại Nghị quyết 02 là sẽ rút ngắn

Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết 02/2020

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập;
- Giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động;
- Giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân;
- Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội;
- Phấn đấu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm ASEAN 4.

TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM: TỪ NGHỊ QUYẾT 02/2020

ThS. Nguyễn Thị Diệu Hiền
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

điện tử và nền kinh tế số. Trong năm 2019, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và các cơ quan liên quan đã nỗ lực để khai trương đưa vào vận hành 3 hệ thống: Trục liên thông văn bản quốc gia; hệ thống văn bản hợp và xử lý công việc của Chính phủ; cổng dịch vụ công quốc gia. Đây là những sản phẩm thể hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa Văn phòng Chính phủ với các Bộ, ngành địa phương trong xây dựng Chính phủ điện tử, phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Những nỗ lực từ Chính phủ, các bộ, ngành địa phương đã mang lại hiệu quả khá tích cực, được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao: Nếu như năm 2017, có hơn 58% doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh có điều kiện thì năm 2018 đã giảm xuống còn 48%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn khi xin giấy phép giảm từ 42% xuống còn 34%.

Đánh giá về thủ tục hành chính trên cổng một cửa quốc gia về mức độ hài lòng của doanh nghiệp

trong thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu, tỷ lệ các doanh nghiệp nhận định những thuận lợi khi thực hiện qua cơ chế này khá cao. Về giảm thời gian tiếp nhận xử lý 61% doanh nghiệp lựa chọn; thủ tục nhanh gọn, đơn giản 61%; thời gian chuẩn bị hồ sơ doanh nghiệp 51%; giao diện thân thiện, dễ hiểu 50%; minh bạch trong thủ tục 42%. Các doanh nghiệp cũng cho biết, thực hiện thủ tục hành chính trên cổng một cửa quốc gia đã giúp họ giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ 40%; giảm nhân lực khi thực hiện 35%; tăng hiệu quả quản lý 32%.

Về dịch vụ công trực tuyến trong đánh giá thực hiện Nghị quyết 02 của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) khi so sánh tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có cải thiện trong giai đoạn 2017-2019 cho kết quả năm 2019 cao hơn rõ rệt. Tất cả 11 lĩnh vực của Nghị quyết 19 đều có sự cải thiện với điểm trung bình tăng từ 51,7% năm 2017, lên mức 57,5% của năm 2019.

thời gian giải quyết TTHC ở hầu hết các lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực mang tính “nhảy cảm” như thuế, xây dựng, điều kiện kinh doanh... Chẳng hạn về kinh doanh, Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính sửa đổi quy định về lệ phí môn bài theo hướng lùi thời hạn khai, nộp phí môn bài vào ngày 30/1 của năm kế tiếp; giám sát việc thực thi quy định đối với thủ tục đặt in/tự in hóa đơn và thông báo phát hành đảm bảo đúng thời hạn 4 ngày.

Về thời gian cấp phép, thanh tra, kiểm tra xây dựng, Chính phủ yêu cầu Bộ Xây dựng rà soát lại quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng nhằm rút ngắn thời gian cấp phép và thanh tra, kiểm tra xây dựng không quá 50 ngày; nghiên cứu, đề xuất áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư xây dựng nhằm giảm số lượng các cuộc kiểm tra, số lần phê duyệt.

Về cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh, phải cập nhật và công bố công khai các TTHC liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đã được đơn giản hóa; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi để tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh...

Một điểm nhấn đáng chú ý khác của Nghị quyết 02/NQ-CP là Chính phủ quyết tâm cải cách thực chất các quy định về điều kiện kinh doanh (ĐKKD). Theo đó, phần việc mà các Bộ, ngành phải thực hiện theo yêu cầu của Nghị quyết 02/NQ-CP không dừng lại ở việc rà soát, xây dựng phương án cắt giảm ĐKKD, thủ tục hành chính... như những năm trước. Cụ thể, Nghị quyết yêu cầu, các bộ, cơ quan ngang bộ cập nhật và công bố, công khai các thủ tục hành chính liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận đủ ĐKKD đã được đơn giản hóa trong năm

Những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết 02/2020

- Tiếp tục cải thiện điểm số và thứ hạng các chỉ số môi trường kinh doanh;
- Cải cách thực chất các quy định về điều kiện kinh doanh;
- Tiếp tục cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN;
- Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4;
- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2018 và 2019; công khai bảng so sánh các ĐKKD trước và sau khi bãi bỏ, đơn giản hóa và phải thực hiện ngay trong quý I/2020. Đặc biệt, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật có liên quan để bãi bỏ, đơn giản hóa các ĐKKD được quy định tại các luật chuyên ngành theo phương án đã được phê duyệt...

Như vậy, với yêu cầu này thì trong quý I/2020, việc cập nhật và công bố các thủ tục hành chính liên quan đến cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh; công khai bảng so sánh các điều kiện kinh doanh trước và sau khi bãi bỏ, đơn giản hóa phải hoàn tất. Để làm được việc này, các bộ, ngành sẽ phải rà soát và gọi tên từng điều kiện kinh doanh, từng thủ tục hành chính đã thay đổi và công khai trên cổng thông tin của mình.

Theo các chuyên gia kinh tế, trên thực tế, việc cắt giảm ĐKKD thời gian qua mới dừng ở cấp nghị định, nhiều ĐKKD quy định

trong các luật đang gây khó khăn cho doanh nghiệp. Theo Viện Nghiên cứu và quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), hiện có khoảng 38 luật có quy định về ĐKKD đang là rào cản đối với doanh nghiệp.

Đồng tình với quan điểm này, VCCI chỉ ra, các ĐKKD trong luật thường rất chung chung, đến khi xây dựng nghị định, các phương án cụ thể hóa rất khác nhau. Cách làm này rất bất cập vì cơ quan nhà nước liệt kê từng trang thiết bị thì có thể dẫn tới vừa thừa, vừa thiếu. Nếu cơ quan nhà nước không áp dụng biện pháp liệt kê mà lại quy định định tính thì có nguy cơ không đáp ứng yêu cầu về minh bạch của quy định, nhưng do các điều kiện này đã có trong luật nên cấp nghị định không thể bãi bỏ được. Chính vì vậy, yêu cầu cải cách thực chất các ĐKKD được đưa ra nhằm đảm bảo rằng các cải cách đã được thực hiện phải được thực thi đầy đủ, để tất cả cộng đồng doanh nghiệp có liên quan được hưởng lợi và hưởng lợi đầy đủ.

Song song với yêu cầu nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bãi bỏ, đơn giản hóa các ĐKKD được quy định tại các luật, Chính phủ cũng yêu cầu Bộ Tư pháp tăng cường chất lượng thẩm định ban hành ĐKKD trong các dự thảo luật, nghị định, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của Luật Đầu tư và các nghị định về điều kiện đầu tư, kinh doanh. Đồng thời, Chính phủ yêu cầu các địa phương thực thi đúng, đầy đủ những quy định ĐKKD đã được đơn giản hóa, không tự đặt thêm ĐKKD dưới mọi hình thức...

Hy vọng rằng, việc thực hiện Nghị quyết 02 với những chỉ tiêu cao, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể đặt ra, cùng với sự thực hiện nghiêm túc của các bộ, ngành và địa phương thì năm 2020 môi trường kinh doanh tại Việt Nam sẽ có những bước tiến mạnh mẽ./.

DẤU ẤN NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2019 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2020

TS. Nguyễn Bích Ngọc
Học viện Ngân hàng

Năm 2019 được xem là một năm ghi nhiều dấu ấn quan trọng của ngành Ngân hàng Việt Nam, khi kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều ngân hàng thương mại đạt và vượt mức kế hoạch đề ra, lập mốc kỷ lục mới về lợi nhuận, dự trữ ngoại hối và kiều hối đạt mức cao, tăng trưởng tín dụng được kim hãm, công nghệ số ngân hàng ngày càng phát triển. Đây cũng chính là nền tảng để các tổ chức tín dụng lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh trong năm 2020.

Những dấu ấn năm 2019

Năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều ngân hàng thương mại cho thấy đã có sự bứt phá lớn trong tăng trưởng lợi nhuận của mỗi ngân hàng. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tiếp tục bảo vệ thành công “ngôi quán quân” khi lợi nhuận tiếp tục đạt được mức cao. Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng năm 2019 giảm mạnh từ mức 0,97% hồi đầu năm xuống còn 0,77% cuối năm 2019.

Cùng với Vietcombank, năm 2019 cũng là năm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) cũng hoàn thành vượt mức kế hoạch về chỉ tiêu lợi nhuận. Theo đó, tổng lợi nhuận kinh doanh năm 2019 của Agribank vượt 1.000 tỷ đồng so kế hoạch năm. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) cũng tăng 83% so với năm 2018 và vượt 26% kế hoạch năm; Tỷ lệ nợ xấu cuối năm; chỉ còn mức 1,2%, giảm đáng kể so với cuối năm 2018 (1,59%).

Riêng Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), tính đến 31/12/2019, tổng tài sản của BIDV tăng 13,7% so với năm 2018. Tổng nguồn vốn huy động tăng 12,2% so với năm 2018; trong đó, thị phần tiền gửi khách hàng chiếm 11,5% toàn ngành. BIDV tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu là ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô tài sản lớn nhất Việt Nam.

Ngân hàng Quân đội (MBBank) cho biết, cuối năm 2019, tổng tài sản của ngân hàng, tăng trưởng 13% so với năm 2018. Tài sản sinh lời tăng 13% và chiếm tỷ trọng 96% tổng tài sản của ngân hàng. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2019 ở mức rất cao, tăng khoảng 30% so với năm 2018 và vượt 5% kế hoạch được Đại hội cổ đông thông qua trong khi tỷ lệ nợ xấu ở mức rất thấp, dưới 1%.

Hệ thống các ngân hàng khác như: HDBank, Sacombank, TPBank, OCB, SeABank... hay NamABank, BacABank cũng đã công bố kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 với mức đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Bên cạnh những dấu ấn tích cực trong kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng, năm 2019 cũng đã cho thấy sự điều hành linh hoạt trong việc ban hành hàng loạt các chính sách điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng nhà nước nhằm đảm bảo các mục tiêu điều hành thị trường tiền tệ. Cụ thể như: Tháng 9/2019, Ngân hàng Nhà nước đã quyết định hạ lãi suất điều hành lần đầu kể từ năm 2017. Theo đó, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6,25% xuống 6%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,25% xuống 4%/năm. Đến tháng 11/2019, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục có thay đổi đối với trần lãi suất huy động và lãi suất cho vay. Điều chỉnh lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 5,5%/năm xuống 5%/năm. Cùng với đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô giảm từ 6% xuống 5,5%/năm.

Bên cạnh việc thay đổi lãi suất, trong năm 2019, Ngân hàng

Nhà nước đã ban hành Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo lộ trình của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn tại các tổ chức tín dụng sẽ giảm dần từ mức 40% xuống 30% trong 3 năm. Cụ thể, từ 1/1/2020 - 30/9/2020 tỷ lệ này là 40%; 1/10/2020 - 30/9/2021 là 37%; 1/10/2021 - 30/9/2022 là 34% và kể từ 1/10/2022 sẽ giảm xuống còn 30%. Với nhiều tác động nhằm điều chỉnh sâu rộng đến hoạt động của hệ thống ngân hàng, Thông tư 22 được xem là một trong những chính sách quan trọng nhất để các tổ chức tín dụng và thị trường từng bước thích nghi theo lộ trình từ năm 2020.

Đặc biệt, trong năm 2019, với sự bùng nổ của công nghệ đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp fintech tham gia vào lĩnh vực tài chính như trung gian thanh toán, cho vay trực tuyến... Nhiều ví điện tử xuất hiện như Smartnet, Moca, Paytech, Monpay, Momo, Zalopay... chiếm đến 80% thị phần thanh toán. Hệ thống các ngân hàng cũng đã đẩy mạnh cải tiến, ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào nghiệp vụ và hoạt động tín dụng. Theo đó, việc đưa công nghệ số vào hệ thống ngân hàng được thể hiện thông qua việc chuyển đổi thẻ chip, kết hợp với phát triển các ứng dụng di động, hướng đến thanh toán không dùng tiền mặt được đẩy mạnh. Ngân hàng Nhà nước hiện đang từng bước đẩy mạnh sử dụng tiến di động thông qua việc lấy ý kiến dự thảo về tiến di động, thanh toán không dùng tiền mặt, ví điện tử.



Năm 2019 cũng là năm ghi dấu với việc ngân hàng thương mại của Việt Nam đầu tiên vượt qua những điều kiện khắt khe để được cấp phép hoạt động tại Mỹ: Tháng 11/2019, Vietcombank đã chính thức khai trương hoạt động Văn phòng đại diện tại Mỹ. Đây là văn phòng đại diện đầu tiên của một ngân hàng thương mại Việt Nam được chính thức hiện diện tại thị trường này. Sự kiện này cho thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam đã thực sự hội nhập và đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế...

Một dấu mốc khác không thể không nhắc đến trong ngành ngân hàng năm 2019 là những thương vụ mua bán - sáp nhập lớn của ngành ngân hàng Việt Nam. Thương vụ lớn nhất của ngành Ngân hàng Việt từ trước đến nay diễn ra khi KEB Hana Bank (Hàn Quốc) chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài đầu tiên của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) sau khi hoàn tất các thủ tục giao dịch và hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật hai nước Việt Nam - Hàn Quốc tháng 11/2019.

Trước đó, đầu năm 2019, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

(Vietcombank) cũng đã phát hành riêng lẻ thành công 111,1 triệu cổ phiếu mới cho GIC Private Limited (GIC) - quỹ đầu tư quốc gia của Singapore và Mizuho Bank Ltd (Mizuho) - một trong những định chế tài chính lớn nhất của Nhật Bản, thu về khoảng 6,2 nghìn tỷ đồng (tương đương với khoảng 265 triệu USD). Bên cạnh đó, Vietcombank cũng đang chào bán 6,5% cổ phần, tương ứng với gần 1 tỷ USD (hơn 22.000 tỷ đồng). Ngân hàng TMCP Quân đội (MBbank) cũng đang có kế hoạch bán 7,5% vốn cho nhà đầu tư nước ngoài để thu về khoảng 240 triệu USD. Trong đó, lượng cổ phần ngân hàng muốn chào bán gồm 141,5 triệu cổ phiếu mới và 47 triệu cổ phiếu quỹ...

Trước sự diễn ra của các thương vụ mua bán - sáp nhập lớn trong ngành ngân hàng, các chuyên gia kinh tế cho rằng các thương vụ này sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành tài chính ngân hàng, hạn chế tình trạng sở hữu chéo, đa dạng hóa cơ cấu cổ đông, tận dụng nguồn lực tài chính, nhân lực, kinh nghiệm và quản trị điều hành của các tổ chức tài chính nước ngoài...



Dự báo về triển vọng phát triển năm 2020

Có thể thấy, bức tranh với những gam màu sáng từ sự tăng trưởng bứt phá về lợi nhuận cùng những dấu ấn quan trọng của ngành Ngân hàng năm 2019 đang mang lại nhiều cơ hội cho hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng trong năm 2020. Theo đó, ngành Ngân hàng được kỳ vọng sẽ có nhiều cơ hội phát triển nhờ hệ thống chính sách tiếp tục ổn định; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu, điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Dự báo về triển vọng ngành Ngân hàng năm 2020, Công ty Chứng khoán Vietcombank (VCBS) cho biết, đối với các ngân hàng thương mại, Ngân hàng nhà nước sẽ tiếp tục định hướng tập trung vào chất lượng thay vì

tăng dư nợ cho vay. Do đó, tăng trưởng tín dụng được dự báo sẽ tăng thấp hơn so với giai đoạn 2016-2017 và tương đương năm 2018-2019, không quá 14% cho năm 2020. Cùng với đó, lãi suất liên ngân hàng và trái phiếu Chính phủ cũng tiếp tục giữ ở mức thấp; thanh khoản dồi dào và tỷ giá ổn định. Dự báo năm 2020, các tổ chức tín dụng kỳ vọng tình hình thanh khoản của hệ thống ngân hàng sẽ tiếp tục được cải thiện. Bên cạnh đó, giá cả hàng hóa và thị trường ngoại hối là các biến số có thể làm nhanh hoặc chậm việc hạ lãi suất. Theo đó, việc giảm lãi suất ở các kỳ hạn dài sẽ vẫn có khoảng cách giữa các nhóm ngân hàng lớn và nhỏ do quy định giảm tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn cho vay trung, dài hạn.

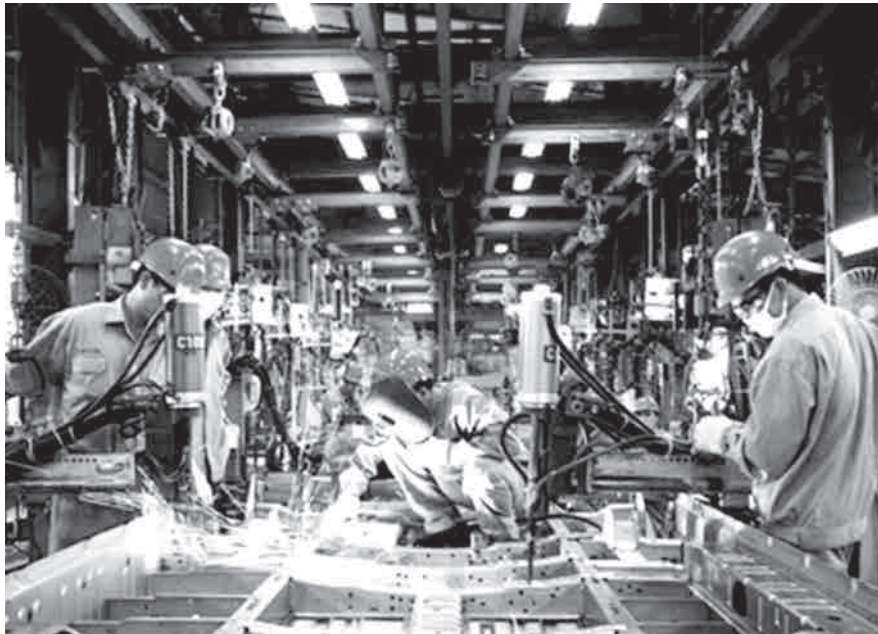
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) mới đây cũng đã đưa ra những nhận định tích cực về triển vọng của ngành Ngân hàng trong năm 2020. Theo BSC, môi trường kinh doanh là yếu tố quan trọng hàng đầu, trong khi đó Việt Nam hiện đang có mức tăng trưởng GDP khá cao và ổn định trong những năm vừa qua, môi trường kinh doanh được đánh giá ổn định... những yếu tố này sẽ hỗ trợ tích cực cho đà tăng trưởng của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Đặc biệt, trong năm 2020, nhiều yếu tố tích cực khác cũng đang hỗ trợ tăng trưởng cho các ngân hàng như: Nhiều ngân hàng đã từng bước đạt chuẩn Basel II (phiên bản thứ hai của Hiệp ước Basel, trong đó đưa ra các nguyên tắc chung và các luật ngân hàng của Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng); Khả năng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng tốt hơn; Nhiều ngân hàng

hoàn tất xử lý nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC),...

Ngoài ra, phân tích của giới chuyên gia cho rằng, những năm gần đây các ngân hàng đang chuyển hướng mạnh mẽ trong cơ cấu hoạt động, theo đó các ngân hàng đã chuyển dịch mạnh mẽ từ bán buôn sang bán lẻ, giảm phụ thuộc vào tín dụng, tăng thu ngoài lãi. Việc tăng thu từ bán lẻ và các hoạt động phi tín dụng sẽ giúp các ngân hàng đảm bảo mức tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời đối phó với những tác động xấu của nền kinh tế...

Tuy nhiên, bên cạnh những tín hiệu tích cực năm 2020 được dự báo sẽ là năm có nhiều thử thách lớn đối với ngành Ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt trong những tháng đầu năm 2020, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh gây ra bởi chủng mới virus corona đang diễn ra ở nhiều nước trên thế giới và ngay tại Việt Nam, ngành Ngân hàng cũng đã chung tay chia sẻ những rủi ro và khó khăn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh này. Thông qua việc hạ lãi suất cho vay, tăng thời hạn thu hồi vốn, mở thêm các gói tín dụng phù hợp... ngành Ngân hàng đã khẳng định sự đồng hành với các doanh nghiệp và cộng đồng trong phòng chống dịch bệnh, chia sẻ khó khăn... Mặc dù, với những hỗ trợ đó ngành Ngân hàng sẽ có những tổn thất đáng kể, song thông qua việc cải cách cơ cấu thu nhập, cải tổ hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng, cùng những kỳ vọng nền kinh tế vẫn tiếp tục sáng hơn và tăng trưởng khá trong năm 2020... Đó sẽ là nền tảng quan trọng để ngành Ngân hàng đối phó với các rủi ro của nền kinh tế, duy trì đà tăng trưởng./



Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một trong những giải pháp quan trọng để Việt Nam cải thiện chất lượng nền kinh tế, phát triển bền vững và tránh bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên, đến nay ngành công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa có bước tiến đột phá. Để ngành này thực sự khởi sắc, sẵn sàng đón đầu các nhà đầu tư, từng bước đặt chân vào chuỗi sản xuất cung ứng toàn cầu, Việt Nam cần triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển, trong đó đặc biệt quan tâm tới việc hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách nhằm đảm bảo tính phù hợp thực tiễn và thực thi hiệu quả hơn nữa.

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TẠI VIỆT NAM

ThS. Phùng Thị Kim Phượng - ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được hiểu theo nhiều cách khác nhau giữa các nước, tùy thuộc vào mức độ ưu tiên trong chiến lược phát triển của từng quốc gia. Đối với Việt Nam, có thể hiểu CNHT là ngành công nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng, sản phẩm trung gian... đóng vai trò là đầu vào và lắp ráp chúng để trở thành sản phẩm cuối cùng.

Thời gian qua, việc triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp CNHT của Chính phủ đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm, góp phần đáp ứng phần nào nhu cầu cho sản xuất nội địa. Năm 2018, trong lĩnh vực CNHT, cả nước có khoảng 2.000 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất vật liệu cho

ngành dệt - may, da - giày (chiếm gần 4,5% tổng số doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo). Các doanh nghiệp CNHT tạo việc làm cho hơn 600.000 lao động (tương đương với khoảng 8% số lao động toàn ngành chế biến, chế tạo) với doanh thu thuần sản xuất, kinh doanh trong năm 2018 ước đạt hơn 900.000 tỷ đồng, đóng góp khoảng 11% tổng doanh thu toàn ngành chế biến, chế tạo.

Một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện của Việt Nam có năng lực tốt ở các lĩnh vực như: Sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa-cao su kỹ thuật; tấm lớp các loại. Các sản phẩm này đã đáp ứng tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Doanh nghiệp CNHT trong nước cũng ngày càng tích cực áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, chế tạo.

Nhờ khả năng cung cấp một số linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đã được cải thiện. Ngành điện tử gia dụng đạt 30-35% nhu cầu linh kiện điện tử phục vụ các ngành ô tô - xe máy đạt khoảng 40% - chủ yếu cho sản xuất xe máy.

Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, một số dòng xe đã đạt tỉ lệ nội địa hóa cao và vượt mục tiêu Chiến lược và Quy hoạch Công nghiệp ô tô Việt Nam đề ra, đáp ứng về cơ bản nhu cầu thị trường nội địa. Xe tải đến 7 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỉ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỉ lệ nội địa hóa đạt từ 20% đến 50%.

Kim ngạch xuất khẩu linh kiện, phụ tùng cũng đã có những chuyển biến tích cực. Số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018. Trong đó, điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 51,8 tỷ USD, chiếm 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 5,3%

so với năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 35,6 tỷ USD, tăng 20,4%; hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 18,3 tỷ USD, tăng 11,9%; giày dép đạt 18,3 tỷ USD, tăng 12,7%... Sự đóng góp đáng kể của sản phẩm CNHT trong kim ngạch xuất khẩu của toàn nền kinh tế đã khẳng định những chuyển biến tích cực trong việc phát triển CNHT ở nước ta thời gian qua.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia, bên cạnh những khởi sắc của toàn ngành công nghiệp nói chung và sự phát triển của CNHT nói riêng, các doanh nghiệp CNHT Việt Nam đang phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp CNHT hiện nay còn nhiều hạn chế: số lượng ít, năng lực sản xuất còn rất thấp, thiếu nguồn lực và công nghệ để nâng cao năng suất, nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu. Các sản phẩm CNHT trong nước chủ yếu vẫn là linh kiện, chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Cụ thể, chất lượng sản phẩm phụ tùng linh kiện ô tô cung ứng trên thị trường còn kém; phần lớn doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước về công nghiệp hỗ trợ chỉ cung ứng sản phẩm cho lắp ráp ô tô...

Bên cạnh đó, mặc dù có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ phát triển CNHT song việc tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp CNHT tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Hiện nay việc nhập siêu linh kiện, phụ tùng cho các doanh nghiệp còn rất lớn, khả năng tự cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ các

doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ lệ thấp, cụ thể: Ngành dệt may, da giày mới chỉ đạt 40-45%; ngành sản xuất, lắp ráp ô tô mới đạt 7-10%; điện tử, viễn thông đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ chỉ đạt 5%...

Giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT

Có thể nói, năm 2019 đã khép lại cùng những bước đi và chuyển biến tích cực của cộng đồng doanh nghiệp ngành CNHT, nhiều doanh nghiệp đã cải tiến năng suất lao động, nâng cao chất lượng và trở thành vệ tinh cho các tập đoàn lớn, đa quốc gia. Tuy nhiên, trong số 714.000 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động (Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 do Tổng cục Thống kê biên soạn) hiện Việt Nam mới chỉ có 21% doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Và cũng chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp trở thành nhà cung cấp lớn cho các tập đoàn đa quốc gia. Trong khi đó, CNHT có ý nghĩa quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh, góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu nền kinh tế. Do vậy, để tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần có chính sách, giải pháp quyết liệt và nhất quán tập trung hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm một số doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp hạ nguồn trọng điểm như ô tô, điện - điện tử, dệt may, da - giày trở thành các tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp CNHT

trong nước phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Để thúc đẩy phát triển CNHT nhằm góp phần tạo động lực phát triển toàn nền kinh tế, Việt Nam cần chú trọng một số giải pháp, cụ thể:

- Hoàn thiện chính sách phát triển CNHT, trong đó trước mắt, cần điều chỉnh, sửa đổi những quy định còn vướng mắc trong Nghị định số 111/2015/NĐ-CP liên quan đến phạm vi CNHT; làm rõ tiêu chí xác định đối tượng ưu đãi; rà soát, cập nhật và điều chỉnh danh mục các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Nghiên cứu ban hành chính sách thúc đẩy một số ngành công nghiệp ưu tiên phát triển như: Cơ khí, ô tô, dệt may, da - giày, điện tử; nghiên cứu chiến lược hỗ trợ xuất khẩu đối với các sản phẩm công nghiệp trọng điểm... nhằm tạo thị trường cho các ngành CNHT phát triển, bao gồm các chính sách về thị trường, phòng vệ thương mại và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong bối cảnh hàng rào thuế quan dần được gỡ bỏ khi Việt Nam hội nhập thông qua các hiệp định thương mại tự do, cần xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước; tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng hàng rào kỹ thuật để bảo vệ thị trường nội địa phù hợp với cam kết và thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, xây dựng chính sách về thuế nhập khẩu đối với linh kiện, phụ tùng nhập khẩu linh hoạt, phù hợp để giúp doanh nghiệp CNHT sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh; tập trung xây dựng chính sách đột phá, tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp nói chung, CNHT nói riêng.

- Đảm bảo nguồn nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình phát triển CNHT được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai hiệu quả các nội dung hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT trong nước. Đồng thời, khuyến khích các địa phương xây dựng chính sách, chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ riêng, đầu tư các nguồn lực trên địa bàn, gắn với việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách công nghiệp hỗ trợ đến các doanh nghiệp trên địa bàn để doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ các chính sách của Nhà nước.

- Xây dựng các gói tín dụng ưu đãi cho phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ có thời hạn đến năm 2025. Ngoài ra, một trong những điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp CNHT Việt Nam có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu chính là nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của doanh nghiệp FDI/tập đoàn đa quốc gia. Do vậy, nhà nước cần có chủ trương nhất quán trong dài hạn, phân bổ nguồn lực đủ lớn hỗ trợ doanh nghiệp CNHT đạt trình độ khu vực và quốc tế để tận dụng tối đa lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do.

- Triển khai hiệu quả các chương trình kết nối kinh doanh, liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài; Xúc tiến kết nối đầu tư tại thị trường các nước mà Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do nhằm đa dạng hoá và mở rộng thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...

- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, tìm kiếm, giới thiệu và hỗ trợ chuyển giao các công nghệ sản xuất hiện đại; hỗ trợ xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

Các chuyên gia cho rằng, việc phát triển CNHT ở nước ta có ý nghĩa quan trọng quyết định đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, kỹ năng lao động, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cho sản phẩm và chất lượng nền kinh tế. Đây cũng là cơ sở để phát triển một nền công nghiệp có sức cạnh tranh cao và bền vững. Do vậy, trong năm 2020 và những năm tiếp theo, chúng ta cần có những hành động cụ thể ngay từ khâu xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách nhất quán cho doanh nghiệp và đưa vào thực thi triệt để và hiệu quả nhất, trong đó đặc biệt chú ý tới sự hỗ trợ, ưu đãi đối với các doanh nghiệp CNHT. Bởi CNHT phát triển sẽ giúp doanh nghiệp quyết định giá thành sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm cuối cùng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm./.



Sau hơn 30 năm mở cửa, hội nhập và cải cách môi trường kinh doanh, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện, khối doanh nghiệp FDI đang đóng góp gần 20% GDP và chiếm gần 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Để các doanh nghiệp FDI bám rễ sâu hơn vào phát triển nền kinh tế, Việt Nam cần có những cải cách thực chất và đồng đều hơn nữa nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

ĐỂ CÁC DOANH NGHIỆP FDI BẮM RỄ SÂU HƠN VÀO PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ

Minh Thư

Tác động của khu vực FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam

Trong những năm qua, nguồn vốn FDI vào Việt Nam đã tăng mạnh cả về số vốn đăng ký và số vốn thực hiện, đưa Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư chiến lược của nhiều tập đoàn đa quốc gia và dẫn vươn lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Năm 2019, khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục là một điểm sáng và lần đầu tiên, vốn giải ngân của các dự án FDI đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư đạt 38 tỷ USD, cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong đó có 3.883

dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 16,7 tỷ USD.

Năm 2019, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án đạt 12.093,1 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký cấp mới. Việt Nam hiện đã thu hút vốn đầu tư của 125 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 81 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới. Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 7,9 tỷ USD, chiếm 20,8% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam và vốn đăng ký cấp mới gần 3,7 tỷ USD,

chiếm 21,9% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Doanh nghiệp FDI cũng đang góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2019, doanh nghiệp FDI đạt kim ngạch xuất khẩu (kể cả dầu thô) là 181,35 tỷ USD, tăng 4,2% và chiếm 68,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; xuất siêu 35,8 tỷ USD, không những bù đắp được 25,9 tỷ USD nhập siêu của khu vực kinh tế trong nước, mà còn tạo ra xuất siêu 9,9 tỷ USD cho cả nền kinh tế.

Không chỉ bổ sung vốn cho nền kinh tế, đóng góp vào gia tăng kim ngạch xuất khẩu,

các doanh nghiệp FDI những năm qua đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, từng bước nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước. Đến nay, một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến của thế giới như: Bưu chính - viễn thông, dầu khí, xây dựng, cầu đường, khách sạn... Nhiều doanh nghiệp trong nước đã đổi mới, nâng cấp trang thiết bị đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao của nền kinh tế. Việt Nam cũng đã sản xuất thêm nhiều sản phẩm mới; hạn chế nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực như: Dầu khí, vật liệu xây dựng, điện tử gia dụng, phương tiện giao thông... Đồng thời có tác động tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ khác trong nước để hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Doanh nghiệp FDI cũng là những đơn vị tiên phong trong đào tạo, nâng cao trình độ và tác phong công nghiệp của đội ngũ công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý. Nhiều vị trí việc làm trước đây do chuyên gia nước ngoài đảm nhận, nay đã được thay thế bằng lao động Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp FDI đã quan tâm thực hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng, tham gia hoạt động xóa đói, giảm nghèo và các hoạt động thiện nguyện khác.

Để phát huy các giá trị mà doanh nghiệp FDI mang lại cho phát triển nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam cũng đã có nhiều nỗ lực quan trọng trong việc tạo lập một môi trường kinh doanh ổn định, vững chắc và khuyến khích tinh thần doanh nghiệp thông qua hành động cụ thể trong các chính sách kinh tế được ban hành và thực thi thời gian qua. Trọng tâm của nỗ lực này là các Nghị quyết của Chính phủ về môi trường

kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, gồm các Nghị quyết 19 ban hành hàng năm từ năm 2014 đến năm 2018, Nghị quyết 02 năm 2019 (thay thế cho Nghị quyết 19) và Nghị quyết 35 năm 2016.

Theo các chuyên gia, Việt Nam hiện còn nhiều dư địa cho các doanh nghiệp FDI đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, việc thu hút, đầu tư nước ngoài thời gian qua vẫn còn những tồn tại, hạn chế và phát sinh những vấn đề mới, như: Sự kết nối kinh doanh giữa doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước vẫn còn mờ nhạt; hiệu ứng lan toả về công nghệ và năng suất lao động từ các đối tác nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế và ngược lại các doanh nghiệp FDI liên kết hàng dọc với các công ty trong nước còn yếu; thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài chưa theo kịp yêu cầu phát triển; chính sách ưu đãi còn dàn trải, thiếu nhất quán, không ổn định; môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn còn hạn chế; chất lượng, hiệu quả thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài chưa cao; hạ tầng kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; cơ chế và năng lực xử lý tranh chấp hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Bên cạnh đó, còn khá nhiều dự án quy mô nhỏ, công nghệ thấp, thâm dụng lao động lớn; tỉ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký còn thấp; liên kết, tương tác với các khu vực khác của nền kinh tế thiếu chặt chẽ; tỉ lệ nội địa hoá thấp; các hiện tượng chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" ngày càng tinh vi và có xu hướng gia tăng. Một số doanh nghiệp, dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai, vi phạm chính sách, pháp luật

về lao động, tiền lương, thuế, bảo hiểm xã hội, môi trường.

Nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội còn chưa đầy đủ, nhất quán; thu hút đầu tư nước ngoài còn thiếu chọn lọc; Các dự án phân bổ chưa đồng đều tư duy và định hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Giải pháp để các doanh nghiệp FDI bám rễ sâu hơn vào phát triển nền kinh tế

Để các doanh nghiệp FDI bám rễ sâu hơn vào phát triển nền kinh tế, trong thời gian tới, Việt Nam cần chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài theo hướng chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ tương lai, dự án xanh, quản trị hiện đại, hàm lượng giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Thực hiện tốt mục tiêu Nghị quyết 50 NQ/TW ngày 20/8 /2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Theo đó, Nghị quyết 50 NQ/TW đặt mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021-2025, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt vốn đăng ký khoảng 150-200 tỉ USD (30-40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 200-300 tỉ USD (40-60 tỉ USD/năm). Vốn thực hiện khoảng 100-150 tỉ USD (20-30 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 150-200 tỉ USD (30-40 tỉ USD/năm). Tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030



so với năm 2018. Tỷ lệ nội địa hoá tăng từ 20-25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030. Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Với những mục tiêu trên thì Việt Nam cần khẩn trương triển khai các giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn, tạo lập môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp FDI với các giải pháp:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch và có tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Ngoài ra, cần sớm ban hành luật về Đối tác công tư, đồng thời có những quy định, hướng dẫn cần thiết tạo điều kiện cho khu vực tư nhân trong nước có cơ hội tham gia hiệu quả vào các dự án lớn, có tầm quan trọng quốc gia.

Hai là, đảm bảo tính ổn định tin cậy cho môi trường kinh doanh. Hạn chế tối đa các quy định hồi tố và không hồi tố khi ban hành các quy định mới về kinh doanh. Tăng cường hiệu lực xét xử của tòa án để giải quyết tranh chấp về hợp đồng, trang chấp thương mại tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể hoạt động an toàn, giải quyết nhanh các vướng mắc để phát triển sản xuất kinh doanh. Chính phủ cũng cần có ưu đãi đầu tư cho các nhà sản xuất và nhà cung cấp để họ có thể đầu tư máy móc hướng tới nội địa hóa linh kiện, giảm bớt tác động bất lợi của quy mô sản lượng thấp.

Ba là, thường xuyên cập nhật, nghiên cứu xu hướng dòng vốn đầu tư nước ngoài và các đối tác tiềm năng để chủ động tiếp cận và xúc tiến giới thiệu các dự án đầu tư. Nghiên cứu chính sách và phương thức thích hợp để tiếp cận, vận động, thu hút đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào những dự án quy mô lớn, có tính lan tỏa và tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp liên quan đến các hiệp định thương mại tự do

mà Việt Nam ký kết để tận dụng hiệu quả từ các hiệp định này.

Bốn là, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động này, ngăn chặn tình trạng chuyển giá qua hợp đồng chuyển giao công nghệ. Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mỏng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng". Nghiên cứu bổ sung quy định "điều kiện về quốc phòng, an ninh" trong quá trình xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc các văn bản có giá trị pháp lý tương đương) đối với dự án đầu tư mới và quá trình xem xét, chấp thuận đối với hoạt động đầu tư thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

Năm là, tiếp tục tạo một sân chơi công bằng, bình đẳng và có khả năng dự báo cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước giúp tạo nền tảng vững chắc thu hút đầu tư mới và duy trì, tăng trưởng, mở rộng những khoản đầu tư đang được thực hiện. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không có nhu cầu bảo hộ.

Sáu là, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý môi trường, đẩy mạnh việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp trong chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, dẫn tiến tới tự chủ công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu./



Từ ngày 1/1/2020, ngành mía đường Việt Nam bước vào giai đoạn áp lực cạnh tranh ngày một tăng, khi hạn ngạch thuế quan với đường nhập khẩu từ các nước ASEAN chính thức bị xóa bỏ theo quy định tại Điều 20 của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Trong khi đó, tình hình sản xuất mía đường trong nước qua các niên vụ gần đây chưa có nhiều dấu hiệu khả quan. Do vậy có thể nói, ngành mía đường Việt Nam đang trong giai đoạn cần sự quyết tâm bứt phá mạnh mẽ trước những khó khăn, thách thức đón chờ.

Mía đường Việt Nam GIAN NAN TRƯỚC THÁCH THỨC

Thu Hiền

Thực trạng mía đường Việt Nam

Là một trong những hàng hóa lâu đời nhất trên thế giới, đường có vai trò là hàng hóa cơ bản và thiết yếu, được sử dụng trực tiếp trong đời sống hàng ngày và là nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp thực phẩm, sản xuất nhiên liệu. Từ năm 1995, khi chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa được khởi động với mục tiêu “Một triệu tấn đường”, đến nay, diện tích mía đường của Việt Nam tăng gấp nhiều lần so với năm 1995 với sản lượng đạt trên 1 triệu tấn. Tại một số vùng trồng mía trọng điểm như Thanh Hóa, Tây Ninh, Quảng Ngãi... mía đã trở thành cây trồng chính trong sản xuất nông nghiệp. Ngành công nghiệp mía đường không những đem lại giá trị kinh tế, mà còn giải quyết việc làm, sử dụng hiệu quả diện tích đất đai, góp phần xóa đói giảm nghèo

cho khu vực nông thôn, nhất là khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa gặp nhiều khó khăn.

Nhiều năm qua, các doanh nghiệp trong ngành mía đường tập trung chú trọng phát triển đầu vào sản xuất, đồng thời phát triển các sản phẩm đường, sản phẩm sau đường và cạnh đường. Song song với đó là tái cấu trúc hình thành các tập đoàn, công ty lớn; tiến hành hội nhập với các quốc gia trong khu vực và trên toàn cầu. Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, bão lũ... và sự cạnh tranh quyết liệt của các loại cây trồng có giá trị kinh tế khác, nhưng ngành mía đường vẫn cố gắng duy trì diện tích vùng nguyên liệu với năng suất bình quân 65 tấn/ha.

Các vùng nguyên liệu trồng mía tại Việt Nam có đặc điểm chung là phân hóa và manh mún trải dài khắp cả nước. Vùng nguyên liệu

mía tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu nằm tại khu vực Tuyên Quang, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An có các đặc điểm thổ nhưỡng đáp ứng được điều kiện tự nhiên của trồng và sản xuất mía, nhờ đó, mía nguyên liệu khu vực này có độ ngọt cao nhất cả nước, giúp cho hiệu suất thu hồi đường từ mía của vùng được cải thiện. Khu vực Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên là vựa mía đường của Việt Nam, chiếm tới 51% và đóng góp gần 48% vào sản lượng đường của cả nước (chủ yếu tập trung tại các tỉnh Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa). Vùng Đông Nam Bộ chủ yếu ở Tây Ninh, Đồng Nai có lợi thế bởi điều kiện địa lý phù hợp cho hoạt động tưới tiêu và canh tác mía, nhờ đó năng suất mía của khu vực này cao nhất cả nước. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất đường của vùng nguyên liệu Đông Nam Bộ còn kém cạnh tranh do trữ đường trong mía tại đây khá thấp.

Giai đoạn 2013-2015 đã ghi dấu hoạt động sản xuất hiệu quả của toàn ngành; niên vụ 2013-2014 và 2014-2015, ngành mía đường sản xuất được hơn 16 triệu tấn mía, ép được hơn 1,5 triệu tấn đường. Mặt khác, sản lượng tiêu thụ đường trong nước cũng ghi nhận mức tăng với tốc độ trung bình khoảng 24%/năm, từ 0,64 triệu tấn/năm giai đoạn 1994-1998 lên tới 1,57 triệu tấn/năm giai đoạn 2013-2018. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cũng như Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) đã dự báo, tiêu thụ đường nội địa tại Việt Nam sẽ đạt khoảng 1,8 triệu tấn vào năm 2023, mức tiêu thụ trung bình ước đạt khoảng 1,76 triệu tấn/năm cho giai đoạn 5 năm từ 2019-2023. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam là nước sản xuất đường mía đứng thứ 4 sau Thái Lan, Phillipines, Indonesia; nhưng lại đứng thứ 2 về hiệu quả sản xuất, sau Thái Lan.

Tuy nhiên thời gian gần đây, ngành mía đường được các chuyên gia đánh giá là đang dần bước vào giai đoạn bão hòa, mặc dù sản lượng đường tiêu thụ nội địa tăng lên nhưng tốc độ tăng trưởng của ngành lại đang có dấu hiệu giảm dần qua các năm. Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam (VSSA), niên vụ 2018-2019 là năm thứ 3 liên tiếp ngành mía đường chịu sự tác động tiêu cực của thời tiết cũng như giá cả thị trường cả trong nước và quốc tế. Niên vụ 2018-2019, diện tích mía nguyên liệu đã sụt giảm khoảng 20% so với niên vụ trước, xuống còn trên 192 nghìn ha, đồng thời sản lượng mía ép cũng giảm 21%, xuống còn 12,2 triệu tấn kéo theo sản lượng đường giảm từ 1,47 triệu tấn niên vụ 2017-2018 xuống còn 1,17 triệu tấn. Ngoài ra, giá đường trong vụ vừa qua cũng giảm

khoảng 1.000-1.500 đồng/kg, dẫn đến giá mua mía cũng điều chỉnh giảm bình quân từ 50-100 nghìn đồng/tấn (giá mía bình quân khoảng từ 750-800 nghìn đồng/tấn). Trong khi đó, tồn kho toàn ngành vẫn đang ở mức rất cao so với những năm gần đây, ước tính khoảng 600 nghìn tấn.

Bên cạnh đó, năng suất mía trung bình của Việt Nam chỉ đạt phổ biến ở mức 65 tấn mía/ha, thấp hơn so với mức trung bình của thế giới 71,2 tấn/ha. So với Thái Lan, mỗi ha vùng nguyên liệu mía của quốc gia này có thể thu về 7,3 tấn đường, trong khi ở Việt Nam, năng suất đường thấp hơn rất nhiều, chỉ đạt 5,4 tấn đường/ha. Ở một diễn biến khác, ngành mía đường đang ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi làn sóng nhập khẩu đường lỏng từ Hàn Quốc và Trung Quốc để thay thế đường kính; trong khi Việt Nam lại chưa áp thuế hay áp hạn ngạch nhập khẩu đối với loại đường được xem là không tốt cho sức khỏe người tiêu dùng này.

Một trong những nguyên nhân chính khiến giá đường sụt giảm là do tác động của đường nhập lậu giá rẻ và gian lận thương mại khiến các nhà máy đường phải giảm giá bán để cạnh tranh. Mặc dù lượng tồn kho còn nhiều, nhưng giống như các nước ASEAN khác, ngành đường Việt Nam đang ở trong tình trạng nhập siêu; và hiển nhiên là Việt Nam nhập đường chủ yếu từ Thái Lan - quốc gia xuất khẩu đường lớn thứ 2 thế giới nằm ngay sát bên cạnh. Theo thống kê, năm 2013 có tới 99% lượng đường nhập khẩu của Việt Nam là từ Thái Lan, sau 5 năm, Việt Nam đã tìm kiếm những thị trường nhập khẩu mới từ Úc, Philippines, Brazil và một số quốc gia khác nên tỷ trọng nhập khẩu đường từ Thái Lan chỉ còn 64%, dù vậy Thái Lan

vẫn là quốc gia đứng đầu xuất khẩu đường vào Việt Nam. Trong khi đó, xuất khẩu đường của Việt Nam lại phụ thuộc chính vào thị trường Trung Quốc theo đường tiểu ngạch. Từ năm 2016, Chính phủ Trung Quốc đã thắt chặt việc nhập khẩu đường vào nước này, khiến cho xuất khẩu đường từ Việt Nam tụt giảm rõ rệt và gặp nhiều khó khăn.

Đối mặt với thách thức từ ATIGA

Trong số các Hiệp định thương mại, Hiệp định ATIGA có tác động lớn nhất tới toàn ngành đường trong nước, cả về mặt tích cực và tiêu cực do tỷ trọng nhập khẩu đường từ ASEAN vào Việt Nam chiếm hơn 60% tổng hạn ngạch nhập khẩu mỗi năm. ATIGA được ký vào tháng 2/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010, là Hiệp định toàn diện đầu tiên của các quốc gia ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Theo cam kết ATIGA, Việt Nam phải xóa bỏ hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường đối với các nước ASEAN kể từ ngày 1/1/2018. Thế nhưng, để các doanh nghiệp mía đường và người nông dân có thêm thời gian thích ứng, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ cho hoãn thực thi cam kết ATIGA thêm 2 năm. Điều này có nghĩa là từ ngày 1/1/2020, hạn ngạch nhập khẩu mía đường từ ASEAN chính thức được xóa bỏ và mức thuế suất nhập khẩu đường vào Việt Nam sẽ là 0%. Về mặt tích cực, ATIGA tạo cơ hội có các doanh nghiệp ngành đường và doanh nghiệp chế biến thực phẩm - đồ uống có thể nhập khẩu

trực tiếp đường thô giá rẻ từ Thái Lan để luyện đường hoặc làm nguyên liệu chế biến; tạo cơ hội để Việt Nam tăng kim ngạch xuất khẩu đường sang các quốc gia thâm hụt đường trong khu vực như: Myanmar, Indonesia, Singapore...

Ở chiều ngược lại, khi ATIGA được thực thi, đường nội địa Việt Nam phải chịu cạnh tranh mạnh mẽ với đường Thái Lan giá rẻ nhập khẩu chính ngạch và cả đường nhập lậu từ chính quốc gia này. VSSA nhận định, niên vụ 2017-2018, toàn ngành đường Việt Nam cung cấp hơn 1,4 triệu tấn đường, trong đó có 94 nghìn tấn đường nhập khẩu theo hạn ngạch cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và hơn 1,3 triệu tấn đường sản xuất trong nước từ mía và đường thô theo dạng tạm nhập tái xuất. Cùng với 430 nghìn tấn đường tồn kho từ niên vụ trước, ngành đường Việt Nam có thể đáp ứng được nhu cầu 1,5 triệu tấn của cả nước. Tuy nhiên, các số liệu từ Bộ Thương mại Thái Lan lại ghi nhận sản lượng đường xuất khẩu của Thái Lan sang Việt Nam mỗi năm đều lớn hơn mức hạn ngạch cho phép; điều này cho thấy sản lượng đường nhập lậu vào Việt Nam từ Thái Lan luôn ở mức cao. Theo đó, đường lậu được đưa vào Việt Nam với số lượng nhỏ mỗi lần, nhưng diễn ra liên tục và rất khó kiểm soát, khiến cho sản lượng đường lậu lên tới con số rất lớn, ước tính khoảng 300-500 nghìn tấn/năm. VSSA cũng cho biết, con số này thực tế có thể lên tới gần 1 triệu tấn đường (tương đương 67% sản lượng đường sản xuất trong nước). Và khi ATIGA được áp dụng, đường nhập lậu từ Thái Lan có thể đi chính ngạch vào Việt Nam với số lượng lớn, ngành mía đường trong nước cần có phương án đón đầu những khó khăn,

thách thức trước “cơn bão đường giá rẻ” đã cận kề.

Muốn tự cứu mình trước cơn bão giá, ngành đường buộc phải có phương án giảm giá thành từ khâu nguyên liệu, sản xuất để cạnh tranh với đường nhập khẩu giá rẻ. Hiện nay, chi phí sản xuất đường từ mía của các doanh nghiệp đường tại Việt Nam có giá thành cao hơn các nước khác; mức giá dao động khoảng từ 13.000-15.000 đồng/kg, cao hơn từ 30-40% so với Thái Lan. Các chuyên gia trong ngành nhận định nguyên nhân chi phí sản xuất của Việt Nam cao hơn là do giá mía của Việt Nam cao hơn Thái Lan từ 60-62%. Trong khi đó, công suất trung bình của các nhà máy tại Việt Nam chỉ tương đương với 1/3 công suất trung bình tại Thái Lan. Việt Nam hiện nay có tổng số 38 nhà máy đường, với công suất ép mía trung bình mỗi nhà máy đạt khoảng 4.100 tấn mỗi năm; trong đó, có 47% số nhà máy có công suất dưới 3.000 tấn/năm và chỉ có 21% nhà máy đường có quy mô lớn để đạt lợi thế cạnh tranh từ 6.000 tấn/năm trở lên. Còn tại Thái Lan, các nhà máy đường tại nước này chủ yếu có quy mô lớn từ mức 6.000-20.000 tấn/năm, đặc biệt có tới 21% tổng các nhà máy đường đạt công suất trên 20.000 tấn/năm.

Tuy nhiên, phương án giảm giá thành nguyên liệu không thể thực hiện đơn phương từ phía nhà sản xuất đường bởi nó sẽ tác động rất lớn đến đời sống của bà con nhân dân vùng trồng mía nguyên liệu. Một số nơi, do giá thành thu mua mía xuống thấp, nông dân đã chuyển vùng mía sang trồng sắn để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn, khiến cho sản lượng mía tụt giảm, thiếu nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy đường hoạt động hết công suất. Phương án đặt ra

là cần thu gom vùng nguyên liệu tập trung, các nhà máy cần tăng cường liên kết sản xuất với nông dân xây dựng các cánh đồng mía lớn để chủ động cơ giới hóa sản xuất, nâng cao năng suất chất lượng. Bởi thực tế cho thấy, mía sản xuất trên các cánh đồng lớn có năng suất cao hơn, chi phí giảm so với trồng truyền thống, có nơi năng suất lên đến 85 tấn/ha, thậm chí một số nơi có thể đạt từ 130-140 tấn/ha. Cùng với đó, cần có phương án chặt chẽ trong việc lựa chọn giống mía chất lượng cao, chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, bón phân bài bản để cây mía nguyên liệu cho năng suất và đạt được tỷ lệ trữ đường trong mía (CSS) cao nhất có thể nhằm tăng sản lượng đường sản xuất được. Về lâu dài, các nhà máy sản xuất đường cần đổi mới tư duy, sử dụng công nghệ chế biến tiên tiến để đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất sản xuất đường từ nguyên liệu mía, tận dụng các phụ phẩm từ bã mía, phụ phẩm khi sản xuất đường để tiết kiệm chi phí sản xuất, gia tăng nguồn lợi. Theo VSSA, cần tăng cường liên kết giữa người trồng mía và các nhà máy bằng hệ thống chia sẻ (Sharing) được quy định bằng pháp luật giống như tất cả các nước trồng mía trong ASEAN như Thái Lan, Philippines, Indonesia... trên cơ sở chia sẻ lợi ích trong chuỗi mía - đường, giữa nông dân với nhà máy để đảm bảo lợi ích đôi bên. Mục tiêu đặt ra là cơ cấu lại ngành công nghiệp chế biến đường theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, đưa mía đường bước qua cơn khủng hoảng và hướng đến sự phát triển bền vững của ngành mía đường Việt Nam./.

Các số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2019 vừa qua Việt Nam đã xác lập kỷ lục mới về sản lượng điều nhân xuất khẩu với 453 nghìn tấn, trị giá tương đương trên 3,28 tỷ USD. Ngành Điều Việt Nam đã không chỉ giữ vững ngôi vị đứng đầu thế giới về xuất khẩu điều nhân trong nhiều năm liên tiếp mà còn khẳng định được uy tín của thương hiệu Điều Việt Nam trên thị trường quốc tế.



Xuất khẩu điều đem lại những giá trị lớn

Hết năm 2019, Việt Nam có 297,2 nghìn ha diện tích đất trồng điều, tuy giảm 0,8% về diện tích nhưng sản lượng lại đạt 286,3 nghìn tấn, tăng 7,5% so với năm trước đó. Với giá trị kinh tế cao, cây điều đã được đưa vào chương trình cây “xóa đói giảm nghèo” và góp phần làm giàu cho người nông dân; trong đó ưu tiên xóa nghèo cho vùng đặc biệt khó khăn như đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Đặc biệt tại Bình Phước, nơi có khu vực địa lý nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới xích đạo gió mùa với nền nhiệt cao quanh năm, điều kiện thuận lợi cho cây điều phát triển tốt nên diện tích trồng điều tại Bình Phước đã chiếm hơn nửa diện tích của cả nước. Sản phẩm điều của địa phương này đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý từ ngày 13/8/2018 cho hạt điều nguyên liệu, hạt điều nhân, hạt điều rang muối. Cũng theo Cục Sở hữu trí tuệ, sản phẩm điều nhân của Việt Nam có chất lượng cao và đồng đều, mẫu mã bắt mắt. Hơn nữa, nhân điều còn được các doanh nghiệp nhập khẩu điều hàng đầu thế giới đánh giá là số 1 với chất lượng thơm ngon hơn hẳn so với sản phẩm của nhiều quốc gia xuất khẩu khác như Ấn Độ, Brazil...

Cùng với một số mặt hàng như gạo, cà phê, cao su, hạt điều

là một trong những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao của nông sản Việt Nam. Hạt điều có giá trị dinh dưỡng cao và đặc biệt tốt cho những người mắc bệnh tim mạch, tiểu đường, người béo phì ăn kiêng nên là sản phẩm khá được ưa chuộng trên thế giới.

Sản lượng cao, chất lượng tốt, năm 2006, lần đầu tiên Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu điều nhân lớn nhất thế giới với tổng sản lượng xuất khẩu đạt 347 nghìn tấn, trị giá 2,8 tỷ USD, vượt qua cả Ấn Độ - cường quốc về cây điều lúc bấy giờ. Kể từ đó đến nay, dù trải qua nhiều khó khăn, thăng trầm, ngành Điều Việt Nam vẫn giữ vững được vị trí xuất khẩu số một. Sau 13 năm đứng đầu, xuất khẩu điều của Việt Nam đã tăng 31,2% về sản lượng và tăng 17,1% về giá trị. Sản phẩm điều mang thương hiệu Việt Nam luôn chiếm trên 50% thị phần thế giới; đã có mặt tại trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các thị trường chủ lực của Việt Nam phải kể đến Mỹ, châu Âu và Trung Quốc... Với những đặc điểm dinh dưỡng của

hạt điều, không khó lý giải về nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại Mỹ, nơi có hàng triệu người mắc bệnh béo phì và tại châu Âu, nơi người dân đề cao tiêu chuẩn sống có lợi cho sức khỏe. Thống kê của Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS), năm 2019, Mỹ là thị trường xuất khẩu điều nhân lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 135 nghìn tấn, trị giá 954,7 triệu USD; thứ hai là thị trường Trung Quốc - khách hàng lớn quen thuộc với 67,19 nghìn tấn, trị giá 489,2 triệu USD. So với 5 năm trước, thị phần xuất khẩu sang Mỹ của hạt điều Việt Nam có sự tăng nhẹ (từ 27,56% năm 2014 lên 29% năm 2019), nhưng kim ngạch điều nhân xuất khẩu lại tăng mạnh lên 172% sản lượng xuất khẩu (từ 78,4 nghìn tấn năm 2014). Trong khi đó tại thị phần Trung Quốc, sau 5 năm kim ngạch điều xuất khẩu đã tăng về lượng (từ 53,2 nghìn tấn năm 2014 lên 67,19 nghìn tấn năm 2019), nhưng tỷ trọng về thị phần xuất khẩu điều Việt Nam lại giảm từ 18% xuống còn 15%. Ngoài ra, điều nhân của Việt Nam

XUẤT KHẨU ĐIỀU VIỆT NAM ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI

Minh Hà

còn góp mặt và thu hút được chú ý đáng kể tại nhiều quốc gia phát triển như Singapore, Đức, Anh, Hà Lan, Nga, Úc... Điều này cho thấy, ngành Điều Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để mở rộng thị trường tiềm năng và tìm kiếm thêm các thị trường xuất khẩu mới.

Ở chiều ngược lại, để đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu ngày càng cao, thông qua hơn 100 doanh nghiệp, Việt Nam đã nhập nguyên liệu điều thô tại trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2019 vừa qua, Việt Nam đã nhập trên 1,6 triệu tấn điều thô, tăng 18,9% so với năm 2018 và tăng 210% so với năm 2014. Trong đó, Bồ biển Ngà là bạn hàng lớn nhất, cung cấp tới khoảng 30%, tương đương 497,69 nghìn tấn điều nguyên liệu cho Việt Nam. Nguồn cung lớn thứ 2 đến từ Campuchia với 10% tương đương gần 170 nghìn tấn, ngoài ra còn có nguồn cung đến từ Indonesia, một số quốc gia Tây Phi...

Có thể nói cho đến nay, với vị thế của một cường quốc xuất khẩu điều, ngành Điều Việt Nam đã khẳng định được uy tín và thương hiệu tại các thị trường lớn và khó tính, đồng thời khẳng định được tiếng nói của ngành Điều Việt Nam ngay cả trong các cuộc họp bàn đưa ra mức giá xuất khẩu cho thế giới. Đạt được điều đó là nhờ sự góp sức của trên 300 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu điều nhân Việt Nam với các gương mặt lớn điển hình như OLAM IZ Biên Hòa II, Long Sơn JSC, Olam VN, Hoàng Sơn 1, Rals VN...

Vẫn còn đương đầu với nhiều thách thức

Biến động từ nguồn cung đầu vào và giá sản phẩm đầu ra

Mặc dù luôn đứng đầu thế giới về sản lượng điều xuất khẩu trong hơn chục năm qua, tuy nhiên vài năm trở lại đây, ngành điều đang đứng trước những khó khăn

thách thức lớn, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất của toàn ngành. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2019, mặc dù xuất khẩu điều của Việt Nam đã xác lập kỷ lục 453 nghìn tấn, tăng 21,5% so với năm 2018 nhưng trị giá chỉ đạt khoảng 3,28 tỷ USD, bằng 97,4% trị giá xuất khẩu của năm 2018. Thống kê của VINACAS cho thấy, điều nguyên hạt loại trung bình có mức giá bình quân giao động từ 3,07-4,61 USD/pound, giảm bình quân 15,67% so với năm 2018; trong khi mức giá bình quân của năm 2018 cũng giảm 4,91% so với năm 2017. Giá hạt điều giảm mạnh đã đẩy một số doanh nghiệp rơi vào tình trạng sản xuất cầm chừng, một số phải ngừng hoạt động vì khó khăn và đối mặt với thua lỗ vì bị kẹt vốn.

Nguyên nhân là do sự bất cập giữa nguồn cung nguyên liệu từ trồng trọt với năng lực chế biến của ngành điều. Vài năm trở lại đây, cây điều cho lợi nhuận thấp do thường xuyên mất mùa, phần vì thị trường bấp bênh và lỗi mòn được mùa mất giá khiến cho giá điều trên thị trường đã tụt giảm mạnh. Dù đã được quy hoạch, nhưng nông dân vẫn sẵn sàng phá vỡ quy hoạch, chạy theo thị hiếu và tâm lý đám đông dẫn đến diện tích trồng điều bị thu hẹp. Điều này gây lãng phí đầu tư, kém hiệu quả trong khai thác, chế biến, cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp khi thu mua hạt điều thô nội địa và nhập khẩu hạt điều thô cũng như khi xuất khẩu nhân điều. Do nguồn cung trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 30% điều thô nguyên liệu, nên doanh nghiệp chế biến buộc phải nhập khẩu nguyên liệu. Vì vậy, Việt Nam là một cường quốc xuất khẩu điều nhưng đồng thời cũng là một cường quốc nhập khẩu điều thô

nguyên liệu với kỷ lục về nguyên liệu điều thô nhập khẩu được xác lập trong năm 2019 là trên 1,6 triệu tấn, trị giá trên 2,1 tỷ USD. Việc nhập quá nhiều nguyên liệu thô cũng khiến các nhà sản xuất trong nước thường xuyên phải đứng trước khó khăn do các công ty xuất khẩu điều thô quốc tế cố tình đầu cơ ép giá.

Hơn nữa, việc khó khăn trong kiểm soát chất lượng, nhất là vệ sinh an toàn thực phẩm đối với loại điều nhân nhập khẩu này sẽ có thể gây ảnh hưởng không tốt đến uy tín, thương hiệu của sản phẩm điều Việt Nam trên thị trường thế giới. Đồng thời qua đó có thể thấy, chưa tính các chi phí về nhân công, máy móc, nguyên phụ liệu, thặng dư thương mại ngành điều của Việt Nam không thực sự cao như các con số xuất khẩu chúng ta có thể thấy.

Sự bất ổn của thị trường xuất khẩu

Trong năm 2020, tình hình thế giới còn nhiều vấn đề chưa thể dự báo chính xác như: Chiến tranh Thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng chính trị ở Trung Đông... những vấn đề trên dù diễn biến ra sao cũng sẽ tác động đến bức tranh kinh tế toàn thế giới và ngành Điều cũng không thể đứng ngoài lệ khi có thị trường phủ sóng rộng khắp. Đặc biệt, xuất khẩu điều dự báo sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi sự biến động tại thị trường Trung Quốc - thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Vài năm trở lại đây, Trung Quốc đang có xu hướng hạn chế nhập khẩu nông sản Việt Nam qua đường tiểu ngạch và thắt chặt tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm nông sản từ Việt Nam khiến xuất khẩu điều vào thị trường này đang giảm mạnh. Đồng thời, từ cuối năm 2019 đến những ngày tháng đầu năm 2020, dịch bệnh

viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona đang bùng phát mà tâm điểm là Trung Quốc với diễn biến bất thường và chưa thể kiểm soát đã ít nhiều để lại tác động đối với hoạt động thương mại của nông sản Việt Nam. Trong khi đó tại Ấn Độ, thị trường tiêu thụ hạt điều lớn nhất thế giới với dân số trên 1 tỷ người lại đang áp dụng chính sách thuế để hạn chế lượng điều nhân nhập khẩu, mà chủ yếu là từ Việt Nam nhằm đẩy mạnh triển khai thực hiện các biện pháp để khôi phục và hỗ trợ cho ngành điều trong nước vốn đang rơi vào tình trạng khủng hoảng trong những năm gần đây. Theo đó, Tổng cục Ngoại thương Ấn Độ đã tăng giá nhập khẩu tối thiểu (MIP) đối với mặt hàng hạt điều nhân vỡ gấp 2,4 lần và hạt điều nhân (nguyên) tăng 1,8 lần so với mức cũ... Mặt khác, do các siêu thị tại Mỹ, Úc và các quốc gia châu Âu ngày càng khắt khe hơn về an toàn thực phẩm nên các quốc gia này cũng sẽ áp dụng thêm một số tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và tăng cường kiểm tra thêm dư lượng hóa chất cấm trên các sản phẩm nông sản nói chung và hạt điều nhân Việt Nam nói riêng. Sản phẩm hạt điều nhân Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với các sản phẩm chất lượng từ quốc gia xuất khẩu điều nhân lớn thứ hai thế giới là Ấn Độ. Tổng cục Thống kê ghi nhận, riêng tháng 1/2020, xuất khẩu điều nhân Việt Nam chỉ đạt 31 nghìn tấn với trị giá 215 triệu USD, sụt giảm 5,6% về lượng và 19,6% về trị giá so cùng kỳ.

Trước những khó khăn thách thức trong giai đoạn tới, ngành Điều Việt Nam cần sớm chủ động tìm ra các giải pháp tháo gỡ tình huống. Trong đó, việc phát triển thị trường nội địa trên 96 triệu dân cũng được coi là một trong những chiến lược quan trọng, không chỉ giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường đầu ra cho sản phẩm, ổn định sản xuất kinh doanh khi thị trường xuất khẩu biến động, mà còn gián tiếp giúp ổn định hoạt động sản xuất điều thô của nông dân trong nước. Bên cạnh đó, cần có sự vào cuộc của cơ quan quản lý Nhà nước để xem xét và đưa ra những quy định cụ thể, hợp lý với từng sản phẩm điều nhập khẩu nhằm bảo vệ sản xuất trong nước, tránh thất thu thuế và quan trọng là bảo vệ thương hiệu, uy tín của ngành Điều Việt Nam trên thị trường thế giới./.



VIỆT NAM NỖ LỰC ĐẨY LÙI THIẾU ĐÓI

Duy Hưng

Từ nhiều năm nay, Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu qua sự tăng trưởng kinh tế năng động, mức sống dân cư ngày càng cải thiện và nâng cao. Tuy nhiên, tình trạng thiếu đói trong dân dù ít ỏi nhưng vẫn còn tồn tại là một vấn đề xã hội cần được quan tâm. Chính vì vậy, xóa đói được đưa vào Chương trình mục tiêu phát triển bền vững số 2 (SDG2) và Chính phủ Việt Nam luôn không ngừng nỗ lực thực hiện các biện pháp cải thiện tình trạng này, nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân.

Thực trạng và nguyên nhân

Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm quan sát có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc (hay 9 kg gạo)/tháng. Và nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói. Nói cách khác, thiếu đói là tình trạng một bộ phận dân cư nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu vật chất để duy trì cuộc sống, không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày.

Mặc dù Việt Nam có nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên tình trạng thiếu đói vẫn còn tồn tại; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em còn ở mức cao so với phân loại của Tổ chức Y tế thế giới và còn có sự khác biệt lớn giữa các vùng miền. Các tỉnh có địa bàn thuộc vùng khó khăn,

vùng sâu vùng xa, tập trung ở khu vực Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thường có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi rất cao.

Ngoài ra, do chính sách phúc lợi và an sinh xã hội ở Việt Nam chưa được hoàn thiện nên số người thiếu đói còn được tính ở cả những người vô gia cư, lang thang cơ nhỡ. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, cả nước có 310 người lang thang cơ nhỡ không có nhà ở được tìm thấy ở 10 tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thái Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Dương (107 người) và thành phố Hồ Chí Minh (134 người).

Trong tất cả các nhóm dân cư, nhóm người thiếu đói là những người còn ở dưới mức nghèo và là nhóm người dễ bị tổn thương nhất từ những yếu tố thay đổi do kinh tế - xã hội - môi trường gây ra. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng thiếu đói là thiếu lương thực do sản xuất không hiệu quả. Tuy nhiên, ở một quốc gia xuất khẩu gạo lớn như Việt Nam vẫn còn tồn tại tình trạng thiếu đói thì nguyên nhân còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác nhau. Việt Nam có xuất phát điểm là một nước nông nghiệp và đến nay, nông nghiệp đã thể hiện vai trò chiến lược trong việc xóa đói giảm nghèo và làm giàu cho người nông dân. Nhưng tình trạng thiếu đói cũng thường xảy ra đối với những hộ gia đình làm nông nghiệp do đây là ngành có nhiều rủi ro phụ thuộc vào các yếu tố khách quan. Hằng năm, ngành Nông nghiệp cụ thể là nông - lâm nghiệp và thủy sản cũng là khu vực kinh tế dễ bị tổn thương bởi các yếu tố như: Dịch bệnh, quy hoạch... đặc biệt là yếu tố thời tiết,

biến đổi khí hậu. Trong khi đó, nhiều năm trở lại đây, biến đổi khí hậu gia tăng với những diễn biến khó lường đã gây ra những tác động tiêu cực đến với ngành nông nghiệp Việt Nam. Một dẫn chứng cụ thể nhất là năm 2016, khi tình trạng thiếu đói trong dân đang giảm dần bỗng đột ngột tăng mạnh do vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Trung Nam bộ đã phải gánh chịu đợt hạn hán và xâm ngập mặn nặng nề kéo dài nhất trong lịch sử. Chưa kể rét đậm rét hại ở miền Bắc, lũ lụt ở miền Trung đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo Tổng cục Thống kê, trong năm đó, thiên tai đã làm cho 248 người chết và mất tích; 470 người bị thương; gần 4,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 361,7 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 258,3 nghìn ha lúa, 113,2 nghìn ha hoa màu và 49,8 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng; 52,1 nghìn con gia súc, 1.679,5 nghìn gia cầm và hơn 1 nghìn tấn thủy sản các loại bị chết. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2016 ước tính gần 18,3 nghìn tỷ đồng. Ngân hàng Thế giới (WB) tính toán, thu nhập nông nghiệp cứ giảm 10% thì tỉ lệ nghèo đói sẽ tăng 2,6% ở Tây nguyên và 1,9% ở ĐBSCL và Nam Trung bộ của Việt Nam.

Bên cạnh đó, các sự cố môi trường như thải hóa chất, tràn dầu... điển hình như sự cố của nhà máy Fosmosa ở Hà Tĩnh đổ chất thải ra biển miền Trung đã khiến hàng trăm nghìn người bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp; chưa kể đến các ngành liên quan bị ảnh hưởng như dịch vụ hậu cần hải sản, ngành muối, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ du lịch...

Những thiệt hại về người và của do thiên tai, thảm họa, sự cố... đã đẩy nhiều gia đình rơi vào tình cảnh mất đi trụ cột kinh tế, mất sức

lao động, mất hết tài sản và sinh kế dẫn đến thiếu đói gia tăng.

Những nỗ lực đẩy lùi thiếu đói

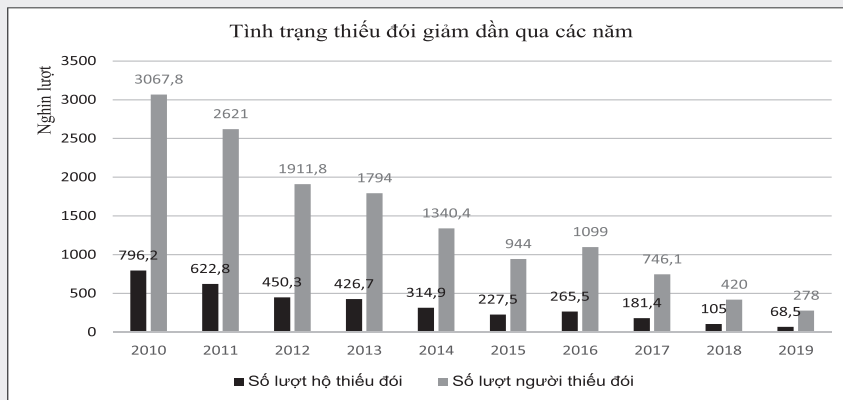
Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang ngày càng tăng trưởng, nếu không có các chương trình xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội thì chắc chắn các đối tượng thiếu đói sẽ bị tụt hậu, khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo cũng như mức sống sẽ ngày càng gia tăng và gây thêm áp lực cho mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Với quyết tâm không để ai bị bỏ lại phía sau, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện tình trạng nghèo nàn và thiếu đói trong dân.

Trong ba thập kỷ qua, xóa đói giảm nghèo luôn là lĩnh vực đạt được nhiều thành công ấn tượng trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam và đều được cộng đồng thế giới thừa nhận. Bằng nhiều nỗ lực nhằm cải thiện tình hình, năm 2006, Việt Nam đã tuyên bố hoàn thành Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói. Cụ thể, Việt Nam đã về đích trước thời hạn 10 năm khi hoàn thành mục tiêu: Giảm một nửa tỷ lệ người có thu nhập (tính theo sức mua tương đương PPP năm 1993) dưới 1 USD/ngày và giảm một nửa tỷ lệ người bị thiếu ăn; đồng thời tạo việc làm thích hợp và hữu ích cho tất cả mọi người bao gồm cả phụ nữ và thanh niên. Những nỗ lực của Việt Nam trong việc sớm hoàn thành Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp quốc nhằm triệt để loại trừ tình trạng bản cùng (nghèo cùng cực) và thiếu ăn.

Trong suốt 10 năm qua, tình trạng thiếu đói trong dân của Việt Nam liên tục có những tín hiệu lạc quan. Các số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2010 Việt Nam có tới 796,2 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương đương với 3.067,8 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói. Qua các năm, các chỉ số đều có xu hướng

giảm dần, một phần do thu nhập bình quân đầu người tăng. Chỉ có riêng năm 2016 là số hộ thiếu đói và nhân khẩu thiếu đói tăng cao, từ 227,5 nghìn hộ năm 2015 lên đến 265,5 nghìn hộ (tăng 16,7%), tương ứng tăng từ 944 lên 1099 nghìn nhân khẩu thiếu đói (tăng 16,4%).

Đến năm 2019, ước tính thu nhập bình quân 1 người/tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, cao hơn mức 3,9 triệu đồng của năm 2018, nhờ đó tình trạng thiếu đói trong nông dân đã giảm mạnh, đặc biệt là vào những tháng cuối năm. Trong năm qua, cả nước có 68,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 34,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 278 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 33,8%. Trong đó, tình trạng thiếu đói có xu hướng xảy ra ở nửa đầu năm và giảm rất mạnh vào nửa cuối năm. Hai quý đầu năm, số lượng hộ thiếu đói trên cả nước lần lượt là 28,5 và 36,5 nghìn lượt hộ, tương đương với 105,3 và 156,6 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói với số lượng thực hỗ trợ thiếu đói là 3,7 nghìn tấn. Đến cuối năm, số hộ thiếu đói ở hai quý III, IV chỉ còn 2,5 và 1,1 nghìn lượt hộ, tương đương với 11,3 và 4,8 nghìn lượt người thiếu đói, số lượng thực cần thiết để hỗ trợ thiếu đói cũng giảm rõ rệt, chỉ còn 0,3 nghìn tấn.



Nguồn số liệu từ Tổng cục Thống kê

Hàng năm, Việt Nam đều có chính sách hỗ trợ gạo của Chính phủ (xuất cấp gạo dự trữ cho những hộ gia đình thiếu đói), đặc biệt là các hộ nghèo ở khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa trong thời kỳ giáp hạt, hoặc cứu đói sau thiên tai. Năm 2010, để giúp đỡ người dân khắc phục khó khăn do thiếu đói, các cấp, các ngành và tổ chức đoàn thể từ trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói trên 42 nghìn tấn lương thực và gần 64 tỷ đồng. Qua các năm, nhờ các chương trình hỗ trợ an sinh và sinh kế cho người nghèo, số hộ thiếu đói trong dân cũng giảm đi rõ rệt. Đến năm 2019, Nhà nước chỉ còn cần 3,9 nghìn tấn lương thực để hỗ trợ cho các hộ thiếu đói.

Tuy nhiên, để giải quyết triệt để tình trạng thiếu đói thì việc trợ cấp lương thực cứu đói chưa phải là biện pháp tốt nhất. Việt Nam cần có những đối sách chiến lược để xóa bỏ hẳn tình trạng thiếu đói trong dân. Chính vì vậy, ngày 12/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 804/QĐ-TTg về việc Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia Chương trình hành động “Không còn nạn đói” ở Việt Nam, giai đoạn 2016-2025. Tiếp đó, ngày 12/6/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg về việc Ban hành Chương trình hành động quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025. Chương trình này là sáng kiến của Tổng Thư ký Liên hợp quốc đưa ra, phù hợp

với mục tiêu phát triển bền vững (SDG2) xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam và phát triển nông nghiệp bền vững đã được Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững đang thực hiện tại Việt Nam.

Căn cứ vào các mục tiêu tổng quát, Chương trình “Không còn nạn đói” của Việt Nam đưa ra các mục tiêu cụ thể đến năm 2025, Việt Nam sẽ: (i) Cơ bản các hộ có đủ lương thực, thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng quanh năm; (ii) Giảm suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới hai tuổi; (iii) Phát triển hệ thống lương thực thực phẩm bền vững: 100% hộ tham gia chương trình được tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất; (iv) Phần lớn các hộ nông dân sản xuất nhỏ tăng năng suất và thu nhập: Các hộ tham gia chương trình có tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng thu nhập 10%; (v) Phần đầu không còn thất thoát hoặc lãng phí lương thực, thực phẩm. Kinh phí thực hiện chương trình lên tới hơn 545 tỷ đồng, được lấy từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo; các chương trình mục tiêu, dự án; nguồn vốn sự nghiệp hàng năm và nguồn hỗ trợ của các tổ chức trong nước, Quốc tế.

Để các Chính sách, Chương trình hành động... đạt được kết quả như mong đợi, trong thời gian tới rất cần có sự điều phối và hợp tác liên ngành từ Trung ương đến địa phương, trong đó đặc biệt là vai trò của các địa phương có số hộ thiếu đói cao trên cả nước. Với việc hiểu rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc xóa sổ nạn đói, sự đoàn kết chung tay góp sức của cả cộng đồng, Việt Nam kiên quyết thúc đẩy thực hiện Chương trình hành động quốc gia nhằm xóa bỏ bền vững tình trạng thiếu đói trong dân vì một tương lai “không để ai bị bỏ lại phía sau”/.



HÌNH THÀNH XU HƯỚNG “TIÊU DÙNG XANH” ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bích Ngọc

Giống như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường, do đó, việc hình thành xu hướng tiêu dùng xanh là một nhu cầu cần thiết nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững.

Tiêu dùng xanh là việc mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên. Đây là khái niệm được đưa ra và đề cập trực tiếp hay gián tiếp trong các hội nghị quốc tế sau khi xu thế sản xuất và tiêu dùng dựa chủ yếu vào tài nguyên dẫn đến việc cạn kiệt về tài nguyên, mất dần đa dạng sinh học và môi trường trở thành mối quan tâm lớn của nhiều quốc gia trên thế giới.

Đầu tiên là vào năm 1992, tại Braxin, Hội nghị Liên hợp quốc về phát triển bền vững lần thứ nhất được biết đến với cái tên Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất (Rio-92 hay Eco-92) đã nêu ra một trong

những nguyên tắc quan trọng nhất là: “Để đạt được sự phát triển bền vững và chất lượng cuộc sống cao hơn cho mọi người, các quốc gia nên giảm dần và loại trừ những phương thức sản xuất và tiêu dùng không bền vững”. Sau đó 10 năm, Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững được tổ chức ở Johannesburg, Cộng hòa Nam Phi vào năm 2002, đã khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của khuôn khổ chương trình 10 năm, hỗ trợ các sáng kiến khu vực và quốc gia, nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu theo hướng tiêu dùng xanh và sản xuất bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thông qua cải thiện hiệu quả và bền vững trong sử dụng các nguồn lực, quy định sản xuất,

giảm thiểu suy thoái tài nguyên môi trường, ô nhiễm và lãng phí. Tiếp đến, cũng ở Brazil, tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 3 của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (Rio 20+) được tổ chức vào tháng 6/2012, nhiều Chính phủ và tổ chức trên thế giới tự nguyện ký kết thực hiện sáng kiến mua sắm xanh trong khu vực công do Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) nêu ra. Cho đến nay, vấn đề tiêu dùng xanh cũng được Ủy ban Kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (UN-ESCAP) đưa vào các chương trình nghị sự và nhiều quốc gia triển khai thực hiện, trở thành một xu thế tất yếu trên thế giới, để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững bởi những lợi ích mà nó

mang lại: Thúc đẩy phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới thân thiện với môi trường hơn; Giúp nâng cao độ an toàn và sức khỏe cho người dân và cộng đồng; Giảm thiểu sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên...

Tại Việt Nam, vấn đề ô nhiễm môi trường được Tổng cục Môi trường thẳng thắn nhìn nhận khi ô nhiễm môi trường không khí đang ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; lượng chất thải ngày càng gia tăng, vẫn còn nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng...

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên Môi trường, lượng tiêu thụ nhựa tính trên đầu người ở Việt Nam qua mỗi năm đã tăng mạnh, từ 3,8 kg lên mức 41,3 kg/người trong giai đoạn từ 1990-2018. Ước tính mỗi năm Việt Nam có hơn 1,8 triệu chất thải nhựa được thải ra, nhưng có tới 73% trong số đó không được tái chế, trong khi để phân hủy hoàn toàn các chất thải từ nhựa và ni lông trung bình phải mất hàng trăm, thậm chí tới hàng nghìn năm. Với con số 1,8 triệu chất thải nhựa thải ra mỗi năm, Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia hàng đầu phải chịu trách nhiệm cho khoảng 13 triệu tấn nhựa thải ra đại dương/năm và đứng thứ 4 trên thế giới về thải rác nhựa, sau Trung Quốc, Indonesia và Philippines. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nguy cơ trở thành bãi tập kết rác toàn cầu với lượng rác thải nhựa tăng đến 200% trong năm qua.

Đánh giá chung của nhiều nhà nghiên cứu, tình trạng ô nhiễm môi trường của Việt Nam là hệ lụy của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cùng sự gia tăng dân số... Bên cạnh đó là thói quen sinh hoạt, cách thức tiêu dùng của người dân Việt Nam

lạm dụng sử dụng túi ni lông khó phân hủy và các sản phẩm nhựa, đặc biệt là đồ nhựa dùng một lần, đang thải ra một lượng chất thải lớn ra môi trường.

Đứng trước thách thức về ô nhiễm môi trường, cùng với xu hướng chung trên thế giới, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, trong những năm qua nhiều nội dung liên quan đến tiêu dùng xanh đã được đề cập trong nội dung một số chính sách của nhà nước. Cụ thể là trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định yêu cầu cấp thiết của việc chuyển đổi phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu với nội dung: "Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; Từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch."

Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 cũng nêu rõ quan điểm cần thiết xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững, với định hướng cụ thể là "Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh. Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Áp dụng những chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý".

Bên cạnh đó, năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/Phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn 2050", trong đó

có đề cập đến hai nhiệm vụ liên quan đến tiêu dùng xanh là: Xanh hóa sản xuất; Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Thực hiện chủ trương xây dựng văn hóa tiêu dùng xanh của Chính phủ, bắt đầu từ năm 2010, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, ban hành tiêu chí chứng nhận nhãn xanh và thực hiện việc gắn nhãn sinh thái cho các nhóm sản phẩm như: Bột giặt, Bóng đèn huỳnh quang và bao bì nhựa tự phân hủy sinh học dùng gói hàng hóa khi mua sắm; Ấm quy, Các sản phẩm máy tính xách tay, máy in, mực in; Máy giặt, tủ lạnh, tivi... Cùng với đó, Bộ Công Thương cũng đã ban hành quy định cụ thể trong Thông tư số 07/2012/TT-BCT về dán nhãn năng lượng chi các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng...

Tại một số địa phương, nhiều chương trình nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người tiêu dùng về việc sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được thực hiện; đồng thời thúc đẩy việc sản xuất những sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường. Ví dụ như chiến dịch tiêu dùng xanh được tổ chức hàng năm tại thành phố Hồ Chí Minh với đông đảo tình nguyện viên tham gia và người dân cam kết hưởng ứng. Là một trong những đơn vị đi đầu thực hiện Chiến dịch tiêu dùng xanh, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Saigon Co.op) trong những năm qua đã kết hợp với những thương hiệu uy tín như Comet, Sharp, Sunhouse, Sprirng, Pond's, Vinamilk, Co.op Organic... xây dựng những chính sách bán hàng, chính sách khuyến mãi với giá ưu đãi, kết hợp với bố trí các khu vực trưng bày riêng biệt cho sản phẩm thân thiện môi trường của doanh nghiệp Xanh.

Qua đó cung cấp và trang bị thông tin cần thiết đến cộng đồng, nhằm tăng cường nhận diện và đẩy mạnh sức tiêu thụ sản phẩm thân thiện môi trường.

Còn tại Hà Nội, chương trình Mạng lưới điểm đến xanh cũng được triển khai với kỳ vọng trở thành một mạng lưới xanh đáng tin cậy của cộng đồng có trách nhiệm với môi trường. Để giảm thiểu túi nilon và các sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa trong lĩnh vực sản xuất và phân phối tiêu dùng, nhiều trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn chung tay ký cam kết chống rác thải nhựa. Theo đó, các trung tâm thương mại, siêu thị phấn đấu đến ngày 31/12/2020, 100% không dùng túi nilon khó phân hủy, giảm 50% tỷ lệ bao bì khó phân hủy tại các chợ dân sinh. Bằng những hành động cụ thể như sử dụng lá chuối gói rau củ, thực phẩm thay túi nylon; sử dụng, phân phối các sản phẩm bao bì thân thiện môi trường..., Hà Nội quyết tâm sẽ thay thế hoàn toàn túi nilon khó phân hủy, nhựa sử dụng 1 lần bằng các sản phẩm có nguyên liệu từ thiên nhiên, thân thiện với môi trường; 100% rác thải phát sinh từ nhà máy được thu gom, phân loại nguồn; phấn đấu đến năm 2025 không sản xuất các sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy.

Hưởng ứng phong trào sống xanh, “nói không” với rác thải nhựa, từ cửa hàng nhỏ đến thương hiệu lớn cũng có những cách làm riêng như: Thay ống hút nhựa, ly nhựa bằng ly giấy, ống hút làm từ gạo, cỏ, tre, inox để bảo vệ môi trường; hạn chế sử dụng các loại nước đóng chai có bao bì khó phân hủy; khuyến khích khách mang theo bình nước khi mua đồ uống... Xu hướng tiêu dùng xanh đồng thời kéo theo xu hướng “xanh hóa” trong xây dựng thương hiệu với sự

nở rộ của các chuỗi cửa hàng thực phẩm sạch như Sói Biển, Bác Tôm, Home Food, Hano Farm... nhằm đáp ứng nhu cầu mua sản phẩm sạch, rõ nguồn gốc cho người dân.

Có thể nói, xu hướng tiêu dùng xanh đã và đang nhận được sự đồng thuận rất lớn trong cộng đồng, từ các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất, cung ứng sản phẩm cho đến người tiêu dùng. Không những vậy, người tiêu dùng còn có động thái thực hiện việc quay lưng, tẩy chay sử dụng sản phẩm của các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường khi doanh nghiệp bị người dân tố cáo hoặc bị các cơ quan chức năng công bố. Theo kết quả nghiên cứu của Công ty Nielsen Việt Nam cho thấy, các thương hiệu có cam kết “xanh” và “sạch” có mức tăng trưởng khá cao, khoảng 4%/năm. Chẳng hạn, đối với ngành hàng thực phẩm và nước giải khát, mức tăng trưởng nhanh hơn so với toàn thị trường từ 2,5-11,4%. Đồng thời, doanh số bán hàng của các thương hiệu cam kết ưu tiên tính bền vững tăng gấp 4 lần so với những đối thủ không có cam kết này. Con số thống kê thực tế từ Chiến dịch Tiêu dùng sản phẩm xanh cũng cho thấy, sức tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp tham gia Chiến dịch tại các hệ thống siêu thị Co.opMart trong tháng triển khai chương trình thường tăng 50%-60% so với tháng khác trong năm, tạo nên một hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng người tiêu dùng. Đây là động lực để các doanh nghiệp cho ra đời những sản phẩm đảm bảo yếu tố “xanh” và “sạch”, xây dựng thương hiệu xanh, tạo sức cạnh tranh riêng trên thị trường. Mặt khác, kết quả khảo sát của công ty Nielsen cũng cho biết, có tới khoảng 80% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả

nhiều hơn để mua các sản phẩm có nguyên liệu đảm bảo thân thiện với môi trường, có thương hiệu “xanh” và “sạch”. Điều này có nghĩa, khi thu nhập của người dân tăng thì nhu cầu sản phẩm sản xuất từ những nguyên liệu thân thiện với môi trường cũng có xu hướng tăng lên.

Dù một xu hướng tiêu dùng mới, tích cực đã được hình thành, song tiêu dùng xanh được đánh giá mới chỉ là những hoạt động đơn lẻ, chưa kết nối với nhau, phạm vi tác động hẹp, vì vậy tính bền vững chưa cao do Việt Nam chưa có công cụ đủ mạnh để điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi từ nhận thức đến hành động của người tiêu dùng bị chi phối bởi nhiều yếu tố như: Phong tục, tập quán, văn hóa, trình độ học vấn, tình trạng cư trú và khả năng kinh tế... Là một nước đang phát triển, thu nhập bình quân của người dân chưa cao (ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2019 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng - số liệu Tổng cục Thống kê) thì giá cả vẫn là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến hành vi tiêu dùng bền vững của người dân. Bên cạnh đó, thói quen tiêu dùng của người dân Việt Nam vẫn “tiền đâu mua đấy” khi các chợ cóc, hàng quán vỉa hè còn khá phổ biến. Điều đó cho thấy để thay đổi thói quen tiêu dùng sẽ phải mất nhiều thời gian, tuy nhiên, những kết quả trên là những tín hiệu tích cực để phong trào tiêu dùng xanh sẽ ngày càng lan tỏa và phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Qua đó, không chỉ đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, mở ra hướng phát triển mới cho các doanh nghiệp mà còn thúc đẩy và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TẠI HÀ NỘI DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG KHẢ

Mặc dù dịch Covid-19 tác động, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân trong đó có hoạt động sản xuất công nghiệp, tuy nhiên, các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã dự trữ nguồn nguyên liệu cho tháng Hai từ cuối năm 2019 nên hoạt động sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm chưa chịu tác động lớn của dịch. Chỉ số sản xuất công nghiệp của Thành phố tháng Hai tăng 16,2% so với tháng trước và tăng 30,4% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,1% và tăng 33%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 10% và tăng 7,5%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,1% và tăng 12%; khai khoáng tăng 6% và giảm 0,8%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 6,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,1%; khai khoáng giảm 8%.

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội

NAM ĐỊNH: ĐẢM BẢO VỐN CHO CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, AN SINH XÃ HỘI

Mặc dù gặp khó khăn về vốn nhưng tỉnh Nam Định luôn quan tâm, tập trung tháo gỡ đảm bảo vốn cho các công trình trọng điểm, các công trình an sinh xã hội. Ước tính tháng 02, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 176,1 tỷ đồng, đạt 4,5% kế hoạch năm; trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 119,6 tỷ đồng, đạt 4,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 21,3 tỷ đồng, đạt 4,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 35,2 tỷ đồng, đạt 6% kế hoạch năm.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 338,5 tỷ đồng, đạt 8,6% kế hoạch năm, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 234,8 tỷ đồng, đạt 8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 39 tỷ đồng, đạt 8,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 64,7 tỷ đồng, đạt 11% kế hoạch năm.

Bên cạnh đó, Nam Định cũng thường xuyên kiểm tra, rà soát tiến độ thi công các công trình dự án và có những giải pháp cụ thể giải quyết khó khăn về giải phóng mặt bằng, điều kiện thi công; chú trọng nâng cao năng lực tổ chức, quản lý, điều hành và trách nhiệm trong việc thực hiện đầu tư xây dựng để nâng cao chất lượng của các dự án.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định

THANH HÓA: CÂY TRỒNG VỤ ĐÔNG 2019 - 2020 CAO HƠN SO VỚI NĂM TRƯỚC

Vụ đông 2019 – 2020, tổng diện tích các loại cây trồng tại Thanh Hóa là 48.897 ha, đạt 97,8% kế hoạch, tăng 0,4% so với vụ đông 2018 - 2019; trong đó, diện tích ngô 14.452 ha, đạt 95,7% kế hoạch; diện tích lạc 1.322 ha, vượt 32,2% kế hoạch; diện tích rau các loại 22.142 ha, tăng 13,4%; diện tích cây ớt 2.494 ha, tăng 6,4%; diện tích cây thức ăn gia súc 3.517 ha, tăng 14,3% so với cùng kỳ...

Tính đến ngày 15/02/2020, toàn tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong các cây trồng vụ đông, gồm: Ngô 14.452 ha, năng suất 48,1 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với cùng kỳ; đậu tương 384 ha, năng suất 15,0 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; khoai lang 2.847 ha, năng suất 78,3 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha; rau các loại 22.142 ha, năng suất 129,5 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

NINH THUẬN: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN THÁNG 2 TĂNG 4,9% SO VỚI CÙNG KỲ

Bước vào tháng 2, các tàu thuyền của tỉnh Ninh Thuận tăng công suất, vươn khơi cho vụ khai thác cá đầu năm. Tại khu vực vùng biển Ninh Thuận, những ngày qua có xuất hiện cá nổi, nghề lưới vây hoạt động khai thác hiệu quả. Xu hướng tàu thuyền khai thác của tỉnh tiếp tục giảm dần tàu nhỏ công suất dưới 50 CV và tăng tàu từ 90 CV trở lên để vươn khơi xa đánh bắt xa bờ. Nhờ vậy, tổng sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2020 tại Ninh Thuận ước đạt 11.438,2 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ, cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020 đạt 15.799,1 tấn, tăng 4,4% so cùng kỳ.

Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản của Tỉnh trong tháng nhìn chung ổn định, hiệu quả: Sản lượng giống thủy sản sản xuất 2 tháng đầu năm 2020 đạt 6.430 triệu con, tăng 14,3% so với cùng kỳ, chủ yếu là giống tôm thẻ và tôm sú chiếm 99,5%, tăng 14,3% so với cùng kỳ.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

**NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TÂY NINH
TĂNG TRƯỞNG KHÁ TRÔNG HAI THÁNG
ĐẦU NĂM 2020**

Hai tháng đầu năm 2020 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của tỉnh Tây Ninh ước đạt 538,04 tỷ đồng, tăng 25,27% so với cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 190,07 tỷ đồng, tăng 79,22%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 337,29 tỷ đồng, tăng 7,39% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 10,67 tỷ đồng, tăng 15,07%.

Hai tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 3.847 nghìn lượt khách, tăng 47,88% và luân chuyển được 265.661 nghìn lượt khách.km, tăng 21,04% so cùng kỳ năm trước; Vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 2.660 nghìn tấn, tăng 7,41% và luân chuyển được 198.017 nghìn tấn.km, tăng 4,36% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh

**KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
2 THÁNG ĐẦU NĂM TĂNG KHÁ**

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại các cửa khẩu trên cả nước ước đạt 6.012,7 triệu USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 5.631,3 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 2 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5.643,5 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa, mặc dù ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 nhưng Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với doanh nghiệp Thành phố với kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 1.188,3 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 21,1% tỷ trọng xuất khẩu. Thị trường lớn thứ hai là Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 1.003,0 triệu USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 18,5%. Kế đến là thị trường Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm đạt 508,1 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ và chiếm 9,0% tỷ trọng xuất khẩu./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 9)

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến lĩnh vực du lịch làm khách quốc tế đến nước ta trong tháng 2/2020 giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt khách đến từ một số nước như Trung Quốc, Xin-ga-po, Hàn Quốc giảm sâu. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta đạt trên 3,2 triệu lượt người, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của 2 tháng các năm 2016-2020. Trong đó, khách đến từ châu Á đạt 2.431,4 nghìn lượt người, chiếm 75,1% tổng số khách du lịch đến nước ta, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 502,1 nghìn lượt người, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Mỹ đạt 206,8 nghìn lượt người, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Úc đạt 86,7 nghìn lượt người, giảm 2%. Khách đến từ châu Phi đạt 9,9 nghìn lượt người, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Một số tình hình xã hội**a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

Tính chung 2 tháng đầu năm, cả nước có 3,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 85,8% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 13,3 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 86,4%. Theo báo cáo sơ bộ, kinh phí hỗ trợ cho người nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết là 6,5 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tình hình dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút corona (Covid-19) trên thế giới diễn biến ngày càng phức tạp. Tại Việt Nam, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương nên dịch Covid-19 được kiểm soát chặt chẽ, tính đến 7h00 ngày 27/2/2020 có 16 trường hợp mắc và tất cả đã được chữa khỏi.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 2 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 2.368 vụ tai nạn giao thông, làm 1.125 người chết, 689 người bị thương và 1.092 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 16,1%; số người chết giảm 17%; số người bị thương giảm 15% và số người bị thương nhẹ giảm 19,4%.

d) Thiệt hại do thiên tai, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, thiên tai làm 15,9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 6 ngôi nhà bị sập đổ; 15,8 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính là 175,6 tỷ đồng./.

(Nguồn: Trích báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Tháng 2 và 2 tháng năm 2020 – TCTK)



NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ TOÀN CẦU ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC

Trúc Linh

Ngành công nghiệp ô tô toàn cầu đang phải đối mặt với nhiều thách thức khi doanh thu và lượng xe bán ra liên tục sụt giảm. Các nhà sản xuất cho rằng, cần phải đầu tư ít nhất 250 tỷ USD trong vòng 5 năm tới để giảm lượng khí thải carbon, phát triển xe điện và các kiểu xe đời mới.

Thị trường ảm đạm

Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế, năm 2019 là năm ảm đạm của ngành ô tô toàn cầu khi sức mua đang trên đà sụt giảm, kéo doanh số bán ô tô về mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc từng bước đẩy lùi đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu, qua đó đã tác động trực tiếp lên ngành sản xuất, kinh doanh ô tô. Theo CNN Business, kể từ giữa năm 2018 đến nay, doanh số bán ô tô toàn cầu bắt đầu bước vào giai đoạn "lao dốc không phanh".

Theo các chuyên gia phân tích của Fitch Ratings - trang xếp hạng tín nhiệm trên toàn cầu, doanh số bán ô tô toàn cầu trong năm 2019

sẽ dừng lại ở mức 77,5 triệu xe, giảm khoảng 4% so với năm 2018. Đây là năm thứ 2 liên tiếp doanh số bán ô tô toàn cầu sụt giảm. Trước đó, vào năm 2017 đã có 81,8 triệu xe ô tô mới bán ra trên toàn thế giới và đến năm 2018 giảm còn 80,6 triệu xe.

Nguyên nhân khiến nhu cầu sắm ô tô toàn cầu trở nên ảm đạm như vậy là do sự sụt giảm tại Trung Quốc và Mỹ - hai thị trường ô tô lớn nhất thế giới. Theo báo cáo bán hàng của Hiệp hội Xe hơi Trung Quốc (CPCA) cho thấy, trong 10 tháng năm 2019, doanh số bán ô tô tại thị trường này đã giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018. Giới phân tích cho rằng, sở dĩ thị trường ô tô Trung Quốc bị chững lại trước hết là do những căng thẳng của cuộc

chiến thương mại Mỹ - Trung đã khiến một số người thận trọng hoãn lại dự án mua xe. Tiếp đến, Bắc Kinh đã siết lại các khoản trợ cấp khuyến khích người tiêu dùng mua xe điện, thậm chí còn dự trù bỏ hẳn khoản hỗ trợ này.

Tại Mỹ - thị trường ô tô lớn thứ 2 thế giới, tình hình cũng không mấy khả quan khi người tiêu dùng ngày càng tỏ ra ngần ngại với việc chi tiền để sắm ô tô mới. Các hãng xe hơi lớn như General Motors (GM), Ford và Honda tại thị trường Mỹ đều đã phải cắt giảm sản lượng xe do thị trường yếu đi. Trước thực trạng này, Fitch Ratings dự báo doanh số bán ô tô tại Mỹ chỉ đạt khoảng 16,9 triệu xe khi năm 2019 khép lại, giảm khoảng 2% so với năm 2018.

Trong khi đó, tại châu Âu, ngành ô tô Đức cũng đang đứng bên bờ vực suy thoái. Cuối năm 2019, Audi - một trong những hãng xe sang của Đức đã tuyên bố sẽ cắt giảm 7.500 lao động.

Tại các thị trường khác như Nga, Brazil và các quốc gia thuộc khu vực Tây Âu... doanh số bán ô tô của nhiều hãng xe cũng sụt giảm. Ngay cả Ấn Độ - thị trường ô tô vốn được xem là mảnh đất màu mỡ đối với các hãng ô tô phổ thông, tình hình kinh doanh trong năm 2019 cũng không mấy khả quan. Chỉ riêng trong 7 tháng đầu năm 2019, tiêu thụ ô tô tại Ấn Độ đã giảm tới 31% so với cùng kỳ năm 2018.

Trước thực trạng của ngành ô tô toàn cầu, các chuyên gia kinh tế đều cho rằng, có rất ít lý do để hy vọng vào sự phục hồi của thị trường ô tô toàn cầu vào năm 2020, ngay cả khi doanh số bán hàng tại những thị trường lớn như Trung Quốc có mức phục hồi khoảng 1%. Vì vậy, các hãng xe cần tính toán lại việc sản xuất để đáp ứng đủ nhu cầu thị trường.

Cơ ác mòng mang tên “khí thải CO₂”

Do đâu các “ông lớn” trong ngành sản xuất xe hơi của thế giới phải lao đao? Các chuyên gia trong ngành cho rằng, xe hơi điện và CO₂ là những cơ ác mòng của các nhà sản xuất. Theo cơ quan tư vấn Mỹ chuyên về công nghệ xe hơi AlixPartners, các phương tiện di chuyển đang bước vào một giai đoạn mới, thời kỳ mà xe hơi không còn là phương tiện được người tiêu dùng yêu thích nhất. Từ nạn tắc đường đến ô nhiễm không khí khiến một phần dân cư ở các thành phố lớn có cái nhìn kém thiện cảm với các loại xe bốn bánh.

Chính vì muốn chinh phục lại thị phần này mà các nhà sản xuất

đang bỏ ra rất nhiều tiền để đầu tư vào cả một thể hệ xe hơi cho tương lai và tương lai đang thuộc về các kiểu xe điện. Theo AlixPartners, trong 5 năm sắp tới, thế giới sẽ dành ra đến 230 tỉ đô la để phát triển xe điện, 60 tỉ để phát triển xe không người lái. Vấn đề đặt ra là các hãng xe đã trông thấy các khoản xuất ra vô cùng to lớn nhưng không hề biết là sẽ thu hồi lại được bao nhiêu. Đó là lý do thách thức ngành sản xuất ô tô của thế giới.

Bên cạnh đó, cơn ác mòng đối với ngành công nghiệp xe hơi toàn cầu chính là “khí thải CO₂”. Châu Âu đang trên tuyến đầu trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, nên đang siết chặt các chuẩn mực về lượng thải khí carbon. Giới trong ngành gọi đây là “một bức tường thành kiên cố” mà họ phải vượt qua. Có hai vấn đề đặt ra cùng một lúc cho các hãng xe. Trong lúc xe chạy bằng dầu diesel đã bị chê là độc hại vì phát ra những hạt bụi cực nhỏ không tốt cho sức khỏe, người tiêu dùng quay lại với các kiểu xe chạy bằng xăng. Tuy nhiên, xe chạy bằng xăng hiện vẫn thải nhiều CO₂.

Bài toán càng thêm nan giải khi người tiêu dùng có khuynh hướng sắm các kiểu SUV, xe lớn và nặng, vừa tốn năng lượng vừa thải nhiều khí carbon. Trong các điều kiện hiện nay, ba tổ hợp tên tuổi của châu Âu là Volkswagen của Đức, Fiat của Ý và PSA của Pháp có nguy cơ bị phạt trên 500 triệu euro mỗi bên vì vẫn đang vượt quá ngưỡng CO₂ châu Âu cho phép.

Hợp lực để vượt qua những lực cản

Theo phân tích của các chuyên gia trong ngành, hiện đang có xu hướng chung đặt ra cho ngành công nghiệp xe hơi thế giới, đó là các công ty có khả năng sản xuất

trên 7 triệu chiếc xe một năm thì mới đủ sức chống chọi với sức cạnh tranh trên trường quốc tế, có đủ sức đầu tư thêm vào các lĩnh vực nghiên cứu và phát minh mà không ảnh hưởng đến giá thành của mỗi chiếc xe.

Theo chiều hướng này, hai tập đoàn lớn của nền công nghiệp châu Âu: Peugeot Citroen (PSA) của Pháp và Fiat Chrysler (FCA) của Ý đã chính thức hợp lực với nhau để hình thành tập đoàn sản xuất xe hơi lớn thứ tư trên thế giới. Khi cả hai hợp lực lại, doanh số bán xe hàng năm đạt 8,7 triệu chiếc, với doanh thu lên tới 184 tỉ euro.

Theo giới quan sát, cuộc sát nhập này được đánh giá là có nhiều khả năng lâu bền bởi cả hai đang đều rất “môn đăng hộ đối”: Peugeot và Fiat là hai nhà “quý tộc trong số các tập đoàn công nghiệp truyền thống của châu Âu”. Khối lượng tài sản của cả hai hãng xe đều rất tương xứng: PSA là một tổng thể bao gồm 5 nhãn hiệu xe hơi có uy tín; trong khi Fiat có 9 nhãn hiệu xe quen thuộc từ Fiat Chrysler đến Maserati hay Dodge... Hãng xe của Ý thành công trên thị trường Mỹ với những chiếc xe Jeep hay Maserati nhưng lại yếu thế ngay tại châu Âu. Ngược lại, PSA của Pháp rất được người tiêu dùng châu Âu ưa chuộng, nhưng lép vế trên thị trường Mỹ. Đây là cơ hội bằng vàng để Peugeot PSA chinh phục thị trường Mỹ. Nhưng không chỉ có thế, hai nhà sản xuất lâu đời này của châu Âu cùng cần có nhau để đối mặt với cạnh tranh của quốc tế ngày càng gay gắt.

Cuối cùng, viễn cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung kéo dài, Tổng thống Mỹ vẫn dọa đánh thuế nhập khẩu nhắm vào xe hơi của thế giới thì các nhà sản xuất vẫn sẽ tiếp tục đứng ngồi không yên./.



Với hơn 146 năm phát triển hợp tác xã, Hà Lan được đánh giá là quốc gia phát triển hợp tác xã hàng đầu thế giới. Những kinh nghiệm trong xây dựng, quản lý và phát triển hợp tác xã của Hà Lan đã được các nước trên thế giới ghi nhận và học tập. Mới đây tại Việt Nam, các chuyên gia của tổ chức Hỗ trợ phát triển nông nghiệp Hà Lan (Agriterro) - thuộc Liên đoàn hợp tác xã Hà Lan đã chia sẻ những kinh nghiệm có thể vận dụng vào xây dựng hợp tác xã tại Việt Nam. Theo đó, Agriterro nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa khuôn khổ pháp lý, các nhân tố tạo nên sự thành công của các hợp tác xã, vấn đề về quản trị, tập huấn, đào tạo, truyền thông và các tiêu chuẩn đánh giá hợp tác xã...

MÔ HÌNH QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ CỦA HÀ LAN VÀ NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Thu Hòa

Với khoảng 17 triệu dân nhưng Hà Lan có đến hơn 30 triệu thành viên hợp tác xã. Nghĩa là 1 thành viên có thể tham gia 2-3 hợp tác xã, thậm chí có thành viên còn tham gia tới 10 hợp tác xã. Hiện Hà Lan có 2.500 hợp tác xã, doanh thu bình quân hàng năm của các hợp tác xã đạt 111 triệu EUR, đóng góp vào 18% GDP quốc gia.

Tại Hà Lan, hợp tác xã là một thực thể kinh tế, có nghĩa vụ xã hội là tạo việc làm cho người lao động, luật pháp hỗ trợ kết hợp với tính linh hoạt để sắp xếp điều lệ. Đặc biệt, hợp tác xã phần đầu đạt được lợi nhuận, coi như một phương tiện để bảo đảm sự liên tục và phát triển bền vững.

Mô hình hợp tác xã ở Hà Lan được tổ chức từ dưới lên trên, được thành lập dựa trên sự mở rộng từ trang trại và xuất phát từ nhu cầu của các thành viên và trở thành cánh tay nối dài của nông trại. Lợi ích kinh tế của thành viên là kết nối kinh doanh với hợp tác xã, không liên quan đến vốn cổ phần. Hợp tác xã tăng vốn chủ yếu thông qua tích lũy từ lợi nhuận chứ không phải từ vốn góp của thành viên.

Với việc được tổ chức như một doanh nghiệp, hợp tác xã tại Hà Lan có người đứng đầu là hội đồng

thành viên, nắm toàn bộ cổ phần và định hướng hoạt động cũng như đưa ra quyết định về hợp tác xã. Trong quá trình hoạt động, thành viên hội đồng quản trị phải có trách nhiệm trau dồi kiến thức, nắm bắt cơ hội tốt nhất để phát triển hợp tác xã.

Hoạt động truyền thông được diễn ra minh bạch và thường xuyên trong toàn bộ hợp tác xã. Các thành viên liên tục được yêu cầu nâng cao kỹ năng và kiến thức. Mặc dù, mỗi hợp tác xã có sự hoạt động độc lập, xác định chiến lược, quy tắc riêng. Song các hợp tác xã tại Hà Lan đều mong muốn phục vụ tốt cho lợi ích thành viên, cùng nhau liên kết sản xuất, cùng nhau tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau để vượt qua khó khăn và đáp ứng các nhu cầu của thành viên cũng như vì sự phát triển của hợp tác xã.

Trong chuỗi giá trị, hợp tác xã đóng vai trò là trung gian đầu mối, là chìa khóa cho các hộ sản xuất nhỏ tham gia vào chuỗi giá trị và có thể kiểm soát rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh bằng liên kết với ngân hàng.

Các hợp tác xã có sự phát triển tốt và bền vững nhất tại Hà Lan là các hợp tác xã về ngân hàng, nông nghiệp và bảo hiểm. Thị phần của các hợp tác xã nông nghiệp của

Hà Lan đứng thứ hai (sau Phần Lan) tại các quốc gia châu Âu.

Các chuyên gia cho biết, yếu tố tạo nên sự thành công trong mô hình quản lý phát triển hợp tác xã tại Hà Lan được dựa trên 3 nguyên tắc hoạt động của hợp tác xã. Theo đó, thành viên hợp tác xã là người kiểm soát, bỏ phiếu một cách dân chủ hoặc theo tỉ lệ và quản trị hợp tác xã, người nông dân là thành viên kiểm soát hợp tác xã cũng đồng thời là người sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; Thành viên hợp tác xã là người sở hữu, góp vốn cho hợp tác xã với lãi suất thấp, người sở hữu và góp vốn cho hợp tác xã cũng chính là những người sử dụng; Thành viên là người hưởng lợi, hợp tác xã cung cấp các dịch vụ cần thiết và thu nhập ròng được phân phối cho các thành viên dựa trên cơ sở chi phí sử dụng dịch vụ của thành viên. Do vậy, mục đích duy nhất của hợp tác xã là tối ưu hóa lợi nhuận và phân phối cho thành viên dựa trên mức độ sử dụng dịch vụ của các thành viên...

Theo đánh giá, mô hình quản lý và hoạt động của các hợp tác xã tại Hà Lan đã mang lại hiệu quả thiết thực. Những kinh nghiệm đó đã được Tổ chức hỗ trợ phát triển nông nghiệp Hà Lan (Agriterro) hỗ trợ, cung cấp đến các tổ chức

nông dân và các hợp tác xã tại các nước có nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Tổ chức này đã được thành lập cách đây hơn 20 năm và nay là một tổ chức phát triển Quốc tế hoạt động tại hơn 20 nước ở Châu Phi, Châu Á, Châu Mỹ La tinh. Tính đến nay tổ chức Agritererra đã hỗ trợ cho hơn 660 nghìn nông dân với hơn 250 hợp tác xã về 3 lĩnh vực: quản lý tài chính, quản trị và phát triển kinh doanh.

Trong quá trình phối hợp triển khai hỗ trợ phát triển các hợp tác xã tại Việt Nam, Agritererra cho biết, sự phát triển hợp tác xã ở Việt Nam còn một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể: Niềm tin của các thành viên với sự hoạt động và phát triển của hợp tác xã chưa cao. Các hợp tác xã thường gặp khó khăn trong việc kết nối đầu ra cho sản phẩm. Việc quản trị kinh doanh còn nhiều hạn chế, khó tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ. Đa số thành viên quản trị hợp tác xã đã nhiều tuổi, khó tiếp cận công nghệ thông tin trong xu thế cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Ngoài ra, kỹ năng quản lý của hội đồng quản trị trong các hợp tác xã của Việt Nam còn khá yếu.

Ngoài ra, khi nghiên cứu các mô hình hợp tác xã tại Việt Nam, các chuyên gia Agritererra nhận thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các mô hình phát triển hợp tác xã. Như: ở Việt Nam có riêng một luật điều chỉnh trong lĩnh vực hợp tác xã và nhiều chính sách hỗ trợ. Luật và quy định của Nhà nước quyết định cơ cấu tổ chức hợp tác xã, trong đó hội đồng quản trị có thể kiêm cả vai trò giám đốc. Thành viên có thể không giao dịch với hợp tác xã và mỗi thành viên góp không quá 20% vốn pháp định. Hợp tác xã kinh doanh thuộc một tập thể (mô hình 1 cấp). Trong khi đó, tại Hà Lan không có Luật Hợp tác xã, chỉ có Luật Dân sự liên quan đến các pháp nhân trong hợp tác xã. Việc quản lý và kinh doanh là

hai hoạt động tách biệt nhau (mô hình 2 cấp). Vị trí thành viên có hai chức năng, nhiệm vụ khác nhau. Thành viên vừa là người tham gia hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, quyết định hợp tác xã hoạt động như thế nào, quyết định điều lệ, tức họ là người sở hữu hợp tác xã. Đồng thời, họ là nhà cung cấp, sản xuất và kinh doanh...

Nhận biết được sự khác biệt và với kinh nghiệm 5 năm có mặt tại Việt Nam, Agritererra đặt mục tiêu hỗ trợ phát triển hợp tác xã hiện đại, mang lại nhiều hiệu quả hơn. Đặc biệt, Agritererra cũng sẽ ưu tiên phối hợp với các tổ chức quốc tế khác nhằm hỗ trợ tích cực để các hợp tác xã và kinh tế tập thể ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, tương xứng với tiềm năng, lợi thế của Việt Nam.

Theo đó, tổ chức Agritererra đã có một số khuyến nghị trong xây dựng, quản lý và phát triển hợp tác xã của Việt Nam. Trong đó nhấn mạnh sự hợp tác giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp tư nhân là khá tốt, tuy nhiên không thể để họ tham gia quản trị hợp tác xã, bởi hợp tác xã phải dựa trên thành viên. Ngoài ra, hợp tác xã có thể hợp tác kinh doanh với những người không phải thành viên, miễn là sự hợp tác đó mang lại lợi ích cho các thành viên. Việc gây dựng mối quan hệ với doanh nghiệp đòi hỏi hợp tác xã cần sản xuất tốt hơn, chất lượng tốt hơn, số lượng tốt hơn và tập trung theo nhu cầu của doanh nghiệp. Các chuyên gia cho rằng việc phát triển hợp tác xã cần dựa vào các yếu tố tài chính, quản trị kinh doanh và thị trường.

Ngoài ra, vị trí của Ban kiểm soát ở các hợp tác xã tại Việt Nam nên thay đổi theo hướng không phải là nhân viên dưới quyền quản lý, mà phải ở vị trí độc lập. Các hợp tác xã có thể tùy chọn hoặc thuê kiểm soát bên ngoài (không phải thành viên) với các kỹ năng, kiến thức cụ thể và cung cấp tư vấn về quản trị.

Bên cạnh đó, việc nâng cao nhận thức bằng giáo dục, truyền thông và chia sẻ, giới thiệu cũng sẽ là yếu tố rất quan trọng để tạo sự thay đổi. Do đó, Việt Nam cần tập trung hơn vào đào tạo cho các hợp tác xã về quản trị và lập kế hoạch kinh doanh theo chuỗi giá trị; thiết lập một nhóm các giảng viên chính được chứng nhận là những người hiểu rõ về hợp tác xã, sau đó bản thân họ sẽ truyền dạy cho các hợp tác xã cơ sở để phổ biến thông tin.

Việt Nam cũng nên đưa ra những tiêu chuẩn đánh giá và xếp hạng hợp tác xã để tăng tính cạnh tranh. Thực tế, hàng năm, Hà Lan cũng đã đưa ra danh sách 100 hợp tác xã có hoạt động tốt nhất. Thông tin này không chỉ được chia sẻ trên tạp chí chuyên ngành, mà còn chia sẻ trên nhiều tờ báo khác về nông nghiệp và kinh tế... Với hình thức này hợp tác xã sẽ được khẳng định tầm quan trọng cũng như ghi nhận những đóng góp của họ vào nền kinh tế quốc dân...

Các chuyên gia của Agritererra cho rằng, muốn phát triển được hợp tác xã ở Việt Nam cần xử lý 5 thách thức lớn, bao gồm: Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho HTX, quản lý thành viên hợp tác xã hiệu quả, đảm bảo không có sự khác biệt lớn giữa các thành viên, đồng thời tạo sự phối hợp tốt giữa các thành viên và chiến lược tập trung vào chuỗi giá trị. Trong đó, môi trường pháp lý thuận lợi bao gồm điều lệ hoạt động linh hoạt, tự chủ và luôn đổi mới trong quản trị. Quản lý thành viên có hiệu quả bao gồm sự đồng lòng của các thành viên và đội ngũ lãnh đạo có kỹ năng...

Có thể thấy, với những kinh nghiệm chia sẻ của Agritererra sẽ là bài học quý cho các nhà hoạch định chính sách, chính quyền và Liên minh hợp tác xã các cấp tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần nghiên cứu, chọn lọc, từng bước triển khai áp dụng cho phù hợp với thực tiễn./

Sách hay:

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện từ ngày 01/4 - 25/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Cuộc Tổng điều tra đã tiến hành thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhân khẩu học của trên 96,2 triệu người là nhân khẩu thực tế thường trú tại gần 26,9 triệu hộ dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam và đã hoàn thành thắng lợi.

Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975, nhưng là cuộc Tổng điều tra đầu tiên được ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra, đổi mới mang tính cách mạng này đã giúp minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, nâng cao chất lượng thông tin, rút ngắn thời gian xử lý để công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và Tổng điều tra theo phương pháp điều tra truyền thống.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được công bố vào ngày 11/7/2019 (chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn), kết quả chính thức được công bố vào tháng 12/2019. Kết quả chính thức Tổng điều tra được Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương chủ trì, phối hợp với các địa phương biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số

Liên hợp quốc cùng các ý kiến góp ý của chuyên gia trong nước và quốc tế, tất cả được tổng hợp trong ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”**. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin và kết quả chính thức của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Ấn phẩm bao gồm ba phần:

Phần I: Thiết kế và thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Phần này gồm ba chương về thiết kế Tổng điều tra; tổ chức thực hiện; đánh giá, thẩm định kết quả và bài học kinh nghiệm.

Phần II: Kết quả chủ yếu, gồm bảy chương theo các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục và đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp. Phần này sẽ trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Đặc biệt trong ấn phẩm này, ở một số lĩnh vực, các kết quả được so sánh với số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm từ 1979 đến 2009 (tham khảo từ các ấn phẩm đã được công bố về kết quả Tổng điều tra của năm tương ứng), mang tới những nhận định sắc xảo về xu hướng phát triển của dân số Việt Nam. Kết quả trình bày cho biết, tại thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đã đạt mốc

trên 96 triệu người (96.208.984) người, là quốc gia đông dân xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trên thế giới. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,14% giảm nhẹ so giai đoạn 1999-2009. Mật độ dân số Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người so năm 2009 và là nước có mật độ dân số cao thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Quí mộ hộ đã giảm từ 4,6 người/hộ năm 1999 xuống còn 3,6 hộ năm 2019, cứ 10 hộ dân cư thì có 1 hộ độc thân. Tỷ số giới tính đã tăng so năm 2009. Chỉ số già hóa năm 2019 khá cao 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so năm 2009 và có xu hướng tiếp tục tăng trong những năm tới, tuy nhiên Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng...

Có thể nói, với ấn phẩm **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”**, các số liệu, thông tin về dân số và nhà ở năm 2019 đã được tổng hợp và hệ thống lại một cách đầy đủ, khoa học, được phân tích sâu ở một số lĩnh vực nhằm cung cấp cho người dùng tin những phát hiện mới nhất, quan trọng nhất về dân số và nhà ở của Việt Nam trong 10 năm qua. Đây là cơ sở quan trọng phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện./.

CAO BẰNG: NỖ LỰC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ - KINH DOANH

Với nỗ lực tập trung các nguồn lực để phát triển hạ tầng cùng với những chuyển biến tích cực trong cải cách thủ hành chính, Cao Bằng đang cho thấy quyết tâm cao để cải thiện môi trường kinh doanh bằng việc phát huy những lợi thế riêng biệt, rộng cửa chào đón các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm tới để chia sẻ cơ hội, đồng hành đi tới thành công.



Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc và lãnh đạo một số bộ, ngành Trung ương tham dự lễ trao Chứng nhận đầu tư và Bản ghi nhớ đầu tư cho các nhà đầu tư tại Cao Bằng

Cao Bằng có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú, có tiềm năng lớn để phát triển lĩnh vực nông nghiệp nhờ lợi thế về khí hậu, thổ nhưỡng. Ngoài ra, diện tích rừng chiếm trên 61% diện tích đất tự nhiên là điều kiện để Cao Bằng phát triển nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với chế biến. Không chỉ vậy, Cao Bằng còn có các địa điểm du lịch tuyệt đẹp như thác nước, hồ và các loại thực vật đa dạng... Năm 2018, Công viên Địa chất non nước Cao Bằng đã được Unesco công nhận là Công viên Địa chất toàn cầu. Đồng thời, được các tạp chí trên thế giới bình chọn là một trong 50 địa điểm tham quan tốt nhất thế giới. Cùng với những tiềm năng về phát triển du lịch, nông nghiệp, Cao Bằng còn có 1 cửa khẩu quốc tế, 3 cặp cửa khẩu chính là Trà Lĩnh, Sóc Giang, Lý Vạn và nhiều cặp cửa khẩu phụ; đặc biệt, có vị trí cửa ngõ giao lưu hàng hóa từ Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam (Trung Quốc) ra biển, đến các nước Asean...

Với phương châm: "Sự thành công của doanh nghiệp là thành công của tỉnh", những năm qua, tỉnh Cao Bằng đã triển khai nhiều giải pháp mang tính đồng bộ nhằm tận dụng tiềm năng, thế mạnh, xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Các cấp chính quyền tỉnh Cao Bằng cam kết tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư làm ăn lâu dài, có hiệu quả và bền vững tại Cao Bằng.

Cụ thể, Cao Bằng đã tập trung đầu tư, xây dựng nhiều hạng mục thiết yếu như: Bến phà, kho bãi tập kết hàng hóa, hạ tầng đường giao thông và điểm nhấn là Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh đã được Chính phủ chính thức phê duyệt... Bên cạnh đó, để đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thời gian qua, tỉnh Cao Bằng còn đưa vào vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh và Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Giờ đây, người dân, doanh nghiệp chỉ cần đến một nơi để nộp và nhận

các hồ sơ, thủ tục giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Mọi thông tin về việc tiếp nhận và xử lý của công dân, doanh nghiệp được công khai, minh bạch đã nâng cao tinh thần và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức.

Cùng với đó, Cao Bằng áp dụng khung ưu đãi tốt nhất cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp khi triển khai các dự án trong lĩnh vực tỉnh ưu tiên là nông nghiệp thông minh, du lịch và thương mại biên mậu như: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn, hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư; Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

Nhờ những ưu đãi đó, tỉnh Cao Bằng đã thu hút được số lượng lớn các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có 293 dự án với tổng số vốn đăng ký gần 41 nghìn tỷ đồng, trong đó có 12 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký trên 1,1 nghìn tỷ đồng. Một số nhà đầu tư chiến lược đăng ký đầu tư các dự án lớn vào Cao Bằng như: Công ty cổ phần Tập đoàn SunGroup, Tập đoàn FLC, TH true milk, TNG Holdings Việt Nam, Công ty Cổ phần châu Á - Thái Bình Dương (Tập đoàn APEC), Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả... với tổng mức đầu tư trên 33 nghìn tỷ đồng.

Với nhiều tiềm năng trên các lĩnh vực, cùng cơ chế, chính sách thuận lợi, hạ tầng phát triển đồng bộ, thủ tục thông thoáng... sẽ là những yếu tố tích cực giúp Cao Bằng phát triển mạnh mẽ. Điều đó không chỉ góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mà còn làm vững chắc thêm vùng biên cương Tổ quốc./

Trịnh Long

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGUYỄN BÌNH: NỖ LỰC VÌ SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Nhằm góp phần thực hiện tốt các mục tiêu của ngành Y tế trong chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe cho nhân dân, những năm qua, Trung tâm Y tế huyện Nguyễn Bình đã có nhiều nỗ lực trên tất cả các mặt công tác và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, từng bước tạo được niềm tin sâu sắc trong lòng người dân huyện Nguyễn Bình và các địa bàn lân cận.

Năm 2019, thực hiện chủ trương hợp nhất các đơn vị y tế trên địa bàn (bao gồm BVĐK, TTYT dự phòng và Trung tâm Dân số - KHHGD), TTYT huyện Nguyễn Bình đã nhanh chóng ổn định tổ chức, sắp xếp khoa phòng chuyên môn đi vào hoạt động nề nếp. Tuy nhiên, trong điều kiện của một huyện vùng cao, diện tích lớn, địa hình chia cắt, giao thông tới một số xã chưa thuận tiện, người dân chủ yếu là dân tộc, để đảm bảo tốt chức năng nhiệm vụ, đặc biệt là hoàn thành các chỉ tiêu về y tế dự phòng, TTYT huyện Nguyễn Bình đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, tập trung chỉ đạo công tác phòng chống, giám sát phát hiện sớm các loại dịch, đặc biệt là các dịch như: Dịch sởi, tay chân miệng, cúm A... Bên cạnh đó, Trung tâm còn tăng cường công tác tuyên truyền, cung cấp cho người dân những kiến thức cơ bản về phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, giáo dục sức khỏe cho nhân dân, đồng thời chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết như nhân lực, trang thiết bị, hóa chất để sẵn sàng đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự bùng phát của dịch bệnh. Kết quả, sau 9 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn huyện Nguyễn Bình đã không xảy ra dịch lớn, không ghi nhận ca ngộ độc thực phẩm. Các loại bệnh truyền nhiễm được phát hiện, giám sát và xử lý kịp thời, không để dịch lây lan trên diện rộng.

Một trong những hoạt động được triển khai đạt hiệu quả cao là chương trình tiêm chủng mở

rộng: Trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin; Việc tiêm chủng được đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra. Chương trình phòng, chống bệnh lao quốc gia cũng đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế ngay tại địa phương. Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe sinh sản, như: Khám, điều trị phụ khoa, sử dụng các biện pháp tránh thai, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em... đều đạt, vượt kế hoạch đề ra. Một số chương trình khác như: Phòng, chống HIV/AIDS, phòng, y tế học đường, phòng, chống bệnh bướu cổ... đều được trung tâm phối hợp triển khai hiệu quả.

Để tạo điều kiện tốt nhất cho người dân vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số có khả năng tiếp cận tốt hơn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, TTYT huyện tham mưu cho UBND huyện trong việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ nhiều nguồn vốn, đồng thời Trung tâm cũng bố trí cán bộ có kinh nghiệm về các xã, thị trấn làm tốt công tác chuyên môn, thực hiện theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Song song với công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, TTYT huyện Nguyễn Bình đã không ngừng nâng cao cải thiện chất lượng khám chữa bệnh, đổi mới phong cách thái độ phục vụ người bệnh. Trong những năm gần đây, bằng nguồn vốn từ các Dự án, Chương trình hỗ trợ, Trung tâm được đầu tư bổ sung các trang thiết bị hiện đại như máy nội soi, máy siêu âm, máy điện tim, máy X-Quang thể hệ mới...



Trung tâm Y tế huyện Nguyễn Bình khám bệnh tình nguyện, cấp phát thuốc miễn phí cho bà con nhân dân xã Triệu Nguyên

Đây là điều kiện thuận lợi để Trung tâm chẩn đoán chính xác, hiệu quả.

Bên cạnh đó, Trung tâm đã cử nhiều cán bộ tham gia các khóa đào tạo tại các trung tâm y khoa lớn trong cả nước, đồng thời cũng tiếp nhận các đợt chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trung ương, tuyến tỉnh. Đến nay Trung tâm đã thực hiện được nhiều kỹ thuật phẫu thuật chấn thương - chỉnh hình ở tuyến trên như kỹ thuật nối gân gấp/kéo dài gân, phẫu thuật nội soi chữa ngoài dạ con; các đơn vị ở tuyến xã đã vận dụng được một số kỹ thuật trong công tác thăm khám, điều trị, phát hiện bất thường trên điện tim, siêu âm.

Với những biện pháp hiệu quả, thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại TTYT huyện Nguyễn Bình có những chuyển biến toàn diện. Trong năm 2019, tổng số lần khám bệnh chung tại các đơn vị tuyến huyện của Trung tâm là 29,7 nghìn lượt người, trong đó điều trị nội trú là 6,5 nghìn, số bệnh nhân phải chuyển viện tuyến trên giảm. Sự nỗ lực, phấn đấu của tập thể cán bộ TTYT huyện Nguyễn Bình đã nhận được sự tin yêu của người bệnh và được các cấp, ngành tặng thưởng nhiều danh hiệu thi đua cao quý./

P.V

TRƯỜNG THPT HÒA AN, ĐỊA CHỈ GIÁO DỤC TIN CẬY

Trường THPT Hòa An là ngôi trường duy nhất của huyện thực hiện chương trình giáo dục hệ THPT, là ngôi trường sớm đạt Trường chuẩn Quốc gia trong hệ thống giáo dục của tỉnh Cao Bằng (năm 2013). Chi bộ Đảng liên tục đạt danh hiệu Chi bộ “trong sạch, vững mạnh”. Nhà trường đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển giai đoạn 1963 - 2013, được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen. Năm học 2018 - 2019, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Cờ thi đua.



Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi năm học 2019-2020

Nằm ở trung tâm huyện Hòa An, Nhà trường có cơ sở vật chất khang trang trên diện tích 02 ha với 28 phòng học, 08 phòng học bộ môn và 01 nhà đa năng, có trang thiết bị cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy học, sân chơi rộng rãi với cây xanh bóng mát... đội ngũ giáo viên chất lượng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giáo dục.

Hàng năm, Nhà trường không ngừng đổi mới công tác quản lý; bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; đẩy mạnh giáo dục mũi nhọn và đại trà; nghiên cứu, đổi mới, sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy và học phù hợp với tình hình thực tiễn theo “Phương pháp dạy học tích cực”; ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành và quản lý cũng như giảng dạy, biên soạn giáo án,

tìm nguồn tư liệu hỗ trợ bài giảng trên lớp. Tổ chức dạy học phân hóa, phù hợp với từng đối tượng học sinh; đa dạng các hình thức như: Trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học... đồng thời, hướng dẫn, khuyến khích học sinh chủ động, sáng tạo, học tập theo phương pháp thảo luận, hoạt động nhóm... nhằm phát triển phẩm chất, năng lực. Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa, hội thi gắn với thực tiễn cuộc sống giúp các em được trải nghiệm, hình thành nhân cách tốt, có kỹ năng sống, để mỗi ngày các em tới trường “thích hơn ở nhà”.

Chia sẻ với phóng viên, Thầy giáo Trần Trọng Thuận - Hiệu trưởng trường THPT Hòa An cho biết: “Năm học 2019-2020, nhà trường có 646 học sinh thì có 02 em mồ côi cả cha lẫn mẹ, 02 học sinh

khuyết tật; 256 học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và học sinh thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Đối diện với thực tế, Nhà trường xác định mục tiêu hàng đầu là duy trì sĩ số và nâng cao hiệu quả giáo dục. Để thực hiện được mục tiêu này, Nhà trường rà soát từng đối tượng, hỗ trợ giáo dục thông qua các chính sách của Nhà nước; tiếp sức cho các em học sinh nghèo, vượt khó ham học bằng hiện vật mang ý nghĩa thiết thực để các em có khả năng tiếp tục đến trường... mỗi thầy, cô giáo vừa là nhà chính trị, nhà khoa học, nhà nghệ thuật trong thực hiện nhiệm vụ... động viên, truyền cảm hứng cho học sinh, bởi vậy tỷ lệ học sinh bỏ học thấp, dưới 1%”.

Hàng năm, học sinh có học lực khá, giỏi luôn đạt tỷ lệ từ 35% trở lên (3,5 - 4% học lực giỏi); Tỷ lệ học sinh đạt danh hiệu Học sinh giỏi cấp huyện khoảng 5%, cấp tỉnh khoảng 3%; tỷ lệ học sinh có học lực yếu kém không quá 5%, học sinh lưu ban không quá 1%; học sinh có hạnh kiểm khá, tốt trên 95% (học sinh có hạnh kiểm tốt trên 80%); tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt từ 93% trở lên, khoảng 40% học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng...

Với tinh thần đoàn kết, thực hiện nhiệm vụ bằng tất cả tâm huyết, trường THPT Hòa An hoàn thành xuất sắc trọng trách, nhiệm vụ, luôn là địa chỉ tin cậy của nhân dân các dân tộc trên địa bàn./

Kiểu Thủy



Trường THPT Nguyễn Bình: HÀNH TRÌNH KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THPT Nguyễn Bình được thành lập từ ngày 15/11/1966, đến tháng 8/2009, Trường tách khỏi THCS để trở thành trường THPT một cấp học, từ đó lấy tên là trường THPT Nguyễn Bình. Trải qua gần 55 năm xây dựng, Trường tự hào đã đào tạo ra nhiều thế hệ học sinh thành đạt, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục

Trong 3 năm học gần đây, chất lượng giáo dục toàn diện của Trường được duy trì, củng cố, giáo dục mũi nhọn được nâng cao. Mặc dù, học sinh nhà trường chủ yếu là người dân tộc thiểu số (khoảng 70% là người Mông, Dao) và ở các xã trong huyện (khoảng 50% số em) nhưng tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh trong các năm của Trường cũng rất cao (99%). Cùng với ý thức học tập tốt, học sinh nhà trường được sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tâm của các thầy cô nên đã đạt được những thành tích đáng khích lệ. Năm học 2017-2018, nhà trường có 534 học sinh, tỷ lệ xếp loại học lực khá, giỏi là 60,84%, tỷ lệ xếp loại hạnh kiểm khá và tốt đạt 98,3%. Năm học 2018-2019, trường có 554 học sinh, trong đó tỷ lệ xếp loại học lực khá, giỏi là 61,91%, tỷ lệ xếp loại hạnh kiểm khá và tốt đạt 97,47%. Trong 2 năm qua, tỷ lệ lên lớp thẳng luôn

đạt từ 96% trở lên, trong kỳ thi THPT quốc gia, tỷ lệ tốt nghiệp của học sinh đạt từ 99% trở lên, số học sinh trúng tuyển đại học đặc biệt trường top đầu trong cả nước như Học viện An ninh, Học viện cảnh sát, Đại học Y, Trường đại học Kinh tế Quốc dân... được duy trì

Hai năm học vừa qua, Trường thường xuyên nằm trong top đầu của tỉnh về số giải và chất lượng giải với số giải duy trì từ 18 đến 21 giải. Đặc biệt, năm học 2018-2019, trường có 2 dự án tham dự cuộc thi KHKT cấp tỉnh đạt giải, trong đó, có 1 dự án được chọn để tham gia cuộc thi cấp quốc gia.

Bên cạnh các môn văn hóa, nhà trường còn hướng ứng tham gia hoặc và tổ chức cho học sinh các hội thi, cuộc thi văn hóa, văn nghệ như cuộc thi "Giao thông học đường" (đạt 1 giải nhì cấp tỉnh và được tham dự cấp Quốc gia), cuộc thi Hội khỏe Điền kinh - bóng rổ cấp tỉnh (đạt 2 huy chương đồng), Đại hội TDTT cấp huyện (nhất toàn đoàn)...

Đổi mới phương pháp tạo phát huy tính chủ động của học sinh

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, trong năm học 2018-2019, giáo viên nhà trường đã thực hiện dạy học theo chủ đề và tích hợp liên môn được 35 tiết, tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo phương pháp nghiên cứu bài học được 47 buổi. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý tiếp tục được đẩy mạnh. Các thầy cô đã khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu trên trang "Trường học kết nối", đồng thời cũng có 25 bài giảng được đưa lên trang này để chia sẻ với các đồng nghiệp. Bên cạnh đó, các cán bộ và giáo viên được học và



Học sinh các dân tộc trường THPT Nguyễn Bình

sử dụng tốt các phần mềm hỗ trợ như Vschool, Vemis, Smas...

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, Trường đã chú trọng đầu tư, trang bị thêm các thiết bị phục vụ cho việc dạy và học. Hiện trường có 18 phòng học kiên cố, 1 khu hiệu bộ với 11 phòng làm việc, 1 nhà truyền thống, 1 hội trường, 4 phòng học vi tính được kết nối Internet tốc độ cao, 3 phòng thực hành bộ môn, 1 phòng thư viện, khu vệ sinh học sinh và giáo viên, khu ký túc, gara để xe đạp, sân tập bóng rổ.

Cô Trịnh Tố Uyên - Hiệu trưởng nhà trường chia sẻ: "Để có chất lượng giáo dục tốt cần phải xây dựng được môi trường giáo dục tốt và khởi đầu phải từ năng lực, đạo đức của đội ngũ giáo viên". Vì vậy, Ban Giám hiệu luôn quan tâm bồi dưỡng, đồng thời động viên các thầy cô giáo nỗ lực tự học, không ngừng tích lũy kiến thức. Đến nay, 100% giáo viên đạt chuẩn, đội ngũ giáo viên của nhà trường được nâng cao cả về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm. Đây chính là cơ sở vững chắc để Trường luôn giữ vững những thành tích đạt được và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngôi trường 55 tuổi./

P.V

MỘT SỐ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG

- Năm 2011 được Công nhận đạt Chuẩn Quốc gia
- Năm 2016 được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng III;
- 2 năm học 2015-2016 và 2016-2017 Trường đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc do UBND tỉnh công nhận.
- Năm 2018, được Bộ Giáo dục và đào tạo tặng bằng khen trong phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"
- Năm 2018, Trường là 1 trong 22 tập thể được Tỉnh Ủy tặng bằng khen trong việc thực hiện Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2018

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ HUYỆN TRÙNG KHÁNH NỖ LỰC VƯỢT KHÓ, THI ĐUA “DẠY TỐT - HỌC TỐT”



Hoạt động ngoại khóa tuyên truyền công viên địa chất non nước Cao Bằng năm học 2019-2020

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT) huyện Trùng Khánh là loại hình trường chuyên biệt trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số cho các địa phương trên địa bàn huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Những năm qua, mặc dù cơ sở vật chất cùng các trang thiết bị thiết yếu chưa đáp ứng nhu cầu công tác dạy và học, song vượt qua mọi khó khăn, thầy và trò Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh vẫn quyết tâm thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, góp phần hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu, kế hoạch đã đề ra cho từng năm học. Xứng đáng với sự mong đợi của các cấp lãnh đạo và niềm tin yêu của các bậc phụ huynh, từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng của nhà trường.

Hàng năm, công tác tuyển sinh luôn được Trường thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn và chỉ tiêu cấp trên giao đảm bảo đúng đối tượng. Nhà trường luôn đẩy mạnh việc cải tiến, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá trong hoạt động giáo dục. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy giúp học sinh dễ dàng tiếp thu kiến thức.

Nhờ đó, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày một nâng lên, tỷ lệ học sinh được xếp loại học lực khá, giỏi hằng năm đều tăng. Năm học 2018 - 2019, Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh có 8 lớp với 216 học sinh, 2 tổ chuyên môn và 35 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Trường đã nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ năm học, đảm bảo duy trì sĩ số đạt 100%. Kết quả năm học 2018-2019, có 75,9 % học sinh đạt học lực khá, giỏi; 96,3% học sinh xếp loại hạnh kiểm khá trở lên. Không có học sinh nào phải ở lại lớp, không có học sinh nào bị thôi học...

Để đạt được kết quả đó, Ban Giám hiệu Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch quản lý từ đầu năm, thống nhất thực hiện tốt quy chế dân chủ, tính minh bạch qua từng hoạt động rõ ràng. Đội ngũ giáo viên, nhân viên trách nhiệm, đoàn kết, trình độ chuyên môn vững vàng, đạt chuẩn theo đúng bậc học. Bên cạnh đó, Trường đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, dạy học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Qua từng năm học, nhà trường luôn duy trì, thực hiện tốt các phong trào thi đua và các cuộc vận động theo chủ đề: “Học tập và làm theo

tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”; cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”... nhờ đó mà tỷ lệ tốt nghiệp lớp 9 hàng năm đều đạt 100%. Từ năm 2015 đến nay, Nhà trường luôn đạt cơ quan, đơn vị văn hóa; nhiều năm liền Trường đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; nhiều giáo viên, nhân viên có thành tích xuất sắc; Chi bộ nhà trường đạt danh hiệu: Chi bộ trong sạch vững mạnh...

Song song với việc nâng cao chất lượng dạy và học, Nhà trường còn chú trọng tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống; trong đó đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục cho học sinh về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam, ý thức tham gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các hoạt động thể dục - thể thao, văn hóa - văn nghệ cũng được quan tâm phát triển, nhà trường luôn là một trong những đơn vị tích cực tham gia các phong trào do ngành và địa phương tổ chức.

Trong thời gian tới, Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh sẽ quyết tâm phấn đấu hơn nữa, với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác giáo dục toàn diện, tô đắp thêm bề dày thành tích, xứng đáng với sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo và niềm tin yêu mong đợi của các bậc phụ huynh. Nhà trường cũng mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm đầu tư từ các cấp, các ngành để kiện toàn về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, giúp thầy và trò Trường PTDTNT huyện Trùng Khánh có điều kiện tốt hơn trong công tác dạy và học./.

Minh Hằng

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN PHỤC HÒA NƠI HỌC SINH CẢM THẤY HẠNH PHÚC



Tập thể cán bộ giáo viên trường phổ thông DTNT THCS huyện Phục Hòa, Cao Bằng trong lễ kỷ niệm 37 năm ngày Nhà giáo Việt Nam

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở Phục Hòa (PT DTNT THCS Phục Hòa), huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng được thành lập vào cuối năm 2015, đi vào hoạt động tháng 3/2016. Từ đó đến nay Nhà trường luôn khẳng định ưu thế của một trong những điểm sáng về phong trào giáo dục của huyện nhà.

Được xây dựng trên diện tích 10,8 nghìn m², Trường PT DTNT THCS Phục Hòa có cơ sở vật chất bước đầu cơ bản đáp ứng được công tác giảng dạy, nuôi dưỡng học sinh, có đủ phòng học để thực hiện dạy và học 2 buổi/ngày. Năm học 2019 - 2020, Nhà trường có 33 cán bộ, giáo viên, nhân viên và 228 học sinh là con em đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện.

Kể từ khi thành lập, mỗi năm Nhà trường có trên 80% học sinh đạt danh hiệu học sinh khá, giỏi; trên 90% học sinh đạt hạnh kiểm tốt; đội tuyển thi học sinh giỏi các cấp đều ghi thành tích và đạt vị trí đứng nhất nhì huyện (năm học 2018 - 2019, có 8 học sinh đạt giải cấp huyện, 3 học sinh đạt giải

cấp tỉnh); 02 năm liền Nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; năm 2018, Nhà trường được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen đơn vị có thành tích xuất sắc trong phong trào giữ gìn trật tự an ninh Tổ quốc...

Chia sẻ với phóng viên, cô giáo Trịnh Thị Minh Hạnh, Hiệu trưởng Nhà trường cho biết: Để hoàn thành tốt nhiệm vụ, hàng năm, Nhà trường luôn bám sát chỉ đạo của tỉnh, lấy học sinh làm trung tâm để thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục tích cực xây dựng và phát triển có hiệu quả phong trào "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực", đẩy mạnh thi đua "Dạy tốt - học tốt", nâng cao chất lượng toàn diện; chú trọng chất lượng mũi nhọn; thực hiện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với cuộc vận động "Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo". Căn cứ vào nhiệm vụ, Nhà trường đã phân công chuyên môn hợp lý theo năng lực; yêu cầu giáo viên cụ thể hóa kế hoạch

giảng dạy một cách chính xác, khoa học cho từng tuần, từng tháng, khuyến khích CBGV viết sáng kiến kinh nghiệm (là điều kiện để xét thi đua trong năm học), đáp ứng yêu cầu hữu dụng với thực tế của Nhà trường và áp dụng được rộng rãi ở các đơn vị khác. Tăng cường giờ dạy thực nghiệm, dự giờ rút kinh nghiệm, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, điều hành và quản lý... Phong trào đổi mới phương pháp dạy và học đã lan tỏa, tạo không khí hăng hái, say mê, yêu nghề, sáng tạo, có trách nhiệm trong tập thể CBGV.

Không những chú trọng chất lượng dạy và học Nhà trường còn đặc biệt quan tâm chăm sóc đời sống sinh hoạt nội trú của học sinh. Các Câu lạc bộ dân ca, Câu lạc bộ bóng đá mini được thành lập, các hoạt động sinh hoạt văn nghệ, hoạt động ngoại khóa với nhiều hình thức phong phú, vui nhộn, lành mạnh, đã thu hút đông đảo học sinh tham gia, giúp hình thành nhân cách tốt, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh, tạo môi trường học tập yêu thích để trường học là nơi học sinh cảm thấy hạnh phúc. Đồng thời, Nhà trường còn theo dõi diễn biến tâm tư tình cảm, động viên giúp đỡ học sinh vượt khó nỗ lực học tập, gắn bó với lớp, với bạn bè... cũng vì thế, trong suốt những năm học qua, Nhà trường không có học sinh bỏ học, chất lượng giáo dục không ngừng nâng lên.

Bằng sự nỗ lực, tâm huyết, sáng tạo, tập thể sư phạm trường PT DTNT THCS Phục Hòa đã góp phần cho sự nghiệp phát triển giáo dục dân tộc, xứng đáng với sự tin tưởng, yêu mến của chính quyền địa phương và nhân dân các dân tộc trên địa bàn./.

P.V

TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HẠ LANG NỖ LỰC VƯỢT KHÓ ĐỂ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Được sự quan tâm và chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, Sở GD&ĐT, Sở LĐTB&XH, những năm gần đây, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) Hạ Lang đã nỗ lực vươn lên và đạt được một số thành quả nhất định trên lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Có được điều đó là nhờ sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ giáo viên, cán bộ nhân viên đã đoàn kết đồng lòng vượt qua khó khăn, thiếu thốn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Kể từ khi được sáp nhập theo Thông tư liên bộ số 39, Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Lang đã kiện toàn bộ máy tổ chức, sắp xếp lại cơ sở vật chất gồm: Khu lớp học với 12 phòng học, khu hành chính với 12 phòng và khu ký túc xá với 14 phòng ở và 1 bếp nấu ăn chung được xây dựng kiên cố. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và giáo viên hợp đồng làm việc trên tinh thần đoàn kết, nhiệt tình; qua các năm học đều đạt chuẩn của từng bậc học, được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ giảng dạy. Trong 3 năm trở lại đây, Trung tâm có 5 giáo viên dạy văn hóa đạt Giáo viên dạy giỏi cấp huyện, hàng năm, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đều được xếp loại thi đua và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên.

Trung tâm đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ dạy học văn hóa và dạy nghề cho học sinh, thanh niên trong và ngoài tỉnh Cao Bằng. Từ năm 2016 đến nay, Trung tâm đã tiến hành dạy văn hóa cho gần 400 học viên các khối lớp, với tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm đều đạt cao; trong đó tỷ lệ học viên đạt khá giỏi đạt trên 11%. Bên cạnh đó, Trung tâm đã phối hợp với trường Cao đẳng Cơ điện nghề Phú Thọ mở 3 lớp trung cấp điện công nghiệp và điện tử công nghiệp với 90 học viên theo hình thức vừa học văn hóa vừa học nghề. Ngoài ra,



Tư vấn tuyển sinh cho học sinh khối 12 tại Trung tâm

Ảnh: Tư liệu

Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Lang còn phối hợp với trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Cao Bằng mở các lớp trung cấp chuyên ngành khuyến nông lâm, học tập và giảng dạy ngay tại Trung tâm.

Đối với đề án 1956, Trung tâm đã bước đầu tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và điều hành của các cấp, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và người lao động về vai trò của dạy nghề đối với nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Tỉnh. Song song với phối hợp cùng các cấp chính quyền mở 10 lớp học về lĩnh vực nông nghiệp với số lao động nông thôn được học nghề lên tới gần 300 người. Sau khóa đào tạo, các lao động đã ứng dụng kiến thức

đã học vào sản xuất tại các hộ gia đình, góp phần phát triển kinh tế hộ và kinh tế địa phương.

Bước sang năm mới 2020 với những hân hoan chào đón hy vọng mới và nhiệm vụ mới, Trung tâm GDNN-GDTX Hạ Lang mong nhận được nhiều hơn nữa sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo, chính quyền và nhân dân để Trung tâm có điều kiện ổn định cơ sở vật chất, bồi đắp nguồn nhân lực, tạo điều kiện tốt nhất để Trung tâm có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục văn hóa và giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng lực lượng lao động, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nhà cũng như của cả nước./.

P.V

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẢO LÂM: NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG

Thực hiện chủ trương hợp nhất các đơn vị trong ngành y tế, TTYT huyện Bảo Lâm trở thành trung tâm đa chức năng. Sau hơn 1 năm đi vào hoạt động, TTYT huyện Bảo Lâm đã kế thừa, phát huy và duy trì tốt các mặt hoạt động, đồng thời thực hiện tinh gọn bộ máy, tập trung các nguồn lực để nâng chất lượng hoạt động vì mục tiêu chăm sóc nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Bảo Lâm là huyện vùng cao, biên giới xa xôi nhất của tỉnh Cao Bằng. Trước đây, do kinh tế chưa phát triển, một bộ phận người dân vẫn giữ tập quán lạc hậu, tự chữa bệnh theo kinh nghiệm. Được sự quan tâm đầu tư của Đảng, Nhà nước, Chính phủ cho hệ thống y tế cơ sở, với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị y tế tuyến huyện, TTYT huyện Bảo Lâm đã nỗ lực nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tạo ra bước chuyển biến mới, tạo niềm tin vững chắc cho nhân dân.

Để nâng cao chất lượng chuyên môn, thời gian qua, TTYT huyện Bảo Lâm đặc biệt quan tâm đến công tác ổn định tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ngoài việc tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ các dự án, Ban giám đốc TTYT huyện Bảo Lâm còn luôn động viên, tạo điều kiện bố trí về thời gian, công việc để đội ngũ cán bộ tham gia các chương trình đào tạo ngắn và dài hạn. Hiện nay, Trung tâm có 3 bác sĩ đang học CKI, 5 cán bộ đang học chuyên tu, 13 điều dưỡng học cao đẳng hoặc đại học hệ vừa học vừa làm. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan nên việc cán bộ, viên chức xin chuyển vùng còn nhiều, Trung tâm vẫn còn thiếu bác sĩ cả về số lượng và chất lượng.

Trong những năm gần đây, cơ sở vật chất của TTYT huyện đã được các cấp quan tâm đầu tư xây dựng, một số trạm y tế ở các xã được nâng cấp để đạt chuẩn quốc gia về y tế... qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chuyên môn. Cụ thể, TTYT huyện đã triển khai được những kỹ thuật chuyên sâu trong chẩn đoán và điều trị như siêu âm 3D/4D thai nhi, Siêu âm Doppler tim; chụp X - Quang hóa sọ, nội soi tai - mũi - họng, điện tâm đồ, mổ thai ngoài tử cung, phẫu thuật cấp cứu, cấp cứu khẩn cấp cho bệnh nhân vỡ tạng, mổ thoát vị bẹn...

Bên cạnh đó, TTYT huyện Bảo Lâm còn đặc biệt đề cao vấn đề xây dựng y đức. Nhờ triển khai tốt các phong trào thi đua, nhất là việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, ý thức rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, lối sống, tinh thần, thái độ chăm sóc và phục vụ người bệnh của đội ngũ y, bác sĩ TTYT huyện Bảo Lâm ngày càng chuyển biến mạnh mẽ. Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho người dân,



Các bác sĩ TTYT huyện Bảo Lâm trong một ca phẫu thuật

Trung tâm đã ứng dụng các phần mềm vào quản lý như phần mềm HIS-VNPT. Hiệu quả mang lại rất rõ rệt: Các thủ tục rườm rà được cắt bỏ, thời gian chờ đợi của người bệnh giảm, công việc thanh toán và chuyển viện được hoàn tất trong 1 cửa.

Với những biện pháp thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại TTYT huyện Bảo Lâm có những chuyển biến toàn diện. Trong năm 2019, tổng số bệnh nhân điều trị nội trú đạt 5.077 lượt (đạt 108%), công suất sử dụng giường bệnh đạt 139%, số ca phẫu thuật thực hiện là 192 ca (gấp hơn 3 lần kế hoạch giao) số bệnh nhân phải chuyển viện tuyến trên giảm.

Kết thúc năm 2019, các chỉ tiêu trong chương trình y tế mục tiêu và phòng chống dịch bệnh đều đảm bảo kế hoạch đề ra. Nổi bật, công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên. Không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác tiêm chủng đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai 14/14 xã, thị trấn, góp phần làm giảm các bệnh thường mắc ở trẻ, như: Uốn ván, sởi, bạch hầu, ho gà... Một số chương trình khác như Chương trình phòng, chống bệnh lao quốc gia, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống phong, phòng chống sốt rét, phòng,... đều được trung tâm phối hợp triển khai hiệu quả. Công tác dân số trong năm qua cũng được triển khai hiệu quả với nhiều hoạt động truyền thống và cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các xã đặc biệt khó khăn và có tỷ lệ sinh cao. Trung tâm tổ chức khám sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh thường xuyên cho đối tượng đang mang thai, triển khai chương trình chăm sóc bà mẹ và trẻ em tại cộng đồng. Các chỉ tiêu đạt về công tác dân số cũng đều đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch ngành đề ra./

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 3/2020 (569) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị Đại biểu công chức và người lao động năm 2020

2. Biên soạn Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2020

KINH TẾ - XÃ HỘI

3. Định hướng phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045

8. Tình hình kinh tế - xã hội 2 tháng đầu năm 2020

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2020

11. Nhìn lại CPTPP sau 1 năm có hiệu lực

Thu Hường

14. Cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam: Sức "nóng" từ Nghị quyết 02/2020

ThS. Nguyễn Thị Diệu Hiền

17. Dấu ấn ngành ngân hàng năm 2019 và triển vọng năm 2020

TS. Nguyễn Bích Ngọc

20. Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam

ThS. Phùng Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền

23. Để các doanh nghiệp FDI bám rễ sâu hơn vào phát triển nền kinh tế

Minh Thư

26. Mía đường Việt Nam: Gian nan trước thách thức

Thu Hiền

29. Xuất khẩu điều Việt Nam đứng đầu thế giới

Minh Hà

31. Việt Nam nỗ lực đẩy lùi thiếu đói

Duy Hưng

34. Hình thành xu hướng "Tiêu dùng xanh" để phát triển bền vững

Bích Ngọc

37. Tin địa phương

QUỐC TẾ

39. Ngành công nghiệp ô tô toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức

Trúc Linh

41. Mô hình quản lý hợp tác xã của Hà Lan và những khuyến nghị cho Việt Nam

Thu Hòa

SÁCH HAY THỐNG KÊ

43. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG

44. Cao Bằng: Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh

Trịnh Long

45. Trung tâm y tế huyện Nguyên Bình: Nỗ lực vì sức khỏe nhân dân

46. Trường THPT Hòa An, địa chỉ giáo dục tin cậy

Kiểu Thủy

48. Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Trùng Khánh: Nỗ lực vượt khó, thi đua "dạy tốt - học tốt"

Minh Hằng

51. Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm: Nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động

TRƯỜNG THPT TRÙNG KHÁNH

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Được thành lập từ tháng 8 năm 1963, trải qua gần 57 năm xây dựng và phát triển, Trường THPT Trùng Khánh (Huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) đang ngày càng lớn mạnh, trở thành điểm sáng trong ngành giáo dục của Tỉnh. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ngành giáo dục đã và đang thực hiện các chương trình đổi mới để bắt kịp với những thay đổi của toàn ngành. Thầy và trò Trường THPT Trùng Khánh luôn đoàn kết, sáng tạo và đạt được nhiều thành tích đáng tự hào để nối dài truyền thống vẻ vang của nhà trường

Đặc biệt, được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng, UBND huyện Trùng Khánh, Trường THPT Trùng Khánh đã đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, đáp ứng cơ bản yêu cầu dạy và học. Hiện Trường có các khu nhà 02 tầng đủ cho 16 lớp học 1 ca, có các phòng học bộ môn (Lý, Hóa, Sinh, Tiếng Anh, Tin Học). Ngoài ra còn có phòng thí nghiệm, thực hành, phòng thư viện... Trong thời gian tới nhà trường sẽ tiếp tục xây dựng thêm nhà đa năng.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Đội ngũ giáo viên không ngừng tự học hỏi, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để vừa có đạo đức tốt, vừa có phương pháp giảng dạy khoa học, xứng đáng là “người dẫn đường tin cậy” của học sinh. Hiện nay, nhà trường có 44 cán bộ, nhà giáo và người lao động, 100% giáo viên trình độ đạt



chuẩn và trên chuẩn. Hàng năm có trên 40% giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện. Cùng với đó, tất cả các thầy, cô giáo của Trường đều sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, kết hợp với giáo án thông thường và điện tử, khai thác thành thạo nhiều kênh tài liệu giảng dạy, cổng trường học kết nối. Trong năm học qua, nhà trường đặc biệt chú trọng đưa vào sử dụng các loại thiết bị dạy học mới như bảng tương tác, máy tính bảng, phòng học thông minh để khai thác tốt những thiết bị mới được đầu tư, trang bị.

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, Trường đã thực hiện đổi mới phương pháp dạy học để phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy; chú ý tổ chức dạy học phân hóa phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau. Đồng thời, đa dạng hóa các hình thức học tập như trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin... từ đó đã khuyến khích học sinh tham gia

các hoạt động nhằm góp phần phát triển năng lực học sinh.

Nhờ đó, chất lượng giáo dục nhà trường trong nhiều năm qua luôn ổn định và nằm trong top đầu trong khối THPT toàn tỉnh. Năm học 2018 - 2019, Trường có 16 lớp với 562 học sinh; Tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp THPT đạt 96,43%; kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt 7 giải; học sinh giỏi cấp huyện đạt 19 giải; học sinh giỏi cấp trường đạt 36 giải. Thi khoa học kỹ thuật có 02 sản phẩm tham gia và đạt 01 giải Tư. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đều tăng, gần đây đạt khoảng 30%...

Song song với việc dạy văn hóa, Nhà trường cũng luôn quan tâm giáo dục “kỹ năng mềm” cho học sinh thông qua các hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao... Trường đã phối hợp với công an huyện Trùng Khánh cho học sinh tìm hiểu và thực hành về lái xe an toàn, thực hành phòng cháy, chữa cháy, tham gia các cuộc thi tìm hiểu về ATGT, phòng chống ma túy và bạo lực học đường, tích hợp kiến thức pháp luật vào các môn học có liên quan, nhất là giờ học môn giáo dục công dân ở các lớp 10,11,12... tham gia các chuyến đi hướng về cội nguồn tại các điểm di tích lịch sử cách mạng trong và ngoài Tỉnh...

Để giữ vững và phát huy những thành tích đã đạt được, trong những năm tới Trường sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao trình độ cán bộ, giáo viên, phấn đấu đến năm 2023 đạt trường chuẩn quốc gia./.

Trọng Nghĩa





TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH CAO BẮNG: "CÁNH CHIM ĐẦU ĐÀN" NGÀNH GIÁO DỤC TỈNH CAO BẮNG

Ngôi trường chuyên biệt này là trường duy nhất của Tỉnh thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo học sinh dân tộc nội trú bậc THPT là con em các dân tộc thiểu số (DTTS) vùng cao, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn của Tỉnh, nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là người DTTS, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển quê hương Cao Bằng. Đến nay, trường có cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng công tác dạy và học; đội ngũ cán bộ, giáo viên (58 người) 100% có trình độ đại học trở lên (trong đó: 06 giáo viên đạt trình độ thạc sĩ, 03 giáo viên đang theo học cao học), nhiều giáo viên dạy giỏi các cấp, đảm nhiệm giáo dục, giảng dạy, nuôi dưỡng 400 học sinh là con em đồng bào các DTTS gồm: Tày, Nùng, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ, Gõm Châu, Ngái...

Theo tinh thần Nghị quyết số 29 của Bộ chính trị về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường đã đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với việc rèn luyện "mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo"; đổi mới trong công tác quản lý và giảng dạy, kiểm tra đánh giá; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực" thi đua "Dạy tốt, học tốt". Đồng thời, Nhà trường chú trọng dạy kỹ năng sống, bồi dưỡng tình cảm tốt đẹp, lý tưởng sống, khát khao học tập, khát vọng cống hiến cho học sinh, tạo môi trường thuận lợi để

Trường Phổ Thông Dân Tộc Nội Trú (PTDNT) tỉnh Cao Bằng có tiền thân là Khối thiếu nhi vùng cao trong Khu học xá, được thành lập năm 1959, khởi đầu chỉ có 03 giáo viên, lớp học được dựng bằng tre, nứa, lá... Qua từng giai đoạn lịch sử cùng muôn vàn khó khăn, các thế hệ cán bộ, giáo viên và học sinh Nhà trường đã phát huy truyền thống "Đoàn kết - Vượt khó - Kiên trì - Sáng tạo", từng bước xây dựng ngôi trường trở thành vững mạnh như ngày nay.



Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh Cao Bằng đón nhận Cờ thi đua của Thủ tướng Chính Phủ Nhân dịp Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường. Ảnh: Tư liệu

học sinh rèn đức, luyện tài. Sự khổ công học tập, rèn luyện của trò, sự tận tâm, tài hoa của thầy đã "trổ hoa kết trái", Nhà trường có 34 học sinh đạt giải học sinh giỏi quốc gia, chất lượng giáo dục không ngừng nâng lên, khẳng định vị trí, là "cánh chim đầu đàn" của ngành giáo dục tỉnh và là một trong những trường có chất lượng cao trong khối trường THPT DTNT cấp tỉnh của cả nước.

Hàng năm, Nhà trường đạt 100% học sinh lên lớp; trên 80% đạt danh hiệu học sinh giỏi và tiên tiến, có từ 40-70 giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/năm; 100% tốt nghiệp THPT; trên 90% đỗ đại học, cao đẳng, dự bị đại học và Trường còn đạt nhiều thành tích cao về giáo dục thể chất, an ninh, quốc phòng, trải nghiệm sáng tạo. 60 năm qua, dưới mái trường này, hàng ngàn học sinh các thế hệ được hun đúc bản lĩnh, trí tuệ, trưởng thành, nhiều cựu học sinh trở thành cán bộ chủ chốt, giữ các cương vị trọng trách trong và ngoài tỉnh; nhiều thầy giáo, cô giáo tâm huyết, cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục dân tộc được phong tặng danh hiệu cao quý

"Nhà giáo Ưu tú". Nhà trường vinh dự được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba; Cờ thi đua, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh tặng cán bộ, giáo viên Nhà trường có thành tích cao trong công tác giảng dạy; 09 năm liền được nhận Cờ thi đua của UBND tỉnh về thành tích xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua và nhiều khen thưởng của các bộ, ban, ngành...

Đại diện Nhà trường, Nhà giáo Ưu tú Nguyễn Thị Mai Nguyên, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường PTDNT tỉnh Cao Bằng chia sẻ: "Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ trọng tâm của trường là: Ra sức xây dựng khối đoàn kết thống nhất, quan tâm xây dựng đội ngũ, cơ sở vật chất nhà trường phát triển theo hướng chuẩn hiện đại, coi trọng giáo dục toàn diện, phát triển năng lực, giáo dục mũi nhọn, khơi dậy tiềm năng, xác định giá trị, mục tiêu, tầm nhìn, xây dựng nhà trường ngày càng hiện đại, sánh vai với các trường tiên tiến trên toàn quốc...".

Kiều Thủy



Trường phổ thông Dân tộc Nội trú tỉnh Cao Bằng khai mạc Hội khỏe Phù Đổng năm học 2019-2020. Ảnh: Tư liệu